



**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG**

**BÁO CÁO SƠ BỘ
KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP NĂM 2025**

Tháng 12/2025

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) được thực hiện theo Quyết định số 484/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thu thập thông tin phục vụ đánh giá thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; thực trạng nông thôn và thông tin về cư dân nông thôn. Trên cơ sở đó, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và cải thiện mức sống dân cư nông thôn; nghiên cứu, đánh giá về quy mô, cơ cấu lao động nông thôn, lao động NLTS, thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn và xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS.

TĐTNN 2025 là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, thực hiện trên phạm vi cả nước, thu thập thông tin của 15,84 triệu hộ gia đình ở nông thôn và gần 1,63 triệu hộ có hoạt động sản xuất NLTS ở thành thị; 28.349 trang trại, 5.966 doanh nghiệp NLTS, 8.355 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã NLTS và 8.309 xã, thị trấn.

Để tiến hành cuộc TĐTNN 2025, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các địa phương đã huy động 131.552 điều tra viên thống kê, 9.920 tổ trưởng, 4.853 giám sát viên và đội ngũ công chức ngành Thống kê từ Trung ương đến địa phương.

Cuộc TĐTNN 2025 đã được thực hiện thành công theo đúng kế hoạch và Phương án điều tra. Để kịp thời cung cấp thông tin cơ bản về tình hình nông thôn và thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương biên soạn Báo cáo sơ bộ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 với hai phần chính sau:

Phần I. Thực trạng nông thôn và nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Phần II. Số liệu sơ bộ một số chỉ tiêu chủ yếu từ kết quả TĐTNN 2025

Cuộc TĐTNN 2025 được tiến hành trong bối cảnh cả nước thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Để phản ánh bức tranh nông thôn và NLTS tại thời điểm 01/7/2025, ngoài các thông tin thu thập theo đơn vị hành chính trước thời điểm trên phục vụ đánh giá động thái và sự phát triển của nông thôn, nông nghiệp 10 năm qua (2016-2025), cuộc Tổng điều tra lần này còn thu thập bổ sung thông tin để biên soạn các chỉ tiêu theo đơn vị hành chính mới tại thời điểm 01/7/2025.

Báo cáo được thực hiện trong thời gian ngắn với khối lượng thông tin lớn, phạm vi rộng nên khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương rất mong nhận được ý kiến góp ý của các tổ chức và cá nhân để các báo cáo tiếp theo được hoàn thiện hơn.

Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương trân trọng cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, cơ quan trung ương; sự ủng hộ, vào cuộc tích cực của các cấp, chính quyền địa phương và Nhân dân cả nước đã góp phần quan trọng vào thành công của cuộc Tổng điều tra.

**BAN CHỈ ĐẠO
TĐTNN 2025 TRUNG ƯƠNG**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. Các vùng kinh tế - xã hội:

ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng

TDMNPB: Trung du và miền núi phía Bắc

BTB: Bắc Trung Bộ

DHNTB&TN: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

ĐNB: Đông Nam Bộ

ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long

2. CN-XD: Công nghiệp, xây dựng

3. DN: Doanh nghiệp

4. TMDV: Thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại

5. HTX: Hợp tác xã

6. KCN, KĐT, KCX: Khu công nghiệp, khu đô thị, khu chế xuất

7. KT-XH: Kinh tế - xã hội

8. MTQG: Mục tiêu Quốc gia

9. NTM: Nông thôn mới

10. NLTS: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

11. TĐTNN 2025: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

12. THCS: Trung học cơ sở

13. THPT: Trung học phổ thông

14. UBND: Ủy ban nhân dân

15. HĐND: Hội đồng nhân dân

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN VÀ NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	11
I. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN	11
1. Số xã tại thời điểm 01/7/2025	11
2. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025	12
3. Sự thay đổi của nông thôn giai đoạn 2016 - 2025	21
II. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	28
1. Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28
2. Trang trại	29
3. Doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS	31
4. Mô hình cánh đồng lớn	33
PHẦN II. SỐ LIỆU SƠ BỘ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TĐTNN 2025	41
I. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN	43
1.1. Số xã, số thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	45
1.2. Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	46
1.3. Số công trình điện năng lượng mặt trời, điện gió, điện sinh khối trên địa bàn nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	47
1.4. Số lượng và tỷ lệ thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	48
1.5. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	49
1.6. Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	50
1.7. Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	53
1.8. Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	54
1.9. Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	56
1.10. Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	58

1.11. Hệ thống thư viện ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	60
1.12. Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	62
1.13. Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	65
1.14. Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	68
1.15. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	71
1.16. Xã có làng nghề tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	72
1.17. Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	73
1.18. Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	76
1.19. Số hộ nông thôn được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở năm 2024 phân theo địa phương	77
1.20. Số hộ nông thôn được hỗ trợ vay vốn ưu đãi năm 2024 phân theo địa phương	78
1.21. Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024 phân theo địa phương	79
1.22. Một số chỉ tiêu về nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025	80
1.23. Hệ thống điện nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	81
1.24. Hệ thống giao thông nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	82
1.25. Hệ thống trường học khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	83
1.26. Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	84
1.27. Hệ thống trạm y tế nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	86
1.28. Vệ sinh môi trường ở nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	87
1.29. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng	88
1.30. Số lượng và tỷ lệ hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	92
1.31. Số lượng và tỷ lệ hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	93

1.32. Số lượng và tỷ lệ hộ thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	94
1.33. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương	95
1.34. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương	98
1.35. Nhân khẩu bình quân 1 hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	101
1.36. Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương	102
1.37. Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương	103
1.38. Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo ngành kinh tế	104
1.39. Số xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương	107
II. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	109
2.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo loại hộ và vùng	111
2.2. Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương	112
2.3. Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương	114
2.4. Số lao động đang hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương	115
2.5. Diện tích đất bình quân 01 hộ đang sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương	116
2.6. Số lượng trang trại có tại thời điểm 01/7 qua kỳ Tổng điều tra năm 2025 và Điều tra giữa kỳ năm 2020 phân theo địa phương	117
2.7. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua Tổng điều tra năm 2025 và Điều tra giữa kỳ năm 2020 phân theo lĩnh vực sản xuất và vùng	118
2.8. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	119
2.9. Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	121
2.10. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương	123
2.11. Diện tích đất bình quân một trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại đất và phân theo địa phương	124
2.12. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hình trang trại và địa phương	125
2.13. Tổng giá trị sản phẩm bình quân của một trang trại phân theo loại hình trang trại và địa phương	127

2.14. Sổ doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh qua 2 kỳ Tổng Điều tra 2016 và 2025	128
2.15. Sổ doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	129
2.16. Sổ HTX nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	130
2.17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	131
2.18. Lao động của HTX nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	132
2.19. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân một doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	133
2.20. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân một HTX nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	134
2.21. Thông tin chung về cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	135
2.22. Số lượng cánh đồng lớn trồng lúa tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương	136

PHẦN I:

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN VÀ NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN

1. Số xã tại thời điểm 01/7/2025

Tại thời điểm 01/7/2025, sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, cả nước có 2.634 xã, đặc khu¹ (sau đây viết gọn là xã) và 63.619 thôn. So với thời điểm tháng 6/2025, cả nước giảm 5.058 xã do sắp xếp lại các xã, thị trấn trước đây thành các xã mới có quy mô lớn hơn²; theo đó, số thôn trong cả nước tăng 1.669 thôn do nhiều tổ dân phố thuộc thị trấn trước đây nay trở thành thôn thuộc các xã mới.

Theo vùng kinh tế - xã hội³, vùng TDMNPB có số xã và thôn lớn nhất cả nước với 675 xã và 19.588 thôn, chiếm 25,63% số xã và 30,79% số thôn cả nước; vùng ĐBSH 424 xã và 12.058 thôn, chiếm 16,10% và 18,95%; vùng BTB 415 xã và 10.517 thôn, chiếm 15,76% và 16,53%; vùng DHNTB&TN 509 xã và 9.765 thôn, chiếm 19,32% và 15,35%; vùng ĐBSCL 402 xã và 7.378 thôn, chiếm 15,26% và 11,60%. ĐNB là vùng có số xã và thôn ít nhất với 209 xã và 4.313 thôn, chiếm 7,93% số xã và 6,78% số thôn của cả nước.

Theo địa phương, Thanh Hóa là tỉnh có số xã lớn nhất cả nước với 147 xã, chiếm 5,58% số xã cả nước. Tiếp đến là Phú Thọ 133 xã, chiếm 5,05%; Nghệ An 119 xã, chiếm 4,52%; Tuyên Quang 117 xã, chiếm 4,44%; Gia Lai 110 xã, chiếm 4,18%.

Thành phố Huế là địa phương có số xã ít nhất cả nước (19 xã), chỉ chiếm 0,72% số xã cả nước; Quảng Ninh 24 xã, chiếm 0,91%; Lai Châu 36 xã, chiếm 1,37%; Điện Biên 42 xã, chiếm 1,60%; Khánh Hòa 49 xã, chiếm 1,86%.

¹ Cả nước có 13 đặc khu, chủ yếu là các huyện đảo, xã đảo trước đây gồm: Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh); Cát Hải, Bạch Long Vĩ (TP. Hải Phòng); Côn Cỏ (Quảng Trị); Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng); Lý Sơn (Quảng Ngãi); Trường Sa (Khánh Hòa); Phú Quý (Lâm Đồng); Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh); Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (An Giang).

² Diện tích bình quân 1 xã mới là 115 km², gấp 2,9 lần diện tích bình quân 1 xã trước khi sắp xếp lại (39,4 km²).

³ Theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 về điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Hình 1: Số lượng xã, thôn phân theo vùng kinh tế
tại thời điểm 01/7/2025**



2. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025⁴

a) Mạng lưới điện nông thôn

Mạng lưới điện được phủ rộng khắp các xã và hầu hết các thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2025, 100% số xã và 99,72% số thôn trên cả nước có điện. Hiện nay cả nước còn 178 thôn chưa có điện, trong đó tập trung ở vùng TDMNPB 143 thôn, chủ yếu là các thôn thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa, dân cư thưa thớt, chi phí đầu tư hạ tầng điện lớn, điều kiện thi công phức tạp, việc kéo điện lưới quốc gia đến các thôn này còn gặp nhiều khó khăn nên đến nay vẫn chưa được cấp điện. ĐBSH, ĐNB và ĐBSCL là 3 vùng đạt tỷ lệ 100% số thôn có điện; tiếp đến là DHNTB&TN đạt 99,95%; BTB đạt 99,71%; TDMNPB đạt 99,27%.

Bên cạnh các nguồn điện truyền thống như thủy điện và nhiệt điện, khu vực nông thôn đã từng bước phát triển đa dạng các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, các mô hình điện sinh khối. Việc mở rộng các loại hình nguồn điện không chỉ bổ sung nguồn cung, nâng cao ổn định của hệ thống điện tại địa phương mà còn góp phần bảo vệ môi trường và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Hiện nay khu vực nông thôn có 218 công trình năng lượng sạch với tổng công suất khoảng 15 nghìn MW, bao gồm 136 công trình điện năng lượng mặt trời; 74 công trình điện gió và 8 công trình điện sinh khối.

b) Hệ thống giao thông nông thôn

Hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng. Giao thông phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp,

⁴ Chưa bao gồm thông tin của đặc khu Hoàng Sa thuộc TP. Đà Nẵng

phát triển dịch vụ và du lịch, thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời tăng cường đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy liên kết vùng, tạo chuyển biến rõ nét trong diện mạo nông thôn.

Tại thời điểm tháng 6/2025, cả nước có 99,74% số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND cấp xã đến trụ sở UBND cấp huyện⁵, trong đó 99,58% số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm. Bên cạnh hệ thống đường giao thông liên xã, liên huyện phát triển, hệ thống giao thông đến cấp thôn cũng được chú trọng phát triển. Thời điểm trước sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, cả nước có 98,08% số thôn có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến điểm dân cư của thôn.

Thực hiện mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, các địa phương đã quan tâm đầu tư và hỗ trợ phát triển hệ thống giao thông công cộng nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng của người dân nông thôn. Việc mở rộng mạng lưới phương tiện công cộng góp phần tăng cường kết nối cộng đồng, thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 1.452 xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng, chiếm 55,15% số xã của cả nước⁶, trong đó trên 60% số xã của vùng ĐBSH, ĐNB và ĐBSCL có điểm dừng phương tiện công cộng; vùng DHNTB&TN là 52,95%; vùng BTB là 51,33%; vùng TDMNPB chỉ có 42,96% số xã có điểm dừng phương tiện trên do địa hình tương đối phức tạp, mật độ dân cư thưa.

c) Hệ thống trường học phổ thông và giáo dục mầm non

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với công tác giáo dục, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều chủ trương, chính sách được ban hành và triển khai nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng giáo dục ở khu vực nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2025, hệ thống trường tiểu học đã phủ khắp các xã trong cả nước với 100% số xã có trường, điểm trường tiểu học. Tỷ lệ xã có trường, điểm trường THCS là 99,66%; tỷ lệ xã có trường THPT là 46,03%.

Hệ thống giáo dục mầm non ở khu vực nông thôn tiếp tục được mở rộng và đa dạng hóa, số cơ sở mầm non dân lập tăng, thể hiện rõ xu hướng xã hội hóa giáo dục, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tại thời điểm trên, 100% số xã trên cả nước có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ và 34,32% số thôn có trường, lớp mẫu giáo.

⁵ Thông tin về hiện trạng đường giao thông được thu thập theo đơn vị hành chính trước khi thực hiện Chính quyền địa phương hai cấp.

⁶ Theo đơn vị hành chính cấp xã mới sau sáp nhập.

d) Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc

Hệ thống thiết chế văn hóa tại các địa phương tiếp tục được củng cố và mở rộng, qua đó tạo nền tảng quan trọng cho việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở nông thôn. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và phát triển, góp phần tăng cường khối đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy nếp sống văn minh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.457 xã có nhà văn hóa, chiếm 93,32% số xã cả nước; 2.438 xã có sân thể thao, chiếm 92,59%; 1.489 xã có thư viện xã, chiếm 56,55%. Một số địa phương số xã có nhà văn hóa đạt 100% như: Hưng Yên, Ninh Bình, Điện Biên, Lai Châu, Hà Tĩnh, Huế, Cà Mau.

Thiết chế văn hóa còn được mở rộng xuống cấp thôn. Cả nước có 59.632 thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 93,73% tổng số thôn; 39.885 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 62,69%; 10.608 thôn có thư viện thôn, chiếm 16,67%. Vùng BTB tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng lớn nhất, chiếm 98,22% số thôn toàn vùng; tiếp đến là ĐBSH chiếm 98,12%; riêng vùng ĐNB chỉ có 82,24% số thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng.

Hệ thống loa truyền thanh bao phủ hầu hết địa bàn nông thôn, trở thành kênh thông tin quan trọng trong tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và cung cấp thông tin thời sự, thời tiết, kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tại thời điểm Tổng điều tra, cả nước có 2.498 xã có đài truyền thanh, chiếm 94,87% tổng số xã; 2.618 xã có hệ thống loa truyền thanh, chiếm 99,43%. Ở cấp thôn, 59.062 thôn đã được trang bị hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 92,84% tổng số thôn, trong đó vùng ĐBSH tỷ lệ thôn có hệ thống loa truyền thanh lớn nhất, chiếm 98,01% số thôn toàn vùng; vùng TDMNPB đạt thấp nhất với 86,55%; các vùng còn lại tỷ lệ dao động từ 93,25% đến 95,68%.

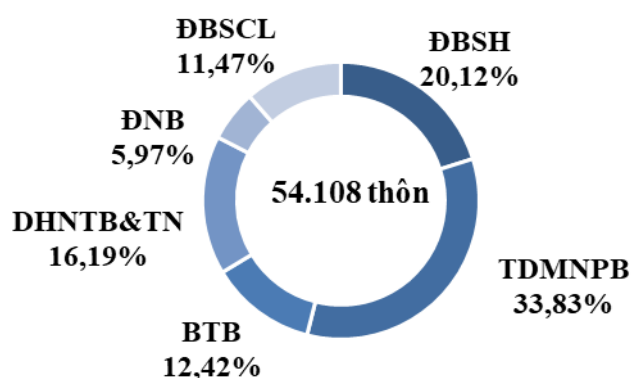
đ) Y tế và vệ sinh môi trường

Hệ thống trạm y tế xã tiếp tục được củng cố, phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, bảo đảm mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu phủ kín trên phạm vi cả nước. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.631⁷ xã có trạm y tế, chiếm 99,92% tổng số xã, trong đó 2.575 xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, chiếm 97,80% số xã có trạm y tế.

⁷ Đặc khu Trường Sa (Khánh Hòa) và đặc khu Phú Quý (Lâm Đồng) không có trạm y tế. Tuy nhiên, đặc khu Trường Sa có bệnh xá, đặc khu Phú Quý có Trung tâm Y tế Quân Dân y.

Có 2.615 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, chiếm 99,32% số xã có trạm y tế, trong đó: Vùng TDMNPB 674 xã, chiếm 99,85% số xã trong vùng có trạm y tế; ĐBSCL 401 xã, chiếm 99,75%; BTB 413 xã, chiếm 99,52%; DHNTB&TN 503 xã, chiếm 99,02%; ĐBSH 418 xã, chiếm 98,58%; ĐNB 206 xã, chiếm 98,56%. Cả nước có 54.108 thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản, chiếm 85,05% tổng số thôn cả nước.

Hình 2: Cơ cấu số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo vùng



Công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và công tác thu gom rác thải sinh hoạt từng bước được nâng cấp, mở rộng, góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống và sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ các địa phương hoàn thiện tiêu chí môi trường trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

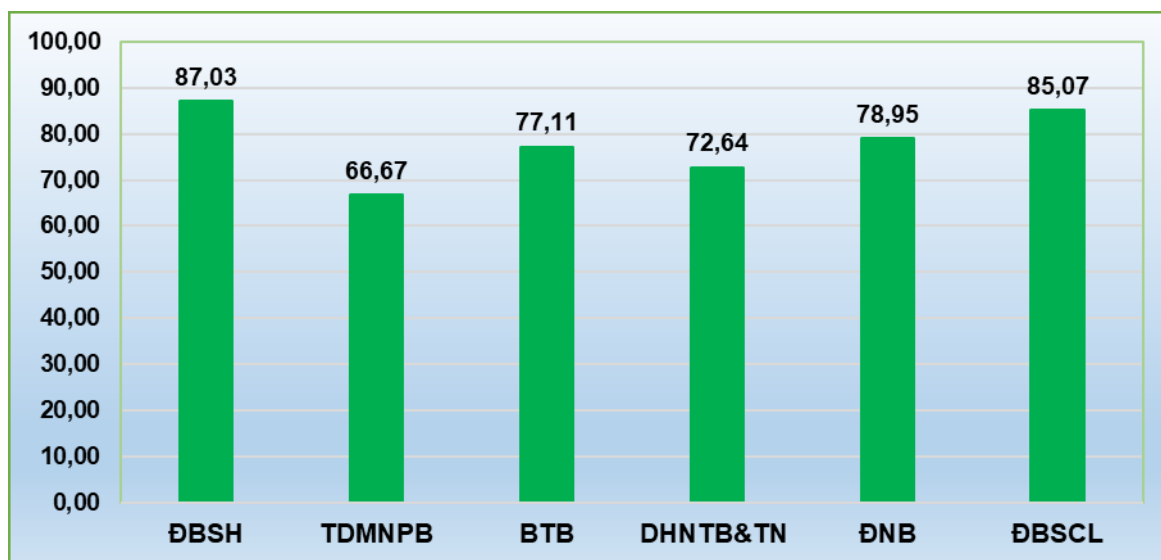
Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 2.559 xã (chiếm 97,19% tổng số xã) và 26.563 thôn (chiếm 41,75% tổng số thôn) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung ở các vùng khá tương đồng⁸, nhưng tỷ lệ thôn trong vùng có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt có sự chênh lệch đáng kể, trong đó vùng ĐBSH đạt cao nhất với 80,93%; vùng DHNTB&TN có tỷ lệ thấp nhất với 19,01%.

Về hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt, có 89,10% số xã và 69,60% số thôn trong cả nước có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt. Tỷ lệ này có sự chênh lệch giữa các vùng: Vùng ĐBSH đạt cao nhất với 100% số xã và 97,13% số thôn đã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, trong khi vùng TDMNPB thấp nhất với các tỷ lệ tương ứng là 76,15% và 41,41%.

⁸ Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt vùng BTB là 99,04% số xã của vùng; TDMNPB 98,96%; ĐBSCL 97,26%; ĐBSH 96,93%; DHNTB&TN 95,47%; ĐNB 92,34%.

Bên cạnh việc thu gom rác thải sinh hoạt, nhiều địa phương đã tích cực tổ chức thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, góp phần bảo vệ môi trường đất, môi trường nước và không khí tại khu vực nông thôn. Tại thời điểm Tổng điều tra, các xã có điểm thu gom tập trung loại rác thải này chiếm 76,53% số xã cả nước, trong đó một số địa phương đạt tỷ lệ trên 90%: Đồng Tháp đạt 100%, Hà Tĩnh 95%; Hải Phòng 94,2%; Ninh Bình 93,81%; An Giang 90,91%; Hưng Yên 90,32%; Cần Thơ 90,28%; Tây Ninh 90,24%.

Hình 3: Tỷ lệ xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (%)



e) Khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn nông thôn

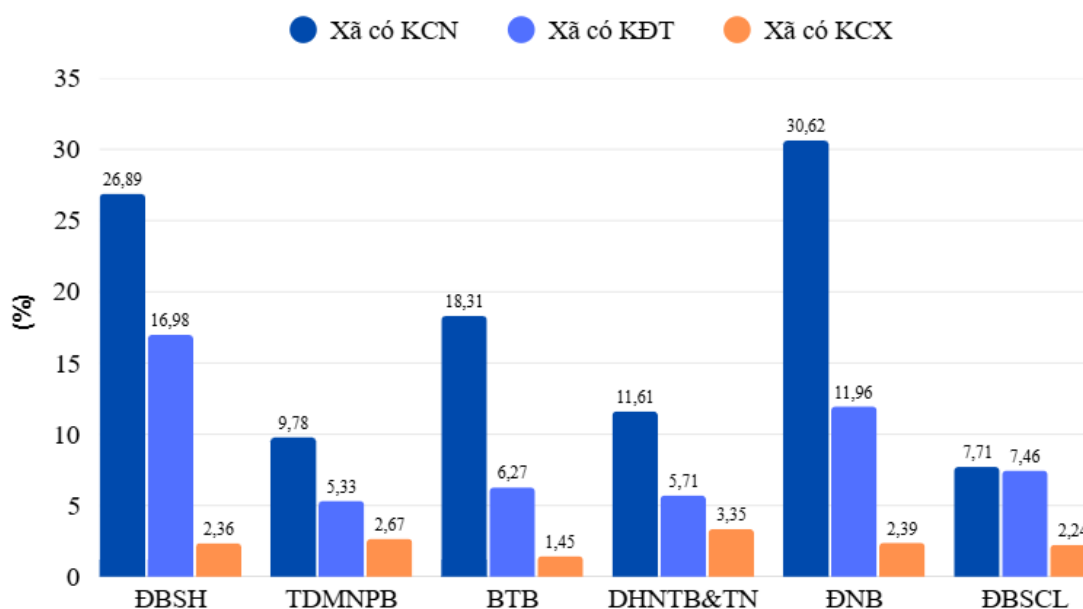
Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khu vực nông thôn đã và đang có những biến đổi rõ nét. Bên cạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các KĐT, KCN và KCX tại nông thôn trở thành xu thế tất yếu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Quá trình này đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, góp phần cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa bàn lân cận.

Theo kết quả TĐTNN 2025, cả nước có 410 xã có KCN, chiếm 15,57% số xã cả nước; 218 xã có KĐT, chiếm 8,28% và 65 xã có KCX, chiếm 2,47%.

Xét theo vùng, có thể nhận thấy sự tập trung các KCN, KCX và KĐT tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông, cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường. Vùng ĐBSH dẫn đầu cả nước với 114 xã có KCN; 72 xã có KĐT và 10 xã có KCX.

Các địa phương: Hưng Yên, Hải Phòng, Bắc Ninh và Ninh Bình là nơi tập trung số lượng lớn các KCN, KĐT đóng vai trò động lực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Vùng ĐNB ghi nhận 64 xã có KCN, 25 xã có KĐT và 5 xã có KCX. Tại khu vực này sự phân bố KCN, KĐT, KCX tương đối đồng đều giữa các địa phương, phản ánh điều kiện hạ tầng kỹ thuật phát triển, chính sách thu hút đầu tư hiệu quả, đồng thời đây cũng là khu vực thu hút số lượng lớn lao động từ các vùng khác đến làm việc. Trong khi đó, số xã vùng ĐBSCL có KCN, KĐT, KCX thấp nhất cả nước, lần lượt là 31 xã; 30 xã và 9 xã. Nguyên nhân chủ yếu do điều kiện địa hình, giao thông và kết cấu hạ tầng còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư, phát triển các khu vực chức năng.

Hình 4: Tỷ lệ xã có KCN, KĐT, KCX theo vùng năm 2025



g) Làng nghề khu vực nông thôn

Làng nghề khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Tính đến thời điểm 01/7/2025, cả nước có 567 xã có làng nghề, chiếm 21,53% tổng số xã, trong đó: Số xã có làng nghề tại vùng ĐBSH là 193 xã, chiếm 45,52% số xã trong vùng; vùng TDMNPB 106 xã, chiếm 15,70%; vùng BTB 103 xã, chiếm 24,82%; vùng ĐBSCL 81 xã, chiếm 20,15%; vùng DHNTB&TN 70 xã, chiếm 13,78%; vùng ĐNB 14 xã, chiếm 6,70%. Số lượng làng nghề tập trung không đồng đều giữa các địa phương,

trong đó tại Hưng Yên, số xã có làng nghề lớn nhất cả nước với 55 xã; Quảng Ninh là địa phương duy nhất không có làng nghề.

h) Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn

Chợ truyền thống, cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS, cùng với mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ hợp tác tại khu vực nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận dịch vụ.

Tại thời điểm 01/7/2025, có 2.302 xã có chợ, chiếm 87,43% số xã của cả nước; 2.211 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, hoặc thu mua sản phẩm NLTS, chiếm 83,97%; 1.122 xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, chiếm 42,61%; 861 xã có quỹ tín dụng nhân dân, chiếm 32,70%; 1.258 xã có tổ hợp tác, chiếm 47,78%.

i) Chính sách an sinh xã hội trên địa bàn nông thôn

Chính sách an sinh xã hội ở khu vực nông thôn tiếp tục được quan tâm và triển khai đồng bộ, hướng tới mục tiêu bảo đảm an toàn đời sống, hỗ trợ sinh kế và nâng cao năng lực tự chủ cho người dân. Các chương trình hỗ trợ có nhiều chuyển biến tích cực về quy mô, phương thức triển khai và hiệu quả thực tế, góp phần giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn.

Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở

Việc hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho các hộ khó khăn tại khu vực nông thôn tiếp tục được Đảng và Nhà nước quan tâm, thực hiện, coi đây là nhiệm vụ quan trọng nhằm bảo đảm an sinh xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Thời gian qua nhiều chương trình và chính sách hỗ trợ nhà ở đã được triển khai đồng bộ, giúp các hộ nghèo, cận nghèo và các nhóm đối tượng yếu thế có điều kiện cải thiện điều kiện sống, xây dựng nhà ở kiên cố, an toàn.

Năm 2024, trên địa bàn nông thôn cả nước có 121,4 nghìn hộ được hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà, chiếm 0,77% số hộ nông thôn, trong đó TDMNPB là vùng có tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cao nhất, chiếm 2,05% số hộ nông thôn của vùng. Kết quả này phản ánh nỗ lực của Nhà nước trong công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở vùng núi cao, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn⁹. Tiếp đến là BTB (khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, lũ) có 0,93% số hộ

⁹ Một số tỉnh miền núi có tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cao hơn trung bình cả nước như Cao Bằng 7,45%; Điện Biên 3,98%; Lai Châu 3,32%; Lào Cai 3,17%; Tuyên Quang 3,02%.

nông thôn được hỗ trợ. Tỷ lệ hộ được hỗ trợ ở Vùng ĐNB và vùng ĐBSH là 0,23% do tại hai khu vực này tỷ lệ hộ nghèo cần hỗ trợ thấp.

Hỗ trợ nông dân vay vốn ưu đãi

Chính sách tín dụng ưu đãi tiếp tục là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp và sinh kế bền vững. Năm 2024, cả nước có hơn 1.360 nghìn hộ nông thôn được vay vốn ưu đãi, chiếm 8,59% số hộ nông thôn. Vùng TDMNPB có tỷ lệ hộ vay vốn cao nhất (chiếm 13,8% tổng số hộ nông thôn trong vùng), tiếp theo là DHNTB&TN (chiếm 9,87%) và BTB (chiếm 8,32%) đây là các khu vực có tỷ lệ hộ nông nghiệp lớn, nhu cầu vốn cao để đầu tư sản xuất, chuyển đổi sinh kế; ĐNB, ĐBSH và ĐBSCL có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 7,16%, 7,13% và 6,73%.

Một số địa phương có tỷ lệ hộ được hỗ trợ lớn như: Cao Bằng 20,72%; Lai Châu 20,07%; Điện Biên 20,05%; Thái Nguyên 19,33%; Tuyên Quang 17,38%; Lạng Sơn 13,51%. Các chương trình hỗ trợ của Ngân hàng Chính sách xã hội và Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò chủ lực, giúp hàng trăm nghìn hộ nông dân mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc, phát triển cây trồng, vật nuôi phù hợp.

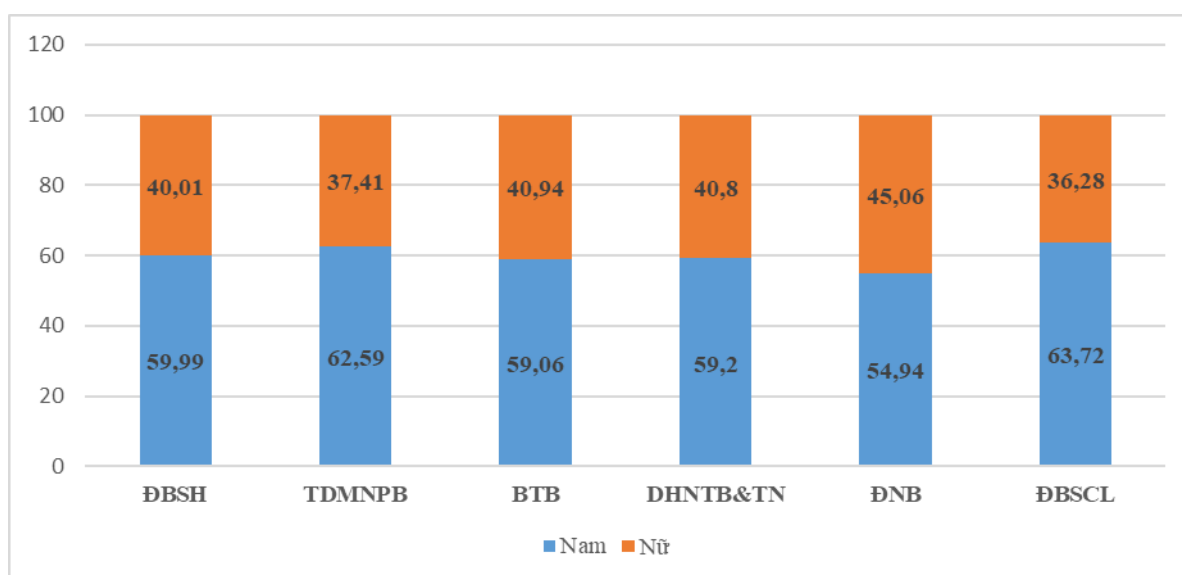
Hỗ trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh

Các chương trình hỗ trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh được triển khai theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng vùng, vừa giúp khắc phục thiệt hại trước mắt, vừa tăng cường khả năng ứng phó và phòng ngừa rủi ro trong dài hạn. Năm 2024, cả nước có gần 860 nghìn lượt hộ được nhận hỗ trợ của Nhà nước do thiệt hại bởi thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh, bằng 5,43% tổng số hộ nông thôn. Trong đó, TDMNPB và ĐBSH là hai vùng có tỷ lệ hộ được hỗ trợ cao nhất, lần lượt là 12,29% và 12,11%.

k) Đội ngũ cán bộ, công chức và điều kiện làm việc tại xã

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có hơn 173 nghìn cán bộ, công chức xã, trong đó 68,3 nghìn cán bộ, công chức xã là nữ, chiếm 39,49%; gần 169,8 nghìn đại biểu HĐND xã, trong đó nữ chiếm 28,53%; 64,2 nghìn người tham gia cấp ủy đảng, trong đó nữ chiếm 26,64%.

Hình 5: Cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã phân theo giới tính và theo vùng tại thời điểm 01/7/2025 (%)



Khoảng cách giới trong bộ máy tổ chức hành chính cấp xã tiếp tục xu hướng thu hẹp. Tỷ lệ nữ giới tham gia đảm nhiệm các vị trí trong HĐND và cấp ủy đảng ngày càng tăng, dù vẫn thấp hơn so với nam giới nhưng đã phản ánh những chuyển biến tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới tại cấp cơ sở.

Hầu hết cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn vị trí công tác. Những yếu tố này là nền tảng quan trọng để đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

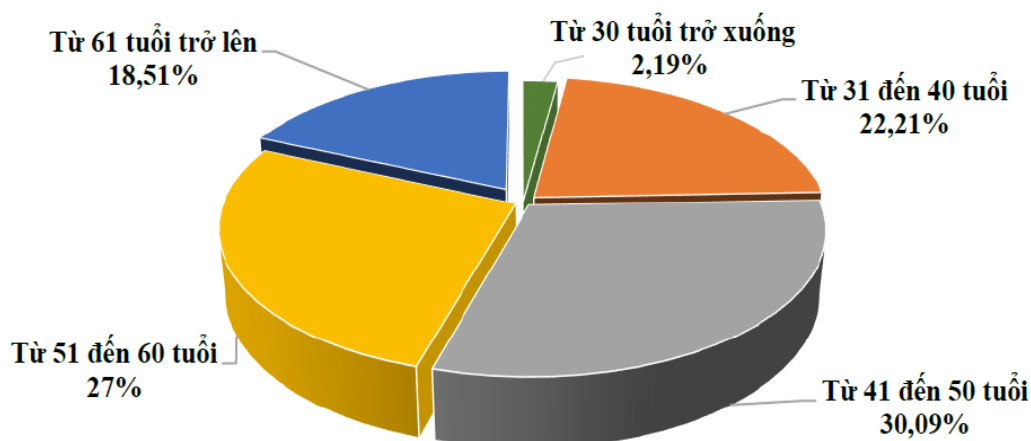
Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Trong số 14.789 cán bộ chủ chốt xã trong cả nước, 8.076 người có trình độ trên đại học (chiếm 54,60%); 6.642 người có trình độ đại học (chiếm 44,91%).

Về trình độ lý luận chính trị: Trong 14.789 cán bộ chủ chốt xã, 12.978 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị (chiếm 87,75%); 1.807 người có trình độ trung cấp chính trị (chiếm 12,22%).

Đối với trình độ quản lý Nhà nước (QLNN): Trong 14.789 cán bộ chủ chốt xã, 800 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (chiếm 5,4%); 10.067 có trình độ QLNN ngạch chuyên viên chính và tương đương (chiếm 68,07%); 3.881 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên và tương đương (chiếm 26,24%).

Bên cạnh lực lượng công chức cấp xã với vai trò nòng cốt trong công tác quản lý Nhà nước tại cơ sở, đội ngũ trưởng thôn tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng trong việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến từng hộ dân, đồng thời duy trì sự gắn kết trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 63.619 trưởng thôn, trong đó 7.889 trưởng thôn là nữ, chiếm 12,40%.

Hình 6: Cơ cấu trưởng thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi



Cơ sở vật chất của chính quyền cấp xã khá khang trang, kiên cố, cùng với trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ. Tính đến thời điểm 01/7/2025, 100% xã trên cả nước có trụ sở làm việc của Đảng ủy, UBND, HĐND xã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Số lượng máy vi tính sử dụng tại trụ sở UBND xã nhìn chung đảm bảo đủ để cán bộ, công chức xã thực hiện nhiệm vụ. Tại thời điểm 01/7/2025, máy vi tính bình quân cho 01 cán bộ, công chức xã đạt 0,97 chiếc/cán bộ, công chức. Việc ứng dụng công nghệ thông tin được UBND các xã chú trọng với 85,68% số xã có Trang thông tin điện tử. Tỷ lệ UBND xã sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử đạt 99,58% (chỉ còn 11 xã chưa sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử).

3. Sự thay đổi của nông thôn giai đoạn 2016 - 2025

Thực hiện chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, từ ngày 01/7/2025 quy mô xã mới được mở rộng, bao gồm cả một số khu vực trước đây thuộc các thị trấn. Do đó, để phản ánh sự thay đổi bức tranh nông thôn sau 10 năm (2016 - 2025), Báo cáo sử dụng thông tin, số liệu thu thập từ đơn vị hành chính cũ (xã tại thời điểm trước tháng 7/2025) nhằm đảm bảo đồng bộ về phạm vi so sánh, đánh giá.

a) Sự thay đổi về kết cấu hạ tầng nông thôn

Trong giai đoạn 2016 - 2025, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương đã triển khai đồng bộ, hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng nông thôn có bước chuyển biến rõ nét, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn theo hướng ngày càng khang trang, hiện đại. Việc thực hiện mạnh mẽ chủ trương xã hội hóa, tạo điều kiện huy động đa dạng các nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng. Đến nay, hầu hết các hạ tầng thiết yếu như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, bảo vệ môi trường ở xã, thôn đều được tăng cường đáng kể, qua đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Mạng lưới điện nông thôn được mở rộng và tối ưu hóa, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hộ dân cư

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương đã tập trung chỉ đạo và bố trí nguồn lực đầu tư mở rộng, nâng cấp và củng cố hệ thống điện nông thôn. Nhờ đó, mạng lưới cung cấp điện đã vươn tới hầu hết các thôn, bản, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Năm 2016, cả nước đạt 100% xã có điện, tuy nhiên tỷ lệ thôn có điện mới đạt gần 97,79% tổng số thôn. Sau 10 năm, đến năm 2025 tỷ lệ thôn có điện tăng lên hơn 99,71% (tăng gần 2 điểm phần trăm so với năm 2016). Trong đó, hệ thống lưới điện quốc gia bao phủ 99,33% số thôn có điện (tỷ lệ này năm 2016 là 96,33%).

Hệ thống giao thông nông thôn được mở rộng, nâng cấp, bảo đảm lưu thông an toàn và hiệu quả

Tại thời điểm cuối tháng 6/2025¹⁰, cả nước có 99,74% số xã có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện, tăng 0,31 điểm phần trăm so với năm 2016. Hệ thống đường nối các thôn đến trụ sở UBND xã cũng được mở rộng, năm 2025 tỷ lệ thôn có đường ô tô kết nối với UBND xã đạt 98,08%, tăng 4,39 điểm phần trăm so với năm 2016.

Chất lượng và quy mô đường giao thông nông thôn được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ xã có đường trục xã được nhựa hóa (đạt từ 75% trở lên) chiếm 41,22% tổng số xã, tăng 31,04 điểm phần trăm so với năm 2016. Bên cạnh đó, hệ thống đèn chiếu sáng trên các tuyến đường trục xã, trục thôn và ngõ xóm cũng được tăng cường, góp phần bảo đảm an toàn, thuận tiện cho người dân. Cả nước có 3.120 xã đã lắp hệ thống đèn chiếu sáng trên 100% chiều dài đường trục xã, chiếm 40,56% tổng số xã; 2.427 xã lắp hệ thống đèn chiếu sáng trên 100% chiều dài đường trục thôn, chiếm 31,55%.

¹⁰ Trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

Hệ thống trường học được cải thiện, bảo đảm trẻ em tiếp cận giáo dục ổn định và chất lượng hơn

Chính sách quốc gia về giáo dục ngày càng hướng tới giáo dục toàn diện, trong đó chú trọng đến vùng nông thôn, miền núi và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Đến năm 2025, 99,73% số xã đã có trường, điểm trường tiểu học (năm 2016 là 99,30%); tỷ lệ xã có trường, điểm trường THCS ở khu vực nông thôn đạt 94,68% (năm 2016 là 91,64%). Cùng với sự phát triển của hệ thống trường phổ thông tại cấp xã, các trường mẫu giáo, mầm non đã phát triển mạnh với 99,84% số xã trong cả nước có trường mẫu giáo, mầm non (năm 2016 là 99,37%).

Chất lượng trường học ở nông thôn ngày càng được cải thiện, thể hiện qua việc gia tăng tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố. Điều này cho thấy sự cải thiện đáng kể về cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học ở khu vực nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách về cơ sở vật chất giáo dục giữa nông thôn và thành thị. Năm 2025, tỷ lệ trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ được xây dựng kiên cố là 81,31%, tăng 8,75 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố là 85,83%, tăng 4,53 điểm phần trăm; tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố đạt 98,50%, tăng 8,40 điểm phần trăm.

Hạ tầng văn hóa, thể thao và thông tin liên lạc phát triển, phản ánh sự đầu tư đồng bộ trong xây dựng nông thôn mới

Hạ tầng văn hóa và thông tin liên lạc phát triển, đời sống tinh thần của người dân nông thôn ngày càng nâng cao. Số xã có nhà văn hóa, thư viện, điểm vui chơi thể thao cộng đồng và hệ thống loa truyền thanh đều tăng. Năm 2025, 82,83% số xã trong cả nước có nhà văn hóa, tăng 24,45 điểm phần trăm so với năm 2016; 36,69% xã có thư viện, tăng 17,67 điểm phần trăm. Số thôn có nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng là chiếm 94,28%, tăng 15,56 điểm phần trăm so với năm 2016; số thôn có khu thể thao thôn là 63,56%, tăng 22,76 điểm phần trăm.

Hệ thống truyền thanh cơ sở được hiện đại hóa, phủ sóng đến hầu hết các thôn, xóm; mạng viễn thông và internet ngày càng phổ biến, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin, dịch vụ công và tham gia các hoạt động học tập, giải trí trực tuyến. Nhờ đó, diện mạo đời sống tinh thần ở nông thôn có nhiều khởi sắc, hình thành cộng đồng dân cư văn minh, năng động và gắn kết hơn. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 89,37% năm 2016 lên 97,98% năm 2025; tỷ lệ xã có điểm phát wifi miễn phí ở các điểm công cộng tăng từ 33,6% lên 51,94%.

Hệ thống cơ sở y tế nông thôn được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ

Đến năm 2025, cả nước có 99,56% số xã có trạm y tế xã (năm 2016 là 99,47%), trong đó 99,89% số xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố và bán kiên cố (năm 2016 là 99,5%). Bên cạnh trạm y tế xã, 6.691 xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây, chiếm 86,99%, tăng 9,83 điểm phần trăm so với năm 2016.

Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn đạt 86,80% (năm 2016 là 97,43%) do mạng lưới y tế cơ sở đã được củng cố và mở rộng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng phát triển, người dân có xu hướng khám, chữa bệnh và sinh con tại các cơ sở y tế thay vì tại nhà. Ngoài ra, lực lượng bà đỡ truyền thống giảm dần do tuổi cao và khó khăn về kinh phí hỗ trợ.

Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được mở rộng và tăng cường đến cấp thôn, công tác thu gom rác thải sinh hoạt được chú trọng, góp phần cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng sống và cảnh quan nông thôn.

Năm 2025, tỷ lệ xã đã xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung là 46,28%, tăng 10,53 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải chung là 39,86%, tăng 15,44 điểm phần trăm. Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn ngày càng được chú trọng, nhiều địa phương đã tổ chức lực lượng thu gom chuyên trách hoặc hợp đồng dịch vụ môi trường tại xã, thôn. Tỷ lệ xã được thu gom rác thải sinh hoạt tăng lên rõ rệt, từ 63,46% năm 2016 lên 81,21% năm 2025; tỷ lệ thôn được thu gom rác thải tăng từ 47,30% năm 2016 lên 68,76% năm 2025.

b) Chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn

Số lượng hộ và quy mô nhân khẩu bình quân hộ

Theo kết quả sơ bộ TĐTNN 2025, tính đến ngày 01/7/2025, cả nước có 15,84 triệu hộ nông thôn.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội¹¹ vùng ĐBSH có 3,97 triệu hộ, chiếm 25,09% số hộ nông thôn cả nước, giảm 203,4 nghìn hộ so với năm 2016; TDMNPB 2,21 triệu hộ, chiếm 13,95%, giảm 14,72 nghìn hộ; BTB 2,05 triệu hộ, chiếm 12,93%, giảm 151,0 nghìn hộ; DHNTB&TN 2,57 triệu hộ, chiếm 16,24%, tăng 80,4 nghìn hộ; ĐNB 2,02 triệu hộ, chiếm 12,76%, tăng 146,4 nghìn hộ; ĐBSCL 3,01 triệu hộ, chiếm 19,03%, giảm 6,4 nghìn hộ.

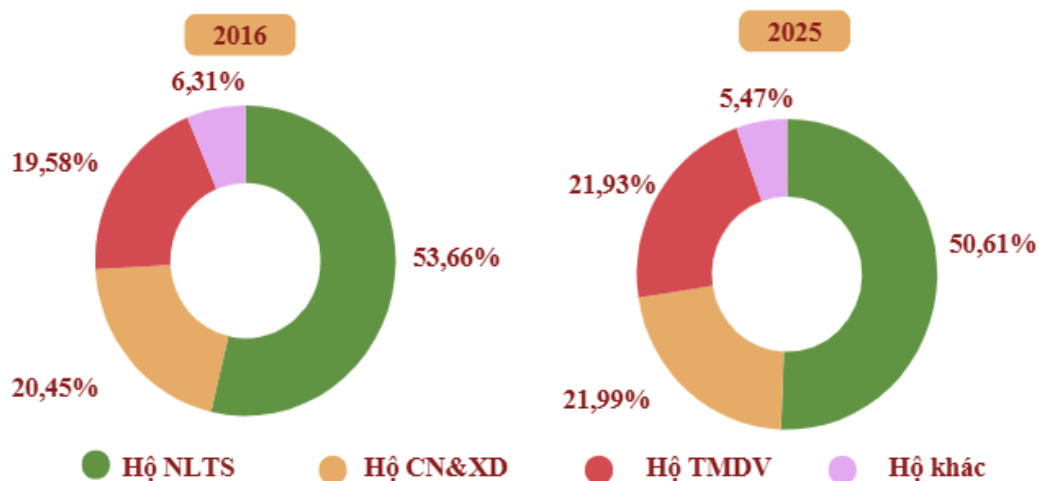
¹¹ Theo Nghị Quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính Phủ.

- Cơ cấu hộ nông thôn chuyển dịch từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS

Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn có gần 15,84 triệu hộ, trong đó có gần 8,02 triệu hộ NLTS, chiếm 50,61% tổng số hộ nông thôn; hơn 6,95 triệu hộ phi NLTS, chiếm 43,92% và 867 nghìn hộ khác¹², chiếm 5,47%. Sau 10 năm, cơ cấu hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 53,66% năm 2016 xuống 50,61% năm 2025; tỷ trọng hộ phi NLTS tăng từ 40,03% lên 43,92%. Hầu hết các ngành phi NLTS có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2016: Ngành CN-XD có 3,48 triệu hộ, chiếm 21,99% tổng số hộ nông thôn (năm 2016 chiếm 20,45%); ngành thương mại, vận tải và dịch vụ có 3,47 triệu hộ, chiếm 21,93% (năm 2016 chiếm 19,58%).

Tỷ lệ hộ chuyển sang nhóm hộ phi NLTS gia tăng thời gian qua cho thấy xu hướng chuyển đổi sinh kế rõ nét tại khu vực nông thôn. Lao động và hộ gia đình ngày càng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, qua đó góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và thúc đẩy quá trình chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng bền vững.

Hình 7: Cơ cấu hộ khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra



Cơ cấu ngành nghề khu vực nông thôn có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành NLTS và tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp. Tuy nhiên, mức độ và tốc độ chuyển dịch không đồng đều giữa các vùng. Tại vùng ĐBSH, tỷ trọng hộ NLTS giảm rõ rệt, từ 37,44% năm 2016 xuống còn 31,40% năm 2025, trong khi hộ CN-XD tăng từ 30,81% lên 34,26% và hộ TMDV tăng từ 21,76% lên 25,49%.

¹² Hộ khác là hộ không hoạt động kinh tế.

Vùng TDMNPB tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 75,0% xuống 69,41%, hộ CN-XD tăng từ 9,39% lên 15,59% và hộ TMDV tăng từ 12,54% lên 13,42%. BTB cũng có tỷ trọng hộ NLTS giảm rõ rệt từ 58,53% năm 2016 xuống 53,10% năm 2025, hộ CN-XD tăng từ 15,03% lên 22,01% và hộ TMDV tăng từ 17,53% lên 19,13%.

Các vùng khác có mức chuyển dịch chậm hơn. ĐNB có tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 33,14% năm 2016 xuống 30,27% năm 2025; hộ CN-XD giảm từ 36,36% xuống 29,23%, trong khi hộ TMDV tăng mạnh từ 26,91% lên 34,20%. DHNTB&TN có tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 65,65% xuống 65,10%, hộ CN-XD tăng từ 11,75% lên 11,84% và hộ TMDV tăng từ 17,05% lên 18,78%. ĐBSCL tỷ trọng hộ NLTS tăng từ 59,70% lên 61,75% do lĩnh vực NLTS chiếm tỷ trọng lớn hơn và nhân khẩu bình quân 01 hộ giảm từ 3,62 người/hộ xuống còn 3,07 người/hộ (giảm 15,19%). Sự khác biệt giữa các vùng chủ yếu do mức độ đô thị hóa, phát triển công nghiệp và hạ tầng kinh tế - xã hội không đồng đều. Các vùng đồng bằng và ven biển như ĐBSH, ĐNB có điều kiện thuận lợi hơn về giao thông, thị trường lao động và thu hút đầu tư, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nghề sang phi nông nghiệp. Ngược lại, vùng miền núi và khu vực nông nghiệp truyền thống còn hạn chế về cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên và khả năng tiếp cận dịch vụ phi nông nghiệp, dẫn đến tỷ trọng hộ NLTS vẫn duy trì ở mức cao.

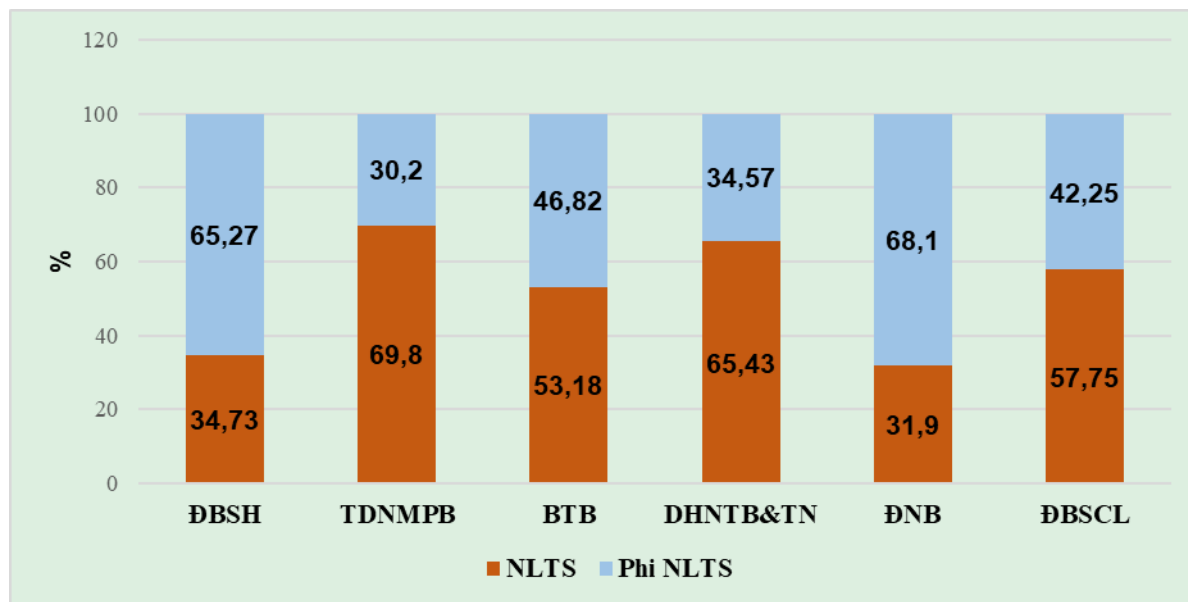
Nhân khẩu bình quân 1 hộ khu vực nông thôn giảm từ 3,61 người/hộ năm 2016 xuống còn 3,24 người/hộ năm 2025. Nhân khẩu bình quân 1 hộ ở khu vực nông thôn có xu hướng giảm ở tất cả các vùng với mức độ khác nhau. Vùng ĐBSH giảm từ 3,31 người/hộ năm 2016 xuống còn 3,05 người/hộ; TDMNPB giảm từ 4,05 người/hộ xuống 3,80 người/hộ; BTB giảm từ 3,54 người/hộ xuống còn 3,40 người/hộ; DHNTB&TN giảm từ 3,71 người/hộ xuống còn 3,29 người/hộ; ĐNB giảm từ 3,65 người/hộ xuống còn 3,04 người/hộ; ĐBSCL giảm từ 3,62 người/hộ xuống còn 3,07 người/hộ. Sự suy giảm nhân khẩu bình quân 1 hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra phản ánh xu thế chung về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nổi bật là chuyển dịch cơ cấu lao động và tác động của đô thị hóa. Xu hướng này đặt ra yêu cầu điều chỉnh chính sách phát triển nông thôn, an sinh xã hội và tổ chức dịch vụ công phù hợp với quy mô hộ ngày càng nhỏ.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành nghề

Tại thời điểm 01/7/2025, số lao động hoạt động trong ngành NLTS chiếm 51,94% tổng số lao động khu vực nông thôn cả nước (trong đó lao động nông nghiệp

chiếm 47,49%), giảm 4,36 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ trọng lao động phi NLTS chiếm 48,06% (năm 2016 chiếm 43,7%).

Hình 8: Lao động nông thôn phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/7/2025



- Chuyển dịch cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ

Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có gần 6,87 triệu hộ NLTS ở nông thôn có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động NLTS, chiếm 43,4% tổng số hộ nông thôn (năm 2016 có 7,66 triệu hộ, chiếm 49,7%). Trong tổng số hộ nông thôn có hoạt động NLTS, số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ ngành NLTS chiếm 85,74%; từ ngành CN-XD chiếm 3,92%; từ ngành TMDV chiếm 1,98% và từ nguồn khác chiếm 8,35%.

c) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2021-2025 đánh dấu bước tiến quan trọng trong triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tính đến thời điểm 30/6/2025, cả nước có 6.063 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới¹³, chiếm 79,06% số xã đăng ký thực hiện xây dựng nông thôn mới, tăng 55,94 điểm phần trăm so với năm 2016, đạt và vượt các mục tiêu đề ra. Trong các xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 2.548 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 724 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

¹³ Theo số xã trước khi sáp nhập.

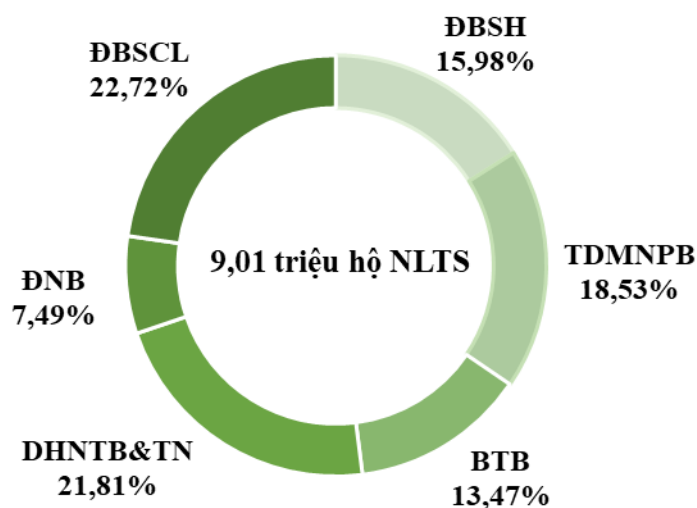
II. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: Theo kết quả TĐTNN 2025, cả nước hiện có gần 9,01 triệu hộ NLTS¹⁴, giảm 2,94% so với năm 2016 (giảm 272,9 nghìn hộ sau 10 năm), trong đó hộ nông nghiệp chiếm 90,13% tổng số hộ NLTS, giảm 3,97%; hộ thủy sản chiếm 7,8% và giảm 1,17%; riêng hộ lâm nghiệp chiếm 2,07% và tăng 61,4% so với năm 2016, chủ yếu do các địa phương đẩy mạnh giao đất, giao rừng gắn với chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng bền vững. Cùng với đó là xu hướng chuyển đổi sinh kế của một bộ phận hộ dân miền núi sang trồng rừng sản xuất và quản lý, bảo vệ rừng.

Số hộ NLTS giảm so với năm 2016 do quá trình đô thị hóa, nhiều lao động nông nghiệp chuyển sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ có thu nhập cao hơn. Mặt khác, việc tích tụ ruộng đất hình thành trang trại có quy mô lớn và sự phát triển của khoa học, công nghệ đã làm giảm số lượng hộ sản xuất nhỏ. Ngoài ra, thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, nhiều ngành nghề được mở ra, người dân chuyển nghề làm giảm hộ NLTS.

Hình 9: Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo vùng



Lao động của hộ NLTS: Năm 2025, số lao động trong các hộ NLTS là 19,01 triệu người, giảm 12,8% so với năm 2016. Lao động đang hoạt động trong ngành

¹⁴ Bao gồm: 8,02 triệu hộ NLTS ở nông thôn; 0,99 triệu hộ NLTS ở thành thị.

NLTS là 16,9 triệu người (chiếm 88,9% tổng số lao động hộ NLTS), trong đó: Hộ nông nghiệp 15,39 triệu người, chiếm 91,01%; hộ thủy sản 1,14 triệu người, chiếm 6,74%; hộ lâm nghiệp 380 nghìn người, chiếm 2,25%.

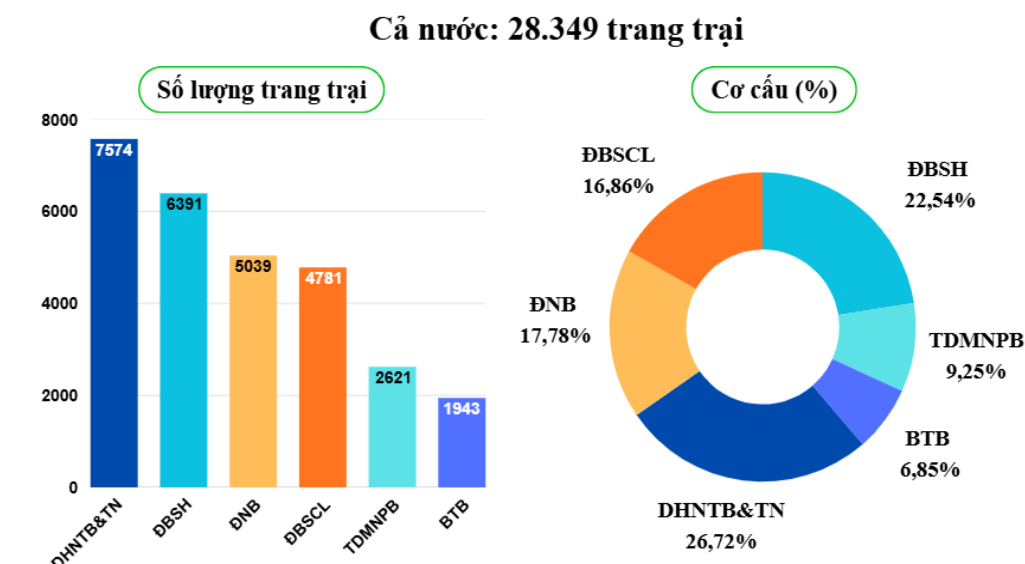
Vùng DHNTB&TN có số lao động hoạt động NLTS thuộc hộ NLTS lớn nhất cả nước với 3,85 triệu người, chiếm 22,78% tổng số lao động đang hoạt động trong ngành NLTS của hộ NLTS ; tiếp đến là vùng TDMNPB 3,75 triệu lao động, chiếm 22,21%; vùng ĐBSCL 3,48 triệu lao động, chiếm 20,57%; ĐBSH 2,45 triệu lao động, chiếm 14,5%; BTB 2,21 triệu lao động, chiếm 13,08%; ĐNB 1,16 triệu lao động, chiếm 6,86%.

Diện tích đất hộ sử dụng: Tại thời điểm 1/7/2025, diện tích đất trồng cây hằng năm tính bình quân một hộ đạt 4,19 nghìn m²/hộ; đất trồng cây lâu năm đạt 5,61 nghìn m²/hộ; đất lâm nghiệp đạt 17,01 nghìn m²/hộ; đất nuôi trồng thủy sản đạt 7,17 nghìn m²/hộ.

2. Trang trại

Số lượng trang trại: Tại thời điểm 01/7/2025, cả nước có 28.349 trang trại, tăng 37,54% so với năm 2020¹⁵, trong đó: 10.881 trang trại trồng trọt, chiếm 38,38% số trang trại cả nước; 13.812 trang trại chăn nuôi, chiếm 48,72%; 2.920 trang trại thủy sản, chiếm 10,3% và 492 trang trại tổng hợp, chiếm 1,74%.

Hình 10: Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo vùng tại thời điểm 01/7/2025



¹⁵ Số lượng trang trại được so sánh với năm 2020 do tiêu chí xác định trang trại từ năm 2020 đến nay sử dụng thống nhất tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ NNPTNT.

Số trang trại trồng trọt năm 2025 tăng 84,11% so với năm 2020, trong đó chủ yếu tăng cao tại vùng DHNTB&TN nhờ quỹ đất rộng, người dân mở rộng quy mô sản xuất. Năm 2025 toàn vùng có 5.320 trang trại, gấp 4,76 lần số trang trại năm 2020.

Trang trại chăn nuôi năm 2025 tăng 18,17% so với năm 2020, chủ yếu tăng cao ở vùng TDMNPB (tăng 56,95%) và DHNTB&TN (tăng 52,22%) do các khu vực này có điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu, nguồn thức ăn và đồng cỏ rộng, xa khu dân cư phù hợp cho tổ chức chăn nuôi tập trung. Cơ cấu vật nuôi của trang trại cũng có sự thay đổi đáng kể, tăng mạnh ở các vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, vòng quay nhanh, trong đó: Trang trại chăn nuôi lợn chiếm 45,06% số trang trại chăn nuôi cả nước; trang trại chăn nuôi gà chiếm 40,46%.

Trang trại thủy sản năm 2025 tăng 4,96% so với năm 2020, trong đó tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSCL (tăng 8,45%), nhờ có nguồn nước ổn định, thuận lợi cho việc mở rộng diện tích nuôi trồng. Từ năm 2020 trở lại đây, người dân bắt đầu chuyển dịch mạnh sang nuôi tôm thẻ chân trắng, cá tra... ứng dụng công nghệ cao, giảm rủi ro dịch bệnh và thời gian nuôi ngắn.

Trang trại tổng hợp từ 53 trang trại năm 2020 tăng lên 492 trang trại năm 2025, trong đó tập trung nhiều nhất tại khu vực ĐBSH với 172 trang trại, chiếm 34,96% số trang trại tổng hợp của cả nước. Xu hướng này phản ánh sự phát triển mạnh các mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nhằm tận dụng tối đa nguồn lực, đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Kết quả trên cho thấy sự mở rộng mạnh mẽ về số lượng trang trại trong giai đoạn 2020-2025, đồng thời cũng ghi nhận xu hướng sự chuyển dịch sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, bảo đảm an toàn sinh học và thân thiện với môi trường. Điều này thể hiện rõ xu hướng hiện đại hóa nông nghiệp, thay thế dần mô hình sản xuất nhỏ lẻ bằng các cơ sở sản xuất chuyên nghiệp, hiệu quả và bền vững hơn.

Lao động của trang trại: Tại thời điểm 01/7/2025, các trang trại sử dụng 85,97 nghìn lao động thường xuyên, giảm 5,75% so với năm 2020 (giảm 5,25 nghìn lao động). Lao động bình quân trên một trang trại cũng giảm từ 4,43 lao động/trang trại năm 2020 xuống 3,03 lao động/trang trại năm 2025. Nguyên nhân do các trang trại ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và tự động hóa vào sản xuất, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm lao động thủ công.

Diện tích đất trang trại sử dụng: Diện tích đất bình quân trang trại trồng cây hàng năm đạt 7,4 ha/trang trại; trang trại trồng cây lâu năm đạt 5,3 ha/trang trại; trang trại lâm nghiệp đạt 8,3 ha/trang trại; trang trại nuôi trồng thủy sản đạt 2,6 ha/trang trại.

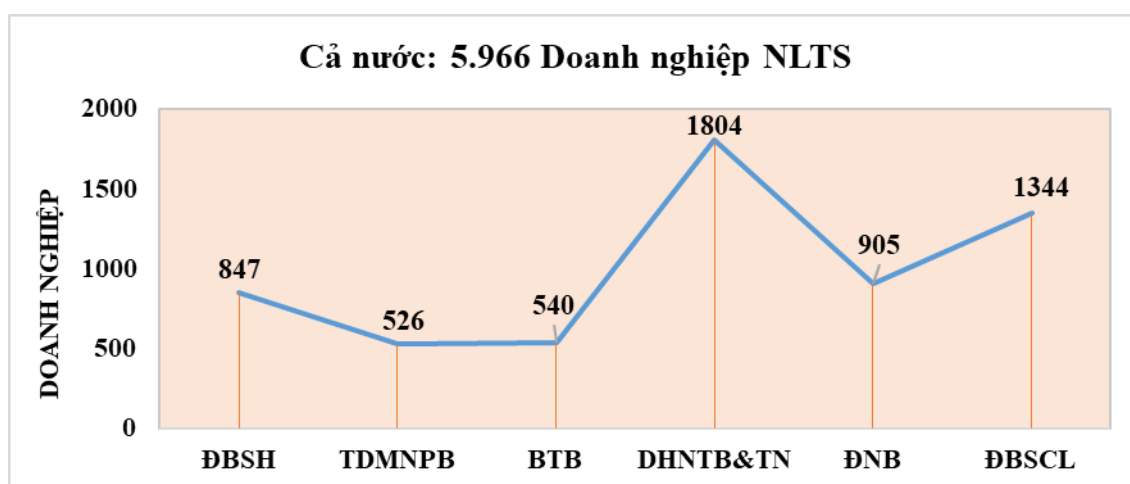
Vốn sản xuất kinh doanh của trang trại: Vốn sản xuất kinh doanh của khu vực trang trại tiếp tục phản ánh mức độ đầu tư và năng lực tổ chức sản xuất của kinh tế hộ với quy mô lớn trong NLTS. Vốn bình quân một trang trại đạt 4,02 tỷ đồng/trang trại. Theo vùng kinh tế, vốn bình quân của trang trại vùng ĐBSH và TDMNPB đều đạt khoảng 2,3 tỷ đồng/trang trại; BTB đạt gần 2,4 tỷ đồng/trang trại; DHNTB&TN đạt 4,2 tỷ đồng/trang trại, ĐNB đạt gần 4,4 tỷ đồng/trang trại và ĐBSCL đạt 7,2 tỷ đồng/trang trại. Sự khác biệt này phản ánh điều kiện sản xuất, mức độ tích tụ đất đai, khả năng tiếp cận vốn và trình độ cơ giới hóa giữa các vùng.

Kết quả sản xuất trang trại: Giá trị sản phẩm của các loại hình trang trại có sự khác biệt rõ rệt theo đặc thù sản xuất. Giá trị sản phẩm bình quân của trang trại trồng trọt trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2025 đạt gần 2,0 tỷ đồng/trang trại, tăng 6,2% so cùng kỳ năm 2020, chủ yếu từ sản lượng cây ăn trái và rau màu. Trang trại chăn nuôi ghi nhận mức giá trị cao nhất với 6,9 tỷ đồng/trang trại, giảm 8,9% so với năm 2020. Trang trại thủy sản có mức thu 6,5 tỷ đồng/trang trại, tăng 8,5% so với năm 2020, tập trung vào các trang trại nuôi tôm thẻ chân trắng, nuôi cá tra; trang trại lâm nghiệp có mức thu khoảng 1,7 tỷ đồng/trang trại, tăng 1,8%.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS

Số lượng doanh nghiệp NLTS tăng đều qua các năm. Tính đến ngày 31/12/2024, cả nước có 5.966 doanh nghiệp NLTS¹⁶, tăng 55,12% so với năm 2015, bao gồm: 3.538 doanh nghiệp nông nghiệp, tăng 103,33%; 823 doanh nghiệp lâm nghiệp, tăng 27,6%; 1.605 doanh nghiệp thủy sản, tăng 9,86%.

Hình 11: Doanh nghiệp NLTS đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo vùng



¹⁶ DN có ngành sản xuất chính là NLTS.

Bên cạnh khu vực doanh nghiệp, tại thời điểm điều tra, cả nước có 8.334 hợp tác xã NLTS đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 11,98% so với năm 2015, trong đó: Có 7.604 HTX nông nghiệp, chiếm 91,24% số HTX cả nước, tăng 14,42%; 159 HTX lâm nghiệp, chiếm 1,91%, tăng 261,36%; 571 HTX thủy sản, chiếm 6,85%, tăng 123,05%. Để mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao sức cạnh tranh trong cung ứng vật tư đầu vào với giá hợp lý, hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất, đồng thời làm đầu mối ký kết hợp đồng tiêu thụ với doanh nghiệp, siêu thị và thị trường xuất khẩu, nhiều HTX đã liên kết với nhau tạo nên mô hình liên hiệp hợp tác xã.

Lao động của doanh nghiệp NLTS: Tại thời điểm 31/12/2024, các doanh nghiệp NLTS đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh sử dụng hơn 214,1 nghìn lao động, giảm 18,77% so với thời điểm 31/12/2015. Trong đó, doanh nghiệp nông nghiệp 177,73 nghìn lao động (bình quân 50 lao động/doanh nghiệp), chiếm 83,03% và giảm 10,0%; doanh nghiệp lâm nghiệp gần 11,0 nghìn lao động (bình quân 13 lao động/doanh nghiệp), chiếm 5,14% và giảm 36,5%; doanh nghiệp thủy sản 25,32 nghìn lao động (bình quân 16 lao động/doanh nghiệp), chiếm 11,83% và giảm 48,0%.

Lao động của hợp tác xã NLTS: Các hợp tác xã NLTS (đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh) sử dụng 54,9 nghìn lao động (bình quân 6,6 lao động/HTX), giảm 40,82% so với thời điểm 31/12/2015, trong đó HTX nông nghiệp sử dụng 50,9 nghìn lao động (bình quân 6,7 lao động/HTX), chiếm 92,71% và giảm 41,71%; HTX lâm nghiệp sử dụng 743 lao động (bình quân 4,7 lao động/HTX), chiếm 1,35% và tăng 5,84%; HTX thủy sản sử dụng 3,26 nghìn lao động (bình quân 5,7 lao động/HTX), chiếm 5,94% và giảm 31,45%.

Diện tích đất sử dụng của doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2024, diện tích đất bình quân một doanh nghiệp trồng cây hằng năm đạt 11,63 ha/DN; doanh nghiệp trồng cây lâu năm đạt 15,38 ha/DN.

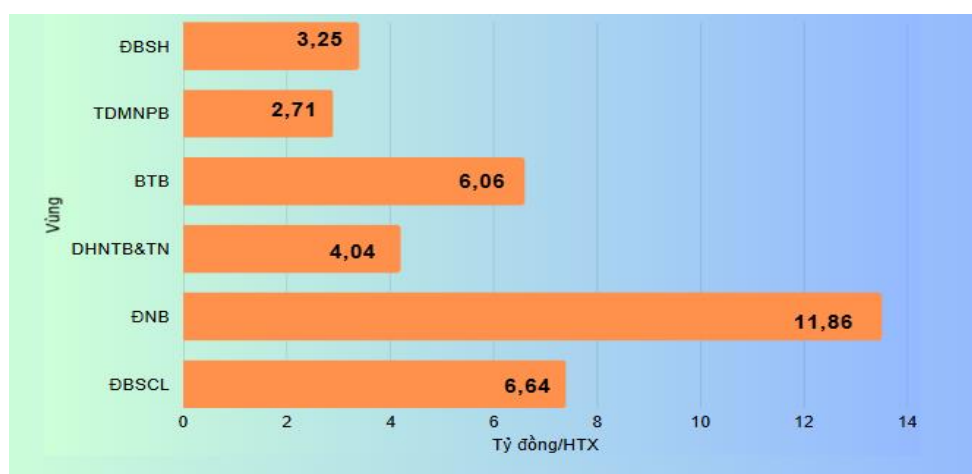
Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Năm 2024 vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp NLTS đạt 84,39 tỷ đồng/DN, tăng 41,38% so với năm 2015, trong đó: Doanh nghiệp nông nghiệp đạt 116,06 tỷ đồng/DN; doanh nghiệp lâm nghiệp đạt 34,29 tỷ đồng/DN; doanh nghiệp thủy sản đạt 40,25 tỷ đồng/DN.

Vốn bình quân của DN vùng ĐBSH đạt 84,42 tỷ đồng/DN; TDMNPB đạt 88,87 tỷ đồng/DN; BTB đạt 74,33 tỷ đồng/DN; DHNTB&TN đạt 82,85 tỷ đồng/DN; ĐNB

đạt 154,89 tỷ đồng/DN; ĐBSCL đạt 36,75 tỷ đồng/DN. Sự khác biệt về vốn bình quân của DN phản ánh quy mô hoạt động, khả năng tích tụ vốn và mức độ tham gia chuỗi giá trị của doanh nghiệp giữa các vùng.

Vốn sản xuất kinh doanh của HTX: Năm 2024 vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các hợp tác xã NLTS đạt 4,67 tỷ đồng/HTX, tăng 167,52%, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đạt 4,52 tỷ đồng/HTX; lâm nghiệp đạt 3,62 tỷ đồng/HTX; thủy sản đạt 6,94 tỷ đồng/HTX.

Hình 12: Số vốn bình quân HTX phân theo vùng

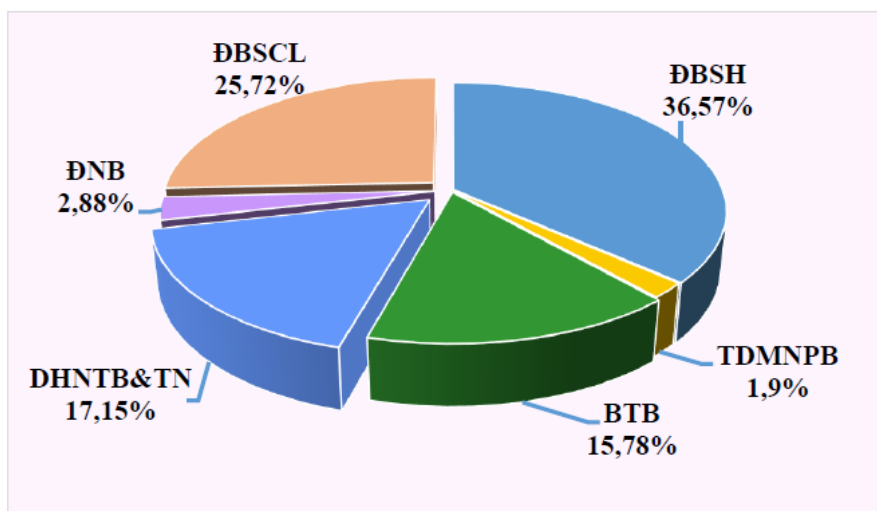


4. Mô hình cánh đồng lớn

Mô hình cánh đồng lớn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp, góp phần mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ. Việc triển khai mô hình này giúp tập trung hóa diện tích đất đai manh mún, chuẩn hóa quy trình sản xuất và hình thành các vùng nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu chế biến, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn thị trường.

Tính đến thời điểm 01/7/2025, trên phạm vi cả nước có tổng số 1.318 cánh đồng lớn được triển khai ở 460 xã trên địa bàn 28 tỉnh, thành phố. Vùng ĐBSH dẫn đầu với 482 cánh đồng lớn, chiếm 36,57% tổng số cánh đồng lớn cả nước; ĐBSCL đứng thứ hai với 339 cánh đồng lớn, chiếm 25,72%; DHNTB&TN 226 cánh đồng lớn, chiếm 17,15%. Các vùng còn lại gồm: BTB có 208 cánh đồng lớn, chiếm 15,78%; ĐNB 38 cánh đồng lớn, chiếm 2,88% và TDMNPB 25 cánh đồng lớn, chiếm 1,9%. Ninh Bình là địa phương có số lượng cánh đồng lớn nhiều nhất với 158 cánh đồng, tiếp theo là Hưng Yên 149 cánh đồng lớn, Gia Lai 145 cánh đồng lớn; An Giang 134 cánh đồng lớn.

Hình 13: Cơ cấu số lượng cánh đồng lớn theo vùng kinh tế (%)



Phân theo lĩnh vực sản xuất, có 1.185 cánh đồng lớn sản xuất lúa, chiếm 89,91% tổng số cánh đồng lớn cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở 2 vùng trọng điểm lúa cả nước là ĐBSH 395 cánh đồng lớn (chiếm 33,33% số cánh đồng lớn trồng lúa cả nước) và ĐBSCL 335 cánh đồng lớn (chiếm 28,27%). Cơ cấu này cho thấy mô hình cánh đồng lớn vẫn tập trung chủ yếu vào cây lúa - loại cây trồng có diện tích canh tác lớn, tính đồng nhất cao và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

Tổng diện tích ký trước hợp đồng bao tiêu sản phẩm trong 12 tháng trước thời điểm điều tra đạt 134,73 nghìn ha, trong đó vùng ĐBSCL là 82,85 nghìn ha, chiếm 61,49% tổng diện tích đã ký hợp đồng của cả nước. Điều này phản ánh mức độ liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất và doanh nghiệp tại khu vực này, nhờ quỹ đất tập trung và sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Diện tích sản phẩm được thu mua theo hợp đồng đạt 129,68 nghìn ha, tương ứng 96,25% diện tích đã ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất, trong đó các vùng đều có tỷ lệ thu mua theo hợp đồng đạt trên 90%. Điều này cho thấy cơ chế thu mua theo hợp đồng thời gian qua tương đối hiệu quả.

Nhìn chung, mô hình cánh đồng lớn gắn với cơ chế ký hợp đồng trước khi sản xuất đã tạo cơ sở cho chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ ổn định, góp phần giảm rủi ro thị trường cho người sản xuất. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, quy mô sản xuất và năng lực thu mua của doanh nghiệp. Các vùng đồng bằng đang đi đầu về mức độ liên kết và hiệu quả, trong khi các vùng miền núi và cao nguyên cần cải thiện năng lực tổ chức, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng quy mô để tối ưu hóa hiệu quả mô hình này.

Khái quát lại, kết quả TĐTNN 2025 phản ánh bức tranh tương đối toàn diện về phát triển nông thôn, nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2016-2025. Sau 10 năm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn tiếp tục được đầu tư đồng bộ, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển sản xuất, cải thiện đời sống dân cư và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Kết cấu hạ tầng nông thôn được cải thiện rõ rệt. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ khắp các xã và hầu hết các thôn; các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối từng bước được khai thác, góp phần đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng và nâng cấp cả về quy mô và chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, phát triển dịch vụ, du lịch, thu hút đầu tư và tăng cường liên kết vùng, qua đó làm thay đổi căn bản diện mạo nông thôn.

Công tác giáo dục, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước quan tâm, thông qua việc ban hành và triển khai nhiều chủ trương, chính sách nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

Đời sống văn hóa, tinh thần của cư dân nông thôn được cải thiện. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được củng cố và mở rộng, tạo nền tảng xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được duy trì và phát triển, góp phần tăng cường đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy nếp sống văn minh, bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống.

Hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được củng cố, phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, bảo đảm mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu phủ kín trên phạm vi cả nước. Công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được mở rộng; hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt được quan tâm, góp phần cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng sống và cảnh quan nông thôn.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất tại khu vực nông thôn đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực.

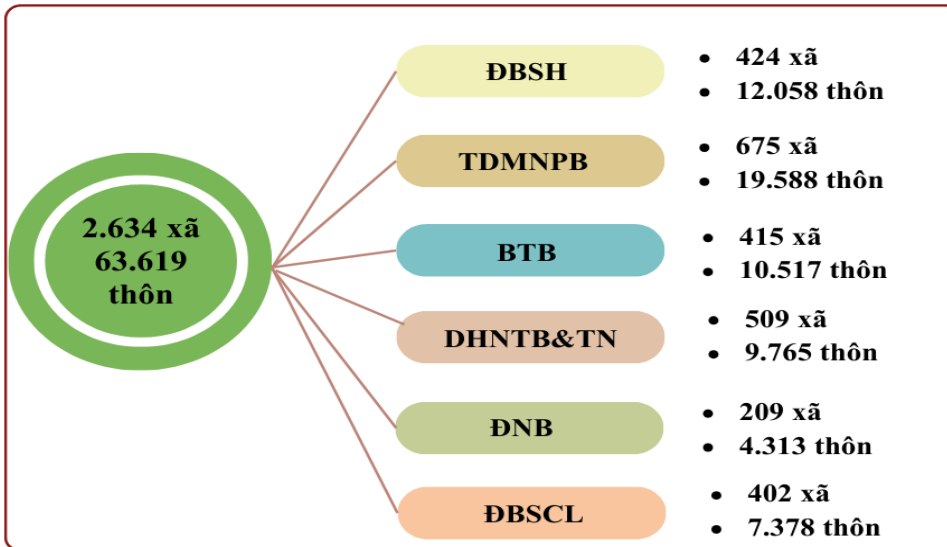
Các làng nghề nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt bước tiến quan trọng, tạo ra những thay đổi toàn diện cả về vật chất lẫn tinh thần đối với đời sống người dân khu vực nông thôn.

Tổ chức sản xuất và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp được củng cố. Hệ thống chợ truyền thống, cơ sở cung ứng giống, vật tư, nguyên liệu sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS cùng mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ hợp tác tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong hỗ trợ người dân tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Chính sách an sinh xã hội ở khu vực nông thôn được triển khai đồng bộ, có nhiều chuyển biến tích cực về quy mô, phương thức và hiệu quả, góp phần bảo đảm đời sống, hỗ trợ sinh kế, giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn.

Cơ cấu hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, từ hộ sản xuất NLTS sang hộ phi NLTS. Số lượng trang trại tăng mạnh trong giai đoạn 2020 - 2025, phản ánh xu hướng phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học, công nghệ, bảo đảm an toàn sinh học và thân thiện với môi trường, từng bước thay thế mô hình sản xuất nhỏ lẻ.

Số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực NLTS tăng đều qua các năm. Mô hình cánh đồng lớn tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong tiến trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, góp phần mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị, chuẩn hóa quy trình sản xuất và hình thành các vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung, đáp ứng yêu cầu chế biến, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn thị trường.

Bên cạnh những kết quả quan trọng đạt được, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển nhưng chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nhìn chung còn chậm. Quy mô sản xuất tuy đã được nâng lên nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NLTS còn ít, mô hình cánh đồng lớn chưa nhiều. Đời sống cư dân nông thôn ở một số nơi còn gặp khó khăn, chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường./.



Hạ tầng nông thôn



01. Điện

100% xã có điện
99,72% thôn có điện

02. Giao thông

1.452

xã có điểm dừng đón trả khách phương tiện công cộng



03. Giáo dục

100% xã có trường mầm non
100% xã có trường tiểu học
99,66% xã có trường THCS

04. Văn hóa

2.457 xã có nhà văn hóa chiếm 93,32%
59.632 thôn có nhà văn hóa, chiếm 93,73%



05. Thể thao

2.438 xã có sân thể thao, chiếm 92,59%
39.885 thôn có khu thể thao chiếm 62,69%

06. Y tế

2.631 xã có trạm y tế, chiếm 99,92%



07. KCN, KCX, KCN

410 xã có khu công nghiệp
218 xã có khu đô thị
65 xã có khu chế xuất

08. Làng nghề và Tổ Hợp tác

567 xã có làng nghề
1.258 xã có tổ hợp tác



09. Hệ thống hỗ trợ SX

87,43% xã có chợ
42,61% xã có Ngân hàng/
CN ngân hàng
32,7% xã có quỹ tín dụng

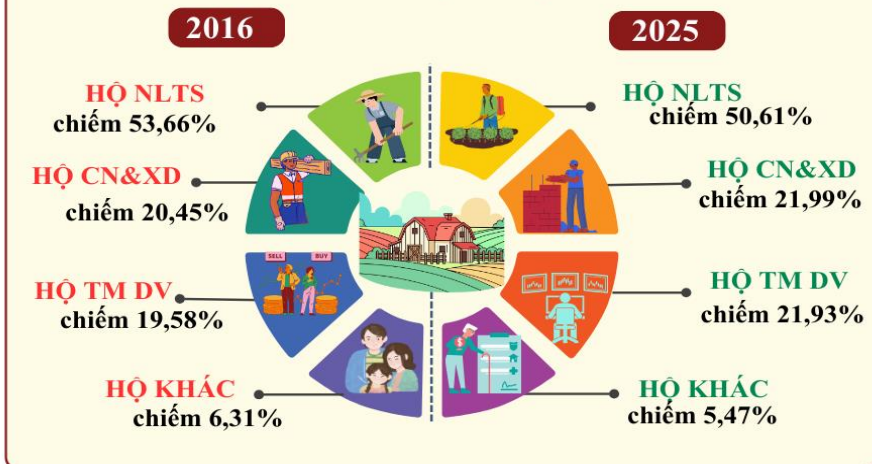


SỰ THAY ĐỔI NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016-2025

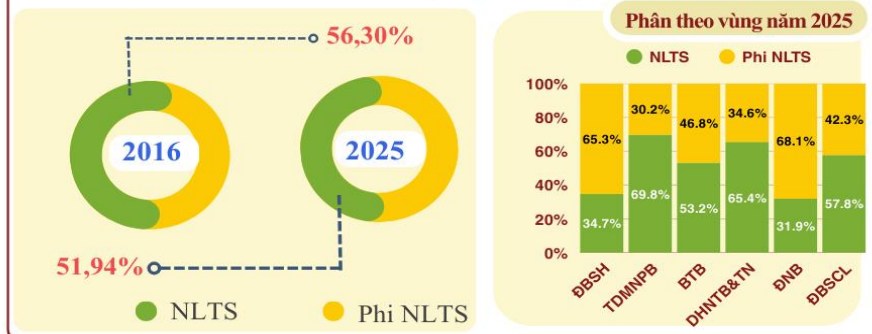
Kết cấu hạ tầng



Cơ cấu hộ nông thôn



Cơ cấu lao động nông thôn





TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP 2025

www.nso.gov.vn



THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

so với năm 2016

9,01

Triệu hộ

▼ 2,94%



19,01

Triệu lao động

▼ 12,8%

Trang trại

so với năm 2020

28.349

Trang trại

▲ 37,54%



85,97

Nghìn lao động
thường xuyên

▼ 5,75%

4,02 Vốn bình quân
tỷ đồng/trang trại

Doanh nghiệp NLTS tại thời điểm 31/12/2024

so với thời điểm 31/12/2015



DN

5.966

Doanh nghiệp

▲ 55,12%



Lao động

214,1

Nghìn LĐ

▼ 18,77%



Vốn

84,39

Tỷ đồng/DN

▲ 41,38%



Hợp tác xã NLTS tại thời điểm 31/12/2024



8.334
HTX



54,9
Nghìn LĐ

4,67

Tỷ đồng

Vốn bình quân/HTX

Cánh đồng lớn



1.318

Cánh đồng lớn

📍 28 địa phương

🏠 460 xã



1.185

Cánh đồng lúa

PHẦN II

SỐ LIỆU SƠ BỘ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TĐTN 2025

I. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN

1.1. Số xã, số thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Số xã ^(*)	Số thôn
CẢ NƯỚC	2 634	63 619
Đồng bằng sông Hồng	424	12 058
Hà Nội	75	2 499
Bắc Ninh	66	1 922
Quảng Ninh	24	574
Hải Phòng	69	1 599
Hưng Yên	93	2 205
Ninh Bình	97	3 259
Trung du và miền núi phía Bắc	675	19 588
Cao Bằng	53	1 328
Tuyên Quang	117	3 453
Lào Cai	89	2 349
Thái Nguyên	77	2 350
Lạng Sơn	61	1 515
Phú Thọ	133	4 444
Điện Biên	42	1 270
Lai Châu	36	863
Sơn La	67	2 016
Bắc Trung Bộ	415	10 517
Thanh Hóa	147	3 576
Nghệ An	119	3 254
Hà Tĩnh	60	1 605
Quảng Trị	70	1 659
Huế	19	423
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	509	9 765
Đà Nẵng	71	1 076
Quảng Ngãi	87	1 479
Gia Lai	110	2 066
Khánh Hòa	49	684
Đắk Lắk	88	2 343
Lâm Đồng	104	2 117
Đông Nam Bộ	209	4 313
Tây Ninh	82	1 262
Đồng Nai	72	1 282
TP. Hồ Chí Minh	55	1 769
Đồng bằng sông Cửu Long	402	7 378
Vĩnh Long	105	2 118
Đồng Tháp	82	1 307
An Giang	88	1 525
Cần Thơ	72	1 259
Cà Mau	55	1 169

^(*) Bao gồm các xã và 13 đặc khu

1.2. Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có điện		Tổng số thôn	Thôn có điện	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 633	100,00	63 619	63 441	99,72
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00	12 058	12 058	100,00
Hà Nội	75	75	100,00	2 499	2 499	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00	1 922	1 922	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00	574	574	100,00
Hải Phòng	69	69	100,00	1 599	1 599	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00	2 205	2 205	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00	3 259	3 259	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00	19 588	19 445	99,27
Cao Bằng	53	53	100,00	1 328	1 306	98,34
Tuyên Quang	117	117	100,00	3 453	3 433	99,42
Lào Cai	89	89	100,00	2 349	2 342	99,70
Thái Nguyên	77	77	100,00	2 350	2 332	99,23
Lạng Sơn	61	61	100,00	1 515	1 515	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00	4 444	4 444	100,00
Điện Biên	42	42	100,00	1 270	1 200	94,49
Lai Châu	36	36	100,00	863	858	99,42
Sơn La	67	67	100,00	2 016	2 015	99,95
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00	10 517	10 487	99,71
Thanh Hóa	147	147	100,00	3 576	3 576	100,00
Nghệ An	119	119	100,00	3 254	3 243	99,66
Hà Tĩnh	60	60	100,00	1 605	1 605	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00	1 659	1 640	98,85
Huế	19	19	100,00	423	423	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00	9 765	9 760	99,95
Đà Nẵng	70	70	100,00	1 076	1 073	99,72
Quảng Ngãi	87	87	100,00	1 479	1 479	100,00
Gia Lai	110	110	100,00	2 066	2 066	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00	684	684	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00	2 343	2 341	99,91
Lâm Đồng	104	104	100,00	2 117	2 117	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00	4 313	4 313	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00	1 262	1 262	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00	1 282	1 282	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00	1 769	1 769	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00	7 378	7 378	100,00
Vĩnh Long	105	105	100,00	2 118	2 118	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00	1 307	1 307	100,00
An Giang	88	88	100,00	1 525	1 525	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00	1 259	1 259	100,00
Cà Mau	55	55	100,00	1 169	1 169	100,00

^(*) Chưa bao gồm thông tin của đặc khu Hoàng Sa thuộc TP. Đà Nẵng

1.3. Số công trình điện năng lượng mặt trời, điện gió, điện sinh khối trên địa bàn nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Công trình

	Tổng số	Chia ra		
		Điện năng lượng mặt trời	Điện gió	Điện sinh khối
CẢ NƯỚC	218	136	74	8
Trung du và miền núi phía Bắc	1			1
Tuyên Quang	1			1
Bắc Trung Bộ	31	7	22	2
Thanh Hóa	2	1		1
Nghệ An	1			1
Hà Tĩnh	2	2		
Quảng Trị	26	4	22	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	134	97	34	3
Quảng Ngãi	3	3		
Gia Lai	21	8	13	
Khánh Hòa	55	42	11	2
Đắk Lắk	20	17	2	1
Lâm Đồng	35	27	8	
Đông Nam Bộ	27	26		1
Tây Ninh	15	14		1
Đồng Nai	5	5		
TP. Hồ Chí Minh	7	7		
Đồng bằng sông Cửu Long	25	6	18	1
Vĩnh Long	7	1	6	
Đồng Tháp	1		1	
An Giang	4	4		
Cần Thơ	3	1	1	1
Cà Mau	10		10	

1.4. Số lượng và tỷ lệ thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Số thôn người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	377	0,59
Đồng bằng sông Hồng	12 058	2	0,02
Hà Nội	2 499	2	0,08
Bắc Ninh	1 922		
Quảng Ninh	574		
Hải Phòng	1 599		
Hưng Yên	2 205		
Ninh Bình	3 259		
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	31	0,16
Cao Bằng	1 328		
Tuyên Quang	3 453		
Lào Cai	2 349		
Thái Nguyên	2 350	1	0,04
Lạng Sơn	1 515		
Phú Thọ	4 444	2	0,05
Điện Biên	1 270		
Lai Châu	863	1	0,12
Sơn La	2 016	27	1,34
Bắc Trung Bộ	10 517	17	0,16
Thanh Hóa	3 576	6	0,17
Nghệ An	3 254	9	0,28
Hà Tĩnh	1 605	1	0,06
Quảng Trị	1 659	1	0,06
Huế	423		
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	87	0,89
Đà Nẵng	1 076	2	0,19
Quảng Ngãi	1 479	19	1,28
Gia Lai	2 066	19	0,92
Khánh Hòa	684	16	2,34
Đắk Lắk	2 343		
Lâm Đồng	2 117	31	1,46
Đông Nam Bộ	4 313	21	0,49
Tây Ninh	1 262	9	0,71
Đồng Nai	1 282		
TP. Hồ Chí Minh	1 769	12	0,68
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	219	2,97
Vĩnh Long	2 118		
Đồng Tháp	1 307		
An Giang	1 525	104	6,82
Cần Thơ	1 259	64	5,08
Cà Mau	1 169	51	4,36

1.5. Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 452	55,15
Đồng bằng sông Hồng	424	298	70,28
Hà Nội	75	73	97,33
Bắc Ninh	66	35	53,03
Quảng Ninh	24	6	25,00
Hải Phòng	69	49	71,01
Hưng Yên	93	66	70,97
Ninh Bình	97	69	71,13
Trung du và miền núi phía Bắc	675	290	42,96
Cao Bằng	53	31	58,49
Tuyên Quang	117	40	34,19
Lào Cai	89	23	25,84
Thái Nguyên	77	47	61,04
Lạng Sơn	61	16	26,23
Phú Thọ	133	81	60,90
Điện Biên	42	11	26,19
Lai Châu	36	11	30,56
Sơn La	67	30	44,78
Bắc Trung Bộ	415	213	51,33
Thanh Hóa	147	70	47,62
Nghệ An	119	54	45,38
Hà Tĩnh	60	37	61,67
Quảng Trị	70	37	52,86
Huế	19	15	78,95
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	269	52,95
Đà Nẵng	70	29	41,43
Quảng Ngãi	87	49	56,32
Gia Lai	110	49	44,55
Khánh Hòa	49	29	59,18
Đắk Lắk	88	50	56,82
Lâm Đồng	104	63	60,58
Đông Nam Bộ	209	127	60,77
Tây Ninh	82	44	53,66
Đồng Nai	72	45	62,50
TP. Hồ Chí Minh	55	38	69,09
Đồng bằng sông Cửu Long	402	255	63,43
Vĩnh Long	105	63	60,00
Đồng Tháp	82	53	64,63
An Giang	88	51	57,95
Cần Thơ	72	47	65,28
Cà Mau	55	41	74,55

^(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

1.6. Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã (*)	Xã có trường, điểm trường tiểu học	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 633	100,00
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00
Cao Bằng	53	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00
Lào Cai	89	89	100,00
Thái Nguyên	77	77	100,00
Lạng Sơn	61	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	119	100,00
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	88	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

**1.6. (Tiếp theo) Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 624	99,66
Đồng bằng sông Hồng	424	423	99,76
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00
Hải Phòng	69	68	98,55
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	674	99,85
Cao Bằng	53	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00
Lào Cai	89	89	100,00
Thái Nguyên	77	76	98,70
Lạng Sơn	61	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	413	99,52
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	119	100,00
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	69	98,57
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	504	99,21
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	108	98,18
Khánh Hòa	49	47	95,92
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	401	99,75
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	81	98,78
An Giang	88	88	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

**1.6. (Tiếp theo) Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã ^(*)	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 212	46,03
Đồng bằng sông Hồng	424	210	49,53
Hà Nội	75	50	66,67
Bắc Ninh	66	25	37,88
Quảng Ninh	24	12	50,00
Hải Phòng	69	31	44,93
Hưng Yên	93	40	43,01
Ninh Bình	97	52	53,61
Trung du và miền núi phía Bắc	675	245	36,30
Cao Bằng	53	25	47,17
Tuyên Quang	117	41	35,04
Lào Cai	89	33	37,08
Thái Nguyên	77	24	31,17
Lạng Sơn	61	17	27,87
Phú Thọ	133	56	42,11
Điện Biên	42	19	45,24
Lai Châu	36	11	30,56
Sơn La	67	19	28,36
Bắc Trung Bộ	415	182	43,86
Thanh Hóa	147	63	42,86
Nghệ An	119	43	36,13
Hà Tĩnh	60	25	41,67
Quảng Trị	70	40	57,14
Huế	19	11	57,89
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	225	44,29
Đà Nẵng	70	33	47,14
Quảng Ngãi	87	35	40,23
Gia Lai	110	43	39,09
Khánh Hòa	49	18	36,73
Đắk Lắk	88	41	46,59
Lâm Đồng	104	55	52,88
Đông Nam Bộ	209	109	52,15
Tây Ninh	82	34	41,46
Đồng Nai	72	38	52,78
TP. Hồ Chí Minh	55	37	67,27
Đồng bằng sông Cửu Long	402	241	59,95
Vĩnh Long	105	65	61,90
Đồng Tháp	82	47	57,32
An Giang	88	55	62,50
Cần Thơ	72	40	55,56
Cà Mau	55	34	61,82

^(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.7. Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 633	100,00
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00
Cao Bằng	53	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00
Lào Cai	89	89	100,00
Thái Nguyên	77	77	100,00
Lạng Sơn	61	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	119	100,00
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	88	100,00
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.8. Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	21 837	34,32
Đồng bằng sông Hồng	12 058	3 524	29,23
Hà Nội	2 499	1 005	40,22
Bắc Ninh	1 922	411	21,38
Quảng Ninh	574	351	61,15
Hải Phòng	1 599	462	28,89
Hưng Yên	2 205	688	31,20
Ninh Bình	3 259	607	18,63
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	7 101	36,25
Cao Bằng	1 328	481	36,22
Tuyên Quang	3 453	1 450	41,99
Lào Cai	2 349	1 011	43,04
Thái Nguyên	2 350	533	22,68
Lạng Sơn	1 515	460	30,36
Phú Thọ	4 444	932	20,97
Điện Biên	1 270	675	53,15
Lai Châu	863	497	57,59
Sơn La	2 016	1 062	52,68
Bắc Trung Bộ	10 517	2 886	27,44
Thanh Hóa	3 576	844	23,60
Nghệ An	3 254	922	28,33
Hà Tĩnh	1 605	299	18,63
Quảng Trị	1 659	678	40,87
Huế	423	143	33,81
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	4 407	45,13
Đà Nẵng	1 076	479	44,52
Quảng Ngãi	1 479	828	55,98
Gia Lai	2 066	1 134	54,89
Khánh Hòa	684	371	54,24
Đắk Lắk	2 343	811	34,61
Lâm Đồng	2 117	784	37,03
Đông Nam Bộ	4 313	1 640	38,02
Tây Ninh	1 262	445	35,26
Đồng Nai	1 282	535	41,73
TP. Hồ Chí Minh	1 769	660	37,31
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	2 279	30,89
Vĩnh Long	2 118	666	31,44
Đồng Tháp	1 307	468	35,81
An Giang	1 525	567	37,18
Cần Thơ	1 259	338	26,85
Cà Mau	1 169	240	20,53

1.8. (Tiếp theo) Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	17 510	27,52
Đồng bằng sông Hồng	12 058	3 059	25,37
Hà Nội	2 499	835	33,41
Bắc Ninh	1 922	336	17,48
Quảng Ninh	574	298	51,92
Hải Phòng	1 599	410	25,64
Hưng Yên	2 205	588	26,67
Ninh Bình	3 259	592	18,17
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	5 944	30,35
Cao Bằng	1 328	253	19,05
Tuyên Quang	3 453	1 147	33,22
Lào Cai	2 349	711	30,27
Thái Nguyên	2 350	486	20,68
Lạng Sơn	1 515	422	27,85
Phú Thọ	4 444	886	19,94
Điện Biên	1 270	675	53,15
Lai Châu	863	542	62,80
Sơn La	2 016	822	40,77
Bắc Trung Bộ	10 517	2 434	23,14
Thanh Hóa	3 576	777	21,73
Nghệ An	3 254	716	22,00
Hà Tĩnh	1 605	238	14,83
Quảng Trị	1 659	572	34,48
Huế	423	131	30,97
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	3 282	33,61
Đà Nẵng	1 076	414	38,48
Quảng Ngãi	1 479	681	46,04
Gia Lai	2 066	679	32,87
Khánh Hòa	684	309	45,18
Đắk Lắk	2 343	585	24,97
Lâm Đồng	2 117	614	29,00
Đông Nam Bộ	4 313	1 330	30,84
Tây Ninh	1 262	361	28,61
Đồng Nai	1 282	434	33,85
TP. Hồ Chí Minh	1 769	535	30,24
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	1 461	19,80
Vĩnh Long	2 118	398	18,79
Đồng Tháp	1 307	359	27,47
An Giang	1 525	357	23,41
Cần Thơ	1 259	224	17,79
Cà Mau	1 169	123	10,52

1.9. Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã (*)	Xã có nhà văn hoá xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 457	93,32
Đồng bằng sông Hồng	424	401	94,58
Hà Nội	75	57	76,00
Bắc Ninh	66	65	98,48
Quảng Ninh	24	22	91,67
Hải Phòng	69	67	97,10
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	608	90,07
Cao Bằng	53	33	62,26
Tuyên Quang	117	92	78,63
Lào Cai	89	78	87,64
Thái Nguyên	77	74	96,10
Lạng Sơn	61	58	95,08
Phú Thọ	133	129	96,99
Điện Biên	42	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00
Sơn La	67	66	98,51
Bắc Trung Bộ	415	394	94,94
Thanh Hóa	147	144	97,96
Nghệ An	119	111	93,28
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	60	85,71
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	471	92,72
Đà Nẵng	70	61	87,14
Quảng Ngãi	87	79	90,80
Gia Lai	110	103	93,64
Khánh Hòa	49	47	95,92
Đắk Lắk	88	78	88,64
Lâm Đồng	104	103	99,04
Đông Nam Bộ	209	195	93,30
Tây Ninh	82	81	98,78
Đồng Nai	72	66	91,67
TP. Hồ Chí Minh	55	48	87,27
Đồng bằng sông Cửu Long	402	388	96,52
Vĩnh Long	105	104	99,05
Đồng Tháp	82	77	93,90
An Giang	88	82	93,18
Cần Thơ	72	70	97,22
Cà Mau	55	55	100,00

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.9. (Tiếp theo) Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/ nhà sinh hoạt cộng đồng	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	59 632	93,73
Đồng bằng sông Hồng	12 058	11 831	98,12
Hà Nội	2 499	2 429	97,20
Bắc Ninh	1 922	1 914	99,58
Quảng Ninh	574	573	99,83
Hải Phòng	1 599	1 534	95,93
Hưng Yên	2 205	2 144	97,23
Ninh Bình	3 259	3 237	99,32
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	18 459	94,24
Cao Bằng	1 328	1 300	97,89
Tuyên Quang	3 453	3 207	92,88
Lào Cai	2 349	2 273	96,76
Thái Nguyên	2 350	2 300	97,87
Lạng Sơn	1 515	1 509	99,60
Phú Thọ	4 444	4 413	99,30
Điện Biên	1 270	809	63,70
Lai Châu	863	804	93,16
Sơn La	2 016	1 844	91,47
Bắc Trung Bộ	10 517	10 330	98,22
Thanh Hóa	3 576	3 483	97,40
Nghệ An	3 254	3 197	98,25
Hà Tĩnh	1 605	1 601	99,75
Quảng Trị	1 659	1 632	98,37
Huế	423	417	98,58
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	9 371	95,97
Đà Nẵng	1 076	1 064	98,88
Quảng Ngãi	1 479	1 457	98,51
Gia Lai	2 066	2 024	97,97
Khánh Hòa	684	655	95,76
Đắk Lắk	2 343	2 161	92,23
Lâm Đồng	2 117	2 010	94,95
Đông Nam Bộ	4 313	3 547	82,24
Tây Ninh	1 262	1 177	93,26
Đồng Nai	1 282	1 258	98,13
TP. Hồ Chí Minh	1 769	1 112	62,86
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	6 094	82,60
Vĩnh Long	2 118	1 587	74,93
Đồng Tháp	1 307	1 108	84,77
An Giang	1 525	1 112	72,92
Cần Thơ	1 259	1 206	95,79
Cà Mau	1 169	1 081	92,47

**1.10. Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có sân thể thao xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 438	92,59
Đồng bằng sông Hồng	424	400	94,34
Hà Nội	75	68	90,67
Bắc Ninh	66	62	93,94
Quảng Ninh	24	21	87,50
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	84	90,32
Ninh Bình	97	96	98,97
Trung du và miền núi phía Bắc	675	572	84,74
Cao Bằng	53	32	60,38
Tuyên Quang	117	94	80,34
Lào Cai	89	83	93,26
Thái Nguyên	77	57	74,03
Lạng Sơn	61	57	93,44
Phú Thọ	133	127	95,49
Điện Biên	42	31	73,81
Lai Châu	36	29	80,56
Sơn La	67	62	92,54
Bắc Trung Bộ	415	399	96,14
Thanh Hóa	147	142	96,60
Nghệ An	119	111	93,28
Hà Tĩnh	60	60	100,00
Quảng Trị	70	68	97,14
Huế	19	18	94,74
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	478	94,09
Đà Nẵng	70	69	98,57
Quảng Ngãi	87	79	90,80
Gia Lai	110	108	98,18
Khánh Hòa	49	48	97,96
Đắk Lắk	88	83	94,32
Lâm Đồng	104	91	87,50
Đông Nam Bộ	209	200	95,69
Tây Ninh	82	79	96,34
Đồng Nai	72	67	93,06
TP. Hồ Chí Minh	55	54	98,18
Đồng bằng sông Cửu Long	402	389	96,77
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	81	98,78
An Giang	88	85	96,59
Cần Thơ	72	66	91,67
Cà Mau	55	52	94,55

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.10. (Tiếp theo) Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	39 885	62,69
Đồng bằng sông Hồng	12 058	9 930	82,35
Hà Nội	2 499	1 936	77,47
Bắc Ninh	1 922	1 733	90,17
Quảng Ninh	574	296	51,57
Hải Phòng	1 599	1 417	88,62
Hưng Yên	2 205	1 688	76,55
Ninh Bình	3 259	2 860	87,76
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	10 137	51,75
Cao Bằng	1 328	94	7,08
Tuyên Quang	3 453	1 722	49,87
Lào Cai	2 349	1 141	48,57
Thái Nguyên	2 350	1 230	52,34
Lạng Sơn	1 515	688	45,41
Phú Thọ	4 444	3 984	89,65
Điện Biên	1 270	198	15,59
Lai Châu	863	114	13,21
Sơn La	2 016	966	47,92
Bắc Trung Bộ	10 517	8 862	84,26
Thanh Hóa	3 576	3 048	85,23
Nghệ An	3 254	2 813	86,45
Hà Tĩnh	1 605	1 555	96,88
Quảng Trị	1 659	1 252	75,47
Huế	423	194	45,86
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	5 685	58,22
Đà Nẵng	1 076	906	84,20
Quảng Ngãi	1 479	881	59,57
Gia Lai	2 066	1 380	66,80
Khánh Hòa	684	398	58,19
Đắk Lắk	2 343	1 142	48,74
Lâm Đồng	2 117	978	46,20
Đông Nam Bộ	4 313	2 193	50,85
Tây Ninh	1 262	726	57,53
Đồng Nai	1 282	881	68,72
TP. Hồ Chí Minh	1 769	586	33,13
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	3 078	41,72
Vĩnh Long	2 118	901	42,54
Đồng Tháp	1 307	581	44,45
An Giang	1 525	752	49,31
Cần Thơ	1 259	437	34,71
Cà Mau	1 169	407	34,82

1.11. Hệ thống thư viện ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có thư viện xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 489	56,55
Đồng bằng sông Hồng	424	266	62,74
Hà Nội	75	54	72,00
Bắc Ninh	66	42	63,64
Quảng Ninh	24	8	33,33
Hải Phòng	69	45	65,22
Hưng Yên	93	53	56,99
Ninh Bình	97	64	65,98
Trung du và miền núi phía Bắc	675	256	37,93
Cao Bằng	53	9	16,98
Tuyên Quang	117	45	38,46
Lào Cai	89	35	39,33
Thái Nguyên	77	49	63,64
Lạng Sơn	61	17	27,87
Phú Thọ	133	69	51,88
Điện Biên	42	10	23,81
Lai Châu	36	10	27,78
Sơn La	67	12	17,91
Bắc Trung Bộ	415	231	55,66
Thanh Hóa	147	92	62,59
Nghệ An	119	60	50,42
Hà Tĩnh	60	53	88,33
Quảng Trị	70	18	25,71
Huế	19	8	42,11
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	241	47,44
Đà Nẵng	70	34	48,57
Quảng Ngãi	87	43	49,43
Gia Lai	110	46	41,82
Khánh Hòa	49	22	44,90
Đắk Lắk	88	40	45,45
Lâm Đồng	104	56	53,85
Đông Nam Bộ	209	163	77,99
Tây Ninh	82	73	89,02
Đồng Nai	72	44	61,11
TP. Hồ Chí Minh	55	46	83,64
Đồng bằng sông Cửu Long	402	332	82,59
Vĩnh Long	105	97	92,38
Đồng Tháp	82	68	82,93
An Giang	88	49	55,68
Cần Thơ	72	69	95,83
Cà Mau	55	49	89,09

^(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.11. (Tiếp theo) Hệ thống thư viện ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có thư viện thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	10 608	16,67
Đồng bằng sông Hồng	12 058	2 937	24,36
Hà Nội	2 499	670	26,81
Bắc Ninh	1 922	603	31,37
Quảng Ninh	574	119	20,73
Hải Phòng	1 599	524	32,77
Hưng Yên	2 205	356	16,15
Ninh Bình	3 259	665	20,41
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	1 259	6,43
Cao Bằng	1 328		
Tuyên Quang	3 453	64	1,85
Lào Cai	2 349	144	6,13
Thái Nguyên	2 350	287	12,21
Lạng Sơn	1 515	51	3,37
Phú Thọ	4 444	658	14,81
Điện Biên	1 270	2	0,16
Lai Châu	863	14	1,62
Sơn La	2 016	39	1,93
Bắc Trung Bộ	10 517	2 952	28,07
Thanh Hóa	3 576	1 500	41,95
Nghệ An	3 254	487	14,97
Hà Tĩnh	1 605	802	49,97
Quảng Trị	1 659	120	7,23
Huế	423	43	10,17
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	962	9,85
Đà Nẵng	1 076	303	28,16
Quảng Ngãi	1 479	83	5,61
Gia Lai	2 066	191	9,24
Khánh Hòa	684	116	16,96
Đắk Lắk	2 343	102	4,35
Lâm Đồng	2 117	167	7,89
Đông Nam Bộ	4 313	1 202	27,87
Tây Ninh	1 262	413	32,73
Đồng Nai	1 282	317	24,73
TP. Hồ Chí Minh	1 769	472	26,68
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	1 296	17,57
Vĩnh Long	2 118	463	21,86
Đồng Tháp	1 307	303	23,18
An Giang	1 525	173	11,34
Cần Thơ	1 259	251	19,94
Cà Mau	1 169	106	9,07

**1.12. Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có đài truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 498	94,87
Đồng bằng sông Hồng	424	420	99,06
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	20	83,33
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	600	88,89
Cao Bằng	53	41	77,36
Tuyên Quang	117	90	76,92
Lào Cai	89	86	96,63
Thái Nguyên	77	67	87,01
Lạng Sơn	61	55	90,16
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	38	90,48
Lai Châu	36	35	97,22
Sơn La	67	55	82,09
Bắc Trung Bộ	415	408	98,31
Thanh Hóa	147	146	99,32
Nghệ An	119	115	96,64
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	69	98,57
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	492	96,85
Đà Nẵng	70	64	91,43
Quảng Ngãi	87	85	97,70
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	45	91,84
Đắk Lắk	88	84	95,45
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	206	98,56
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	52	94,55
Đồng bằng sông Cửu Long	402	372	92,54
Vĩnh Long	105	100	95,24
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	70	79,55
Cần Thơ	72	68	94,44
Cà Mau	55	52	94,55

1.12. (Tiếp theo) Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã (*)	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 618	99,43
Đồng bằng sông Hồng	424	423	99,76
Hà Nội	75	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00
Quảng Ninh	24	23	95,83
Hải Phòng	69	69	100,00
Hưng Yên	93	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	669	99,11
Cao Bằng	53	52	98,11
Tuyên Quang	117	116	99,15
Lào Cai	89	88	98,88
Thái Nguyên	77	77	100,00
Lạng Sơn	61	60	98,36
Phú Thọ	133	133	100,00
Điện Biên	42	41	97,62
Lai Châu	36	35	97,22
Sơn La	67	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	412	99,28
Thanh Hóa	147	147	100,00
Nghệ An	119	117	98,32
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	70	100,00
Huế	19	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	508	100,00
Đà Nẵng	70	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00
Gia Lai	110	110	100,00
Khánh Hòa	49	49	100,00
Đắk Lắk	88	88	100,00
Lâm Đồng	104	104	100,00
Đông Nam Bộ	209	209	100,00
Tây Ninh	82	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	397	98,76
Vĩnh Long	105	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	83	94,32
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.12. (Tiếp theo) Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh xã	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	59 062	92,84
Đồng bằng sông Hồng	12 058	11 818	98,01
Hà Nội	2 499	2 430	97,24
Bắc Ninh	1 922	1 903	99,01
Quảng Ninh	574	561	97,74
Hải Phòng	1 599	1 569	98,12
Hưng Yên	2 205	2 185	99,09
Ninh Bình	3 259	3 170	97,27
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	16 954	86,55
Cao Bằng	1 328	915	68,90
Tuyên Quang	3 453	2 937	85,06
Lào Cai	2 349	2 221	94,55
Thái Nguyên	2 350	2 072	88,17
Lạng Sơn	1 515	1 263	83,37
Phú Thọ	4 444	4 323	97,28
Điện Biên	1 270	1 011	79,61
Lai Châu	863	680	78,79
Sơn La	2 016	1 532	75,99
Bắc Trung Bộ	10 517	10 063	95,68
Thanh Hóa	3 576	3 492	97,65
Nghệ An	3 254	2 978	91,52
Hà Tĩnh	1 605	1 595	99,38
Quảng Trị	1 659	1 591	95,90
Huế	423	407	96,22
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	9 232	94,54
Đà Nẵng	1 076	1 038	96,47
Quảng Ngãi	1 479	1 405	95,00
Gia Lai	2 066	1 907	92,30
Khánh Hòa	684	660	96,49
Đắk Lắk	2 343	2 244	95,77
Lâm Đồng	2 117	1 978	93,43
Đông Nam Bộ	4 313	4 115	95,41
Tây Ninh	1 262	1 245	98,65
Đồng Nai	1 282	1 273	99,30
TP. Hồ Chí Minh	1 769	1 597	90,28
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	6 880	93,25
Vĩnh Long	2 118	2 097	99,01
Đồng Tháp	1 307	1 270	97,17
An Giang	1 525	1 281	84,00
Cần Thơ	1 259	1 189	94,44
Cà Mau	1 169	1 043	89,22

**1.13. Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 631	99,92	2 615	99,32
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00	418	98,58
Hà Nội	75	75	100,00	75	100,00
Bắc Ninh	66	66	100,00	66	100,00
Quảng Ninh	24	24	100,00	21	87,50
Hải Phòng	69	69	100,00	66	95,65
Hưng Yên	93	93	100,00	93	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	675	100,00	674	99,85
Cao Bằng	53	53	100,00	53	100,00
Tuyên Quang	117	117	100,00	116	99,15
Lào Cai	89	89	100,00	89	100,00
Thái Nguyên	77	77	100,00	77	100,00
Lạng Sơn	61	61	100,00	61	100,00
Phú Thọ	133	133	100,00	133	100,00
Điện Biên	42	42	100,00	42	100,00
Lai Châu	36	36	100,00	36	100,00
Sơn La	67	67	100,00	67	100,00
Bắc Trung Bộ	415	415	100,00	413	99,52
Thanh Hóa	147	147	100,00	146	99,32
Nghệ An	119	119	100,00	119	100,00
Hà Tĩnh	60	60	100,00	60	100,00
Quảng Trị	70	70	100,00	69	98,57
Huế	19	19	100,00	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	506	99,61	503	99,02
Đà Nẵng	70	70	100,00	70	100,00
Quảng Ngãi	87	87	100,00	86	98,85
Gia Lai	110	110	100,00	109	99,09
Khánh Hòa	49	48	97,96	48	97,96
Đắk Lắk	88	88	100,00	88	100,00
Lâm Đồng	104	103	99,04	102	98,08
Đông Nam Bộ	209	209	100,00	206	98,56
Tây Ninh	82	82	100,00	82	100,00
Đồng Nai	72	72	100,00	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00	52	94,55
Đồng bằng sông Cửu Long	402	402	100,00	401	99,75
Vĩnh Long	105	105	100,00	105	100,00
Đồng Tháp	82	82	100,00	82	100,00
An Giang	88	88	100,00	87	98,86
Cần Thơ	72	72	100,00	72	100,00
Cà Mau	55	55	100,00	55	100,00

1.13. (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương

	Tổng số xã (*)	Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 374	52,18	2 493	94,68
Đồng bằng sông Hồng	424	286	67,45	417	98,35
Hà Nội	75	67	89,33	75	100,00
Bắc Ninh	66	41	62,12	66	100,00
Quảng Ninh	24	3	12,50	18	75,00
Hải Phòng	69	42	60,87	68	98,55
Hưng Yên	93	68	73,12	93	100,00
Ninh Bình	97	65	67,01	97	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	675	180	26,67	590	87,41
Cao Bằng	53	9	16,98	34	64,15
Tuyên Quang	117	21	17,95	101	86,32
Lào Cai	89	26	29,21	68	76,40
Thái Nguyên	77	18	23,38	75	97,40
Lạng Sơn	61	12	19,67	47	77,05
Phú Thọ	133	60	45,11	133	100,00
Điện Biên	42	10	23,81	40	95,24
Lai Châu	36	4	11,11	30	83,33
Sơn La	67	20	29,85	62	92,54
Bắc Trung Bộ	415	170	40,96	392	94,46
Thanh Hóa	147	50	34,01	144	97,96
Nghệ An	119	57	47,90	105	88,24
Hà Tĩnh	60	20	33,33	60	100,00
Quảng Trị	70	33	47,14	64	91,43
Huế	19	10	52,63	19	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	243	47,83	484	95,28
Đà Nẵng	70	30	42,86	65	92,86
Quảng Ngãi	87	41	47,13	78	89,66
Gia Lai	110	51	46,36	103	93,64
Khánh Hòa	49	24	48,98	47	95,92
Đắk Lắk	88	40	45,45	88	100,00
Lâm Đồng	104	57	54,81	103	99,04
Đông Nam Bộ	209	160	76,56	209	100,00
Tây Ninh	82	61	74,39	82	100,00
Đồng Nai	72	55	76,39	72	100,00
TP. Hồ Chí Minh	55	44	80,00	55	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long	402	335	83,33	401	99,75
Vĩnh Long	105	90	85,71	105	100,00
Đồng Tháp	82	74	90,24	82	100,00
An Giang	88	76	86,36	88	100,00
Cần Thơ	72	52	72,22	72	100,00
Cà Mau	55	43	78,18	54	98,18

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

1.13. (Tiếp theo) Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	63 619	54 108	85,05
Đồng bằng sông Hồng	12 058	10 889	90,31
Hà Nội	2 499	2 130	85,23
Bắc Ninh	1 922	1 858	96,67
Quảng Ninh	574	507	88,33
Hải Phòng	1 599	1 443	90,24
Hưng Yên	2 205	1 923	87,21
Ninh Bình	3 259	3 028	92,91
Trung du và miền núi phía Bắc	19 588	18 306	93,46
Cao Bằng	1 328	1 320	99,40
Tuyên Quang	3 453	3 277	94,90
Lào Cai	2 349	2 115	90,04
Thái Nguyên	2 350	2 284	97,19
Lạng Sơn	1 515	1 507	99,47
Phú Thọ	4 444	4 420	99,46
Điện Biên	1 270	700	55,12
Lai Châu	863	770	89,22
Sơn La	2 016	1 913	94,89
Bắc Trung Bộ	10 517	6 721	63,91
Thanh Hóa	3 576	393	10,99
Nghệ An	3 254	3 070	94,35
Hà Tĩnh	1 605	1 530	95,33
Quảng Trị	1 659	1 382	83,30
Huế	423	346	81,80
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9 765	8 759	89,70
Đà Nẵng	1 076	1 032	95,91
Quảng Ngãi	1 479	1 315	88,91
Gia Lai	2 066	1 834	88,77
Khánh Hòa	684	562	82,16
Đắk Lắk	2 343	2 167	92,49
Lâm Đồng	2 117	1 849	87,34
Đông Nam Bộ	4 313	3 228	74,84
Tây Ninh	1 262	1 131	89,62
Đồng Nai	1 282	1 140	88,92
TP. Hồ Chí Minh	1 769	957	54,10
Đồng bằng sông Cửu Long	7 378	6 205	84,10
Vĩnh Long	2 118	1 820	85,93
Đồng Tháp	1 307	1 215	92,96
An Giang	1 525	1 315	86,23
Cần Thơ	1 259	940	74,66
Cà Mau	1 169	915	78,27

1.14. Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương

	Tổng số xã (*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 559	97,19	63 619	26 563	41,75
Đồng bằng sông Hồng	424	411	96,93	12 058	9 759	80,93
Hà Nội	75	75	100,00	2 499	2 271	90,88
Bắc Ninh	66	66	100,00	1 922	1 613	83,92
Quảng Ninh	24	19	79,17	574	222	38,68
Hải Phòng	69	62	89,86	1 599	1 425	89,12
Hưng Yên	93	92	98,92	2 205	2 178	98,78
Ninh Bình	97	97	100,00	3 259	2 050	62,90
Trung du và miền núi phía Bắc	675	668	98,96	19 588	5 646	28,82
Cao Bằng	53	53	100,00	1 328	132	9,94
Tuyên Quang	117	116	99,15	3 453	796	23,05
Lào Cai	89	89	100,00	2 349	942	40,10
Thái Nguyên	77	77	100,00	2 350	731	31,11
Lạng Sơn	61	58	95,08	1 515	197	13,00
Phú Thọ	133	130	97,74	4 444	1 919	43,18
Điện Biên	42	42	100,00	1 270	159	12,52
Lai Châu	36	36	100,00	863	286	33,14
Sơn La	67	67	100,00	2 016	484	24,01
Bắc Trung Bộ	415	411	99,04	10 517	4 999	47,53
Thanh Hóa	147	144	97,96	3 576	2 261	63,23
Nghệ An	119	119	100,00	3 254	1 494	45,91
Hà Tĩnh	60	60	100,00	1 605	844	52,59
Quảng Trị	70	69	98,57	1 659	189	11,39
Huế	19	19	100,00	423	211	49,88
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	485	95,47	9 765	1 856	19,01
Đà Nẵng	70	70	100,00	1 076	285	26,49
Quảng Ngãi	87	84	96,55	1 479	205	13,86
Gia Lai	110	107	97,27	2 066	359	17,38
Khánh Hòa	49	43	87,76	684	131	19,15
Đắk Lắk	88	81	92,05	2 343	243	10,37
Lâm Đồng	104	100	96,15	2 117	633	29,90
Đông Nam Bộ	209	193	92,34	4 313	2 005	46,49
Tây Ninh	82	75	91,46	1 262	486	38,51
Đồng Nai	72	70	97,22	1 282	472	36,82
TP. Hồ Chí Minh	55	48	87,27	1 769	1 047	59,19
Đồng bằng sông Cửu Long	402	391	97,26	7 378	2 298	31,15
Vĩnh Long	105	104	99,05	2 118	475	22,43
Đồng Tháp	82	81	98,78	1 307	626	47,90
An Giang	88	85	96,59	1 525	505	33,11
Cần Thơ	72	72	100,00	1 259	399	31,69
Cà Mau	55	49	89,09	1 169	293	25,06

**1.14. (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Tổng số thôn	Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 346	89,10	63 619	44 279	69,60
Đồng bằng sông Hồng	424	424	100,00	12 058	11 712	97,13
Hà Nội	75	75	100,00	2 499	2 446	97,88
Bắc Ninh	66	66	100,00	1 922	1 724	89,70
Quảng Ninh	24	24	100,00	574	524	91,29
Hải Phòng	69	69	100,00	1 599	1 590	99,44
Hưng Yên	93	93	100,00	2 205	2 205	100,00
Ninh Bình	97	97	100,00	3 259	3 223	98,90
Trung du và miền núi phía Bắc	675	514	76,15	19 588	8 111	41,41
Cao Bằng	53	38	71,70	1 328	334	25,15
Tuyên Quang	117	83	70,94	3 453	940	27,22
Lào Cai	89	64	71,91	2 349	868	36,95
Thái Nguyên	77	62	80,52	2 350	1 231	52,38
Lạng Sơn	61	42	68,85	1 515	469	30,96
Phú Thọ	133	116	87,22	4 444	2 732	61,48
Điện Biên	42	33	78,57	1 270	442	34,80
Lai Châu	36	32	88,89	863	422	48,90
Sơn La	67	44	65,67	2 016	673	33,38
Bắc Trung Bộ	415	363	87,47	10 517	8 783	83,51
Thanh Hóa	147	128	87,07	3 576	2 953	82,58
Nghệ An	119	96	80,67	3 254	2 555	78,52
Hà Tĩnh	60	59	98,33	1 605	1 534	95,58
Quảng Trị	70	62	88,57	1 659	1 371	82,64
Huế	19	18	94,74	423	370	87,47
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	445	87,60	9 765	6 798	69,62
Đà Nẵng	70	60	85,71	1 076	892	82,90
Quảng Ngãi	87	71	81,61	1 479	906	61,26
Gia Lai	110	93	84,55	2 066	1 269	61,42
Khánh Hòa	49	49	100,00	684	616	90,06
Đắk Lắk	88	78	88,64	2 343	1 513	64,58
Lâm Đồng	104	94	90,38	2 117	1 602	75,67
Đông Nam Bộ	209	207	99,04	4 313	3 720	86,25
Tây Ninh	82	82	100,00	1 262	948	75,12
Đồng Nai	72	70	97,22	1 282	1 023	79,80
TP. Hồ Chí Minh	55	55	100,00	1 769	1 749	98,87
Đồng bằng sông Cửu Long	402	393	97,76	7 378	5 155	69,87
Vĩnh Long	105	104	99,05	2 118	1 587	74,93
Đồng Tháp	82	82	100,00	1 307	1 247	95,41
An Giang	88	86	97,73	1 525	1 073	70,36
Cần Thơ	72	68	94,44	1 259	820	65,13
Cà Mau	55	53	96,36	1 169	428	36,61

**1.14. (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 015	76,53
Đồng bằng sông Hồng	424	369	87,03
Hà Nội	75	55	73,33
Bắc Ninh	66	55	83,33
Quảng Ninh	24	19	79,17
Hải Phòng	69	65	94,20
Hưng Yên	93	84	90,32
Ninh Bình	97	91	93,81
Trung du và miền núi phía Bắc	675	450	66,67
Cao Bằng	53	23	43,40
Tuyên Quang	117	55	47,01
Lào Cai	89	72	80,90
Thái Nguyên	77	50	64,94
Lạng Sơn	61	49	80,33
Phú Thọ	133	97	72,93
Điện Biên	42	30	71,43
Lai Châu	36	18	50,00
Sơn La	67	56	83,58
Bắc Trung Bộ	415	320	77,11
Thanh Hóa	147	116	78,91
Nghệ An	119	86	72,27
Hà Tĩnh	60	57	95,00
Quảng Trị	70	44	62,86
Huế	19	17	89,47
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	369	72,64
Đà Nẵng	70	48	68,57
Quảng Ngãi	87	59	67,82
Gia Lai	110	90	81,82
Khánh Hòa	49	34	69,39
Đắk Lắk	88	65	73,86
Lâm Đồng	104	73	70,19
Đông Nam Bộ	209	165	78,95
Tây Ninh	82	74	90,24
Đồng Nai	72	48	66,67
TP. Hồ Chí Minh	55	43	78,18
Đồng bằng sông Cửu Long	402	342	85,07
Vĩnh Long	105	94	89,52
Đồng Tháp	82	82	100,00
An Giang	88	80	90,91
Cần Thơ	72	65	90,28
Cà Mau	55	21	38,18

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.15. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
		Số xã	Tỷ lệ(%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	410	15,57	65	2,47	218	8,28
Đồng bằng sông Hồng	424	114	26,89	10	2,36	72	16,98
Hà Nội	75	13	17,33	4	5,33	15	20,00
Bắc Ninh	66	21	31,82	2	3,03	15	22,73
Quảng Ninh	24	4	16,67			3	12,50
Hải Phòng	69	23	33,33	2	2,90	11	15,94
Hưng Yên	93	35	37,63			10	10,75
Ninh Bình	97	18	18,56	2	2,06	18	18,56
Trung du và miền núi phía Bắc	675	66	9,78	18	2,67	36	5,33
Cao Bằng	53						
Tuyên Quang	117	7	5,98	3	2,56	1	0,85
Lào Cai	89	9	10,11	5	5,62	10	11,24
Thái Nguyên	77	11	14,29	2	2,60	7	9,09
Lạng Sơn	61	4	6,56	2	3,28	1	1,64
Phú Thọ	133	33	24,81	4	3,01	14	10,53
Điện Biên	42			1	2,38		
Lai Châu	36						
Sơn La	67	2	2,99	1	1,49	3	4,48
Bắc Trung Bộ	415	76	18,31	6	1,45	26	6,27
Thanh Hóa	147	36	24,49	1	0,68	10	6,80
Nghệ An	119	16	13,45	4	3,36	9	7,56
Hà Tĩnh	60	10	16,67	1	1,67	5	8,33
Quảng Trị	70	8	11,43			2	2,86
Huế	19	6	31,58				
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	59	11,61	17	3,35	29	5,71
Đà Nẵng	70	8	11,43	1	1,43	2	2,86
Quảng Ngãi	87	12	13,79	6	6,90	7	8,05
Gia Lai	110	13	11,82	4	3,64	7	6,36
Khánh Hòa	49	9	18,37	2	4,08	4	8,16
Đắk Lắk	88	5	5,68	2	2,27	4	4,55
Lâm Đồng	104	12	11,54	2	1,92	5	4,81
Đông Nam Bộ	209	64	30,62	5	2,39	25	11,96
Tây Ninh	82	25	30,49	3	3,66	10	12,20
Đồng Nai	72	19	26,39	1	1,39	9	12,50
TP. Hồ Chí Minh	55	20	36,36	1	1,82	6	10,91
Đồng bằng sông Cửu Long	402	31	7,71	9	2,24	30	7,46
Vĩnh Long	105	4	3,81			4	3,81
Đồng Tháp	82	10	12,20	1	1,22	7	8,54
An Giang	88	8	9,09	3	3,41	6	6,82
Cần Thơ	72	5	6,94	1	1,39	12	16,67
Cà Mau	55	4	7,27	4	7,27	1	1,82

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

1.16. Xã có làng nghề tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã ^(*)	Xã có làng nghề	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	567	21,53
Đồng bằng sông Hồng	424	193	45,52
Hà Nội	75	49	65,33
Bắc Ninh	66	13	19,70
Quảng Ninh	24		
Hải Phòng	69	27	39,13
Hưng Yên	93	55	59,14
Ninh Bình	97	49	50,52
Trung du và miền núi phía Bắc	675	106	15,70
Cao Bằng	53	4	7,55
Tuyên Quang	117	9	7,69
Lào Cai	89	6	6,74
Thái Nguyên	77	27	35,06
Lạng Sơn	61	1	1,64
Phú Thọ	133	54	40,60
Điện Biên	42	3	7,14
Lai Châu	36	1	2,78
Sơn La	67	1	1,49
Bắc Trung Bộ	415	103	24,82
Thanh Hóa	147	32	21,77
Nghệ An	119	43	36,13
Hà Tĩnh	60	9	15,00
Quảng Trị	70	17	24,29
Huế	19	2	10,53
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	70	13,78
Đà Nẵng	70	14	20,00
Quảng Ngãi	87	7	8,05
Gia Lai	110	22	20,00
Khánh Hòa	49	6	12,24
Đắk Lắk	88	11	12,50
Lâm Đồng	104	10	9,62
Đông Nam Bộ	209	14	6,70
Tây Ninh	82	7	8,54
Đồng Nai	72	2	2,78
TP. Hồ Chí Minh	55	5	9,09
Đồng bằng sông Cửu Long	402	81	20,15
Vĩnh Long	105	24	22,86
Đồng Tháp	82	21	25,61
An Giang	88	23	26,14
Cần Thơ	72	4	5,56
Cà Mau	55	9	16,36

^(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

**1.17. Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có chợ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 302	87,43
Đồng bằng sông Hồng	424	408	96,23
Hà Nội	75	73	97,33
Bắc Ninh	66	60	90,91
Quảng Ninh	24	19	79,17
Hải Phòng	69	68	98,55
Hưng Yên	93	92	98,92
Ninh Bình	97	96	98,97
Trung du và miền núi phía Bắc	675	551	81,63
Cao Bằng	53	45	84,91
Tuyên Quang	117	106	90,60
Lào Cai	89	68	76,40
Thái Nguyên	77	73	94,81
Lạng Sơn	61	43	70,49
Phú Thọ	133	130	97,74
Điện Biên	42	24	57,14
Lai Châu	36	19	52,78
Sơn La	67	43	64,18
Bắc Trung Bộ	415	346	83,37
Thanh Hóa	147	123	83,67
Nghệ An	119	92	77,31
Hà Tĩnh	60	55	91,67
Quảng Trị	70	61	87,14
Huế	19	15	78,95
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	404	79,53
Đà Nẵng	70	52	74,29
Quảng Ngãi	87	55	63,22
Gia Lai	110	85	77,27
Khánh Hòa	49	44	89,80
Đắk Lắk	88	80	90,91
Lâm Đồng	104	88	84,62
Đông Nam Bộ	209	200	95,69
Tây Ninh	82	79	96,34
Đồng Nai	72	67	93,06
TP. Hồ Chí Minh	55	54	98,18
Đồng bằng sông Cửu Long	402	393	97,76
Vĩnh Long	105	104	99,05
Đồng Tháp	82	81	98,78
An Giang	88	83	94,32
Cần Thơ	72	71	98,61
Cà Mau	55	54	98,18

**1.17. (Tiếp theo) Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã (*)	Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	2 211	83,97
Đồng bằng sông Hồng	424	318	75,00
Hà Nội	75	23	30,67
Bắc Ninh	66	63	95,45
Quảng Ninh	24	12	50,00
Hải Phòng	69	35	50,72
Hưng Yên	93	89	95,70
Ninh Bình	97	96	98,97
Trung du và miền núi phía Bắc	675	561	83,11
Cao Bằng	53	30	56,60
Tuyên Quang	117	98	83,76
Lào Cai	89	76	85,39
Thái Nguyên	77	72	93,51
Lạng Sơn	61	49	80,33
Phú Thọ	133	124	93,23
Điện Biên	42	32	76,19
Lai Châu	36	26	72,22
Sơn La	67	54	80,60
Bắc Trung Bộ	415	348	83,86
Thanh Hóa	147	116	78,91
Nghệ An	119	94	78,99
Hà Tĩnh	60	59	98,33
Quảng Trị	70	63	90,00
Huế	19	16	84,21
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	459	90,35
Đà Nẵng	70	58	82,86
Quảng Ngãi	87	79	90,80
Gia Lai	110	105	95,45
Khánh Hòa	49	41	83,67
Đắk Lắk	88	78	88,64
Lâm Đồng	104	98	94,23
Đông Nam Bộ	209	167	79,90
Tây Ninh	82	59	71,95
Đồng Nai	72	70	97,22
TP. Hồ Chí Minh	55	38	69,09
Đồng bằng sông Cửu Long	402	358	89,05
Vĩnh Long	105	100	95,24
Đồng Tháp	82	74	90,24
An Giang	88	77	87,50
Cần Thơ	72	72	100,00
Cà Mau	55	35	63,64

**1.17. (Tiếp theo) Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã ^(*)	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 122	42,61	861	32,70
Đồng bằng sông Hồng	424	244	57,55	259	61,08
Hà Nội	75	64	85,33	53	70,67
Bắc Ninh	66	33	50,00	22	33,33
Quảng Ninh	24	12	50,00	6	25,00
Hải Phòng	69	36	52,17	47	68,12
Hưng Yên	93	48	51,61	86	92,47
Ninh Bình	97	51	52,58	45	46,39
Trung du và miền núi phía Bắc	675	216	32,00	121	17,93
Cao Bằng	53	14	26,42	2	3,77
Tuyên Quang	117	33	28,21	12	10,26
Lào Cai	89	30	33,71	16	17,98
Thái Nguyên	77	27	35,06	14	18,18
Lạng Sơn	61	12	19,67	6	9,84
Phú Thọ	133	68	51,13	55	41,35
Điện Biên	42	10	23,81	4	9,52
Lai Châu	36	5	13,89	2	5,56
Sơn La	67	17	25,37	10	14,93
Bắc Trung Bộ	415	167	40,24	160	38,55
Thanh Hóa	147	45	30,61	48	32,65
Nghệ An	119	55	46,22	52	43,70
Hà Tĩnh	60	22	36,67	31	51,67
Quảng Trị	70	34	48,57	25	35,71
Huế	19	11	57,89	4	21,05
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	179	35,24	120	23,62
Đà Nẵng	70	25	35,71	9	12,86
Quảng Ngãi	87	21	24,14	20	22,99
Gia Lai	110	33	30,00	27	24,55
Khánh Hòa	49	14	28,57	10	20,41
Đắk Lắk	88	39	44,32	20	22,73
Lâm Đồng	104	47	45,19	34	32,69
Đông Nam Bộ	209	123	58,85	73	34,93
Tây Ninh	82	38	46,34	31	37,80
Đồng Nai	72	42	58,33	24	33,33
TP. Hồ Chí Minh	55	43	78,18	18	32,73
Đồng bằng sông Cửu Long	402	193	48,01	128	31,84
Vĩnh Long	105	61	58,10	26	24,76
Đồng Tháp	82	39	47,56	28	34,15
An Giang	88	40	45,45	40	45,45
Cần Thơ	72	28	38,89	16	22,22
Cà Mau	55	25	45,45	18	32,73

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

1.18. Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã (*)	Xã có tổ hợp tác	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 633	1 258	47,78
Đồng bằng sông Hồng	424	136	32,08
Hà Nội	75	26	34,67
Bắc Ninh	66	43	65,15
Quảng Ninh	24	4	16,67
Hải Phòng	69	18	26,09
Hưng Yên	93	23	24,73
Ninh Bình	97	22	22,68
Trung du và miền núi phía Bắc	675	220	32,59
Cao Bằng	53		
Tuyên Quang	117	26	22,22
Lào Cai	89	51	57,30
Thái Nguyên	77	44	57,14
Lạng Sơn	61	24	39,34
Phú Thọ	133	49	36,84
Điện Biên	42	14	33,33
Lai Châu	36	4	11,11
Sơn La	67	8	11,94
Bắc Trung Bộ	415	173	41,69
Thanh Hóa	147	33	22,45
Nghệ An	119	54	45,38
Hà Tĩnh	60	39	65,00
Quảng Trị	70	38	54,29
Huế	19	9	47,37
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	508	219	43,11
Đà Nẵng	70	28	40,00
Quảng Ngãi	87	38	43,68
Gia Lai	110	38	34,55
Khánh Hòa	49	24	48,98
Đắk Lắk	88	34	38,64
Lâm Đồng	104	57	54,81
Đông Nam Bộ	209	162	77,51
Tây Ninh	82	59	71,95
Đồng Nai	72	62	86,11
TP. Hồ Chí Minh	55	41	74,55
Đồng bằng sông Cửu Long	402	348	86,57
Vĩnh Long	105	97	92,38
Đồng Tháp	82	69	84,15
An Giang	88	79	89,77
Cần Thơ	72	55	76,39
Cà Mau	55	48	87,27

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.2

1.19. Số hộ nông thôn được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở năm 2024 phân theo địa phương

	Tổng số hộ (Hộ)	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2024	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	15 838 814	121 373	0,77
Đồng bằng sông Hồng	3 974 674	9 296	0,23
Hà Nội	1 094 219	1 200	0,11
Bắc Ninh	520 870	1 674	0,32
Quảng Ninh	105 987	341	0,32
Hải Phòng	594 987	2 734	0,46
Hưng Yên	836 064	1 969	0,24
Ninh Bình	822 547	1 378	0,17
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 281	45 180	2,05
Cao Bằng	94 288	7 029	7,45
Tuyên Quang	322 337	9 734	3,02
Lào Cai	285 314	9 040	3,17
Thái Nguyên	256 277	2 614	1,02
Lạng Sơn	144 091	2 464	1,71
Phú Thọ	678 049	4 141	0,61
Điện Biên	114 511	4 562	3,98
Lai Châu	82 403	2 735	3,32
Sơn La	232 011	2 861	1,23
Bắc Trung Bộ	2 047 922	19 020	0,93
Thanh Hóa	684 747	6 109	0,89
Nghệ An	676 571	5 421	0,80
Hà Tĩnh	272 525	1 034	0,38
Quảng Trị	298 530	4 155	1,39
Huế	115 549	2 301	1,99
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 739	21 981	0,85
Đà Nẵng	338 182	4 748	1,40
Quảng Ngãi	358 304	4 057	1,13
Gia Lai	511 804	3 479	0,68
Khánh Hòa	295 974	2 462	0,83
Đắk Lắk	526 567	3 928	0,75
Lâm Đồng	540 908	3 307	0,61
Đông Nam Bộ	2 020 957	4 613	0,23
Tây Ninh	589 339	1 648	0,28
Đồng Nai	662 054	2 126	0,32
TP. Hồ Chí Minh	769 564	839	0,11
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 241	21 283	0,71
Vĩnh Long	792 197	5 928	0,75
Đồng Tháp	747 778	2 669	0,36
An Giang	632 120	4 346	0,69
Cần Thơ	458 553	4 377	0,95
Cà Mau	383 593	3 963	1,03

1.20. Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ vay vốn ưu đãi năm 2024 phân theo địa phương

	Tổng số hộ nông thôn (Hộ)	Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2024	
		Số lượt hộ	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	15 838 814	1 360 237	8,59
Đồng bằng sông Hồng	3 974 674	283 530	7,13
Hà Nội	1 094 219	60 922	5,57
Bắc Ninh	520 870	39 561	7,60
Quảng Ninh	105 987	11 752	11,09
Hải Phòng	594 987	41 227	6,93
Hưng Yên	836 064	73 902	8,84
Ninh Bình	822 547	56 166	6,83
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 281	304 953	13,80
Cao Bằng	94 288	19 534	20,72
Tuyên Quang	322 337	56 019	17,38
Lào Cai	285 314	35 641	12,49
Thái Nguyên	256 277	49 549	19,33
Lạng Sơn	144 091	19 460	13,51
Phú Thọ	678 049	64 708	9,54
Điện Biên	114 511	22 958	20,05
Lai Châu	82 403	16 535	20,07
Sơn La	232 011	20 549	8,86
Bắc Trung Bộ	2 047 922	170 317	8,32
Thanh Hóa	684 747	46 903	6,85
Nghệ An	676 571	60 300	8,91
Hà Tĩnh	272 525	28 631	10,51
Quảng Trị	298 530	25 890	8,67
Huế	115 549	8 593	7,44
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 739	253 895	9,87
Đà Nẵng	338 182	23 635	6,99
Quảng Ngãi	358 304	40 217	11,22
Gia Lai	511 804	38 650	7,55
Khánh Hòa	295 974	30 580	10,33
Đắk Lắk	526 567	59 799	11,36
Lâm Đồng	540 908	61 014	11,28
Đông Nam Bộ	2 020 957	144 801	7,16
Tây Ninh	589 339	47 441	8,05
Đồng Nai	662 054	46 470	7,02
TP. Hồ Chí Minh	769 564	50 890	6,61
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 241	202 741	6,73
Vĩnh Long	792 197	62 934	7,94
Đồng Tháp	747 778	55 194	7,38
An Giang	632 120	40 935	6,48
Cần Thơ	458 553	18 993	4,14
Cà Mau	383 593	24 685	6,44

1.21. Số lượt hộ nông thôn được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024 phân theo địa phương

	Tổng số hộ nông thôn (Hộ)	Số lượt hộ được nhận hỗ trợ	
		Số lượt hộ	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	15 838 814	859 954	5,43
Đồng bằng sông Hồng	3 974 674	481 153	12,11
Hà Nội	1 094 219	112 563	10,29
Bắc Ninh	520 870	83 149	15,96
Quảng Ninh	105 987	15 201	14,34
Hải Phòng	594 987	127 470	21,42
Hưng Yên	836 064	125 640	15,03
Ninh Bình	822 547	17 130	2,08
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 281	271 425	12,29
Cao Bằng	94 288	13 241	14,04
Tuyên Quang	322 337	44 617	13,84
Lào Cai	285 314	56 939	19,96
Thái Nguyên	256 277	40 541	15,82
Lạng Sơn	144 091	31 762	22,04
Phú Thọ	678 049	73 852	10,89
Điện Biên	114 511	866	0,76
Lai Châu	82 403	592	0,72
Sơn La	232 011	9 015	3,89
Bắc Trung Bộ	2 047 922	63 107	3,08
Thanh Hóa	684 747	10 584	1,55
Nghệ An	676 571	42 400	6,27
Hà Tĩnh	272 525	651	0,24
Quảng Trị	298 530	5 164	1,73
Huế	115 549	4 308	3,73
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 739	38 572	1,50
Đà Nẵng	338 182	2 381	0,70
Quảng Ngãi	358 304	4 398	1,23
Gia Lai	511 804	16 989	3,32
Khánh Hòa	295 974	1 809	0,61
Đắk Lắk	526 567	7 091	1,35
Lâm Đồng	540 908	5 904	1,09
Đông Nam Bộ	2 020 957	1 461	0,07
Tây Ninh	589 339	440	0,07
Đồng Nai	662 054	544	0,08
TP. Hồ Chí Minh	769 564	477	0,06
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 241	4 236	0,14
Vĩnh Long	792 197	293	0,04
Đồng Tháp	747 778	138	0,02
An Giang	632 120	1 133	0,18
Cần Thơ	458 553	935	0,20
Cà Mau	383 593	1 737	0,45

1.22. Một số chỉ tiêu về nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 (*)

	2016		2025	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số xã	8 978	100,00	7 692	100,00
Tổng số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn)	79 898	100,00	61 950	100,00
Số xã có điện	8 978	100,00	7 692	100,00
Số thôn có điện	78 134	97,79	61 773	99,71
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	8 927	99,43	7 672	99,74
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	8 868	98,77	7 660	99,58
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	74 856	93,69	60 762	98,08
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non	8 921	99,37	7 680	99,84
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	8 915	99,30	7 671	99,73
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	8 227	91,64	7 283	94,68
Số xã có nhà văn hoá xã	5 241	58,38	6 371	82,83
Số thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	62 894	78,72	58 408	94,28
Số xã có sân thể thao xã	5 591	62,27	6 086	79,12
Số thôn có khu thể thao thôn	32 602	40,80	39 373	63,56
Số xã có thư viện xã	1 708	19,02	2 822	36,69
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	8 024	89,37	7 537	97,98
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn	58 664	73,42	57 721	93,17
Số xã có trạm y tế	8 930	99,47	7 658	99,56
Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	6 296	70,13	7 077	92,00
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	77 844	97,43	53 775	86,80
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	6 927	77,16	6 691	86,99
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	3 210	35,75	3 560	46,28
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	19 509	24,42	24 693	39,86
Số xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	5 697	63,46	6 247	81,21
Số thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	37 789	47,30	42 596	68,76
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	2 558	28,49	2 316	30,11
Số xã có làng nghề	979	10,90	822	10,69

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

1.23. Hệ thống điện nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có điện	Xã	8 978	7 692	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	78 134	61 773	97,79	99,71
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có điện	Xã	1 901	1 475	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	15 072	11 522	99,99	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có điện	Xã	2 283	1 936	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	25 418	19 245	94,51	99,26
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có điện	Xã	2 436	2 057	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	19 937	14 360	98,87	99,78
Tây Nguyên					
Số xã có điện	Xã	600	580	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	6 109	5 170	99,24	99,96
Đông Nam Bộ					
Số xã có điện	Xã	465	411	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	2 994	3 399	99,77	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có điện	Xã	1 293	1 233	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	8 604	8 077	99,93	100,00

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.22

1.24. Hệ thống giao thông nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	8 927	7 672	99,43	99,74
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	8 868	7 660	98,77	99,58
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	74 856	60 762	93,69	98,08
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	1 891	1 469	99,47	99,59
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	1 891	1 467	99,47	99,46
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	15 021	11 484	99,66	99,67
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	2 279	1 935	99,82	99,95
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	2 229	1 926	97,63	99,48
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	24 689	18 820	91,80	97,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	2 428	2 051	99,67	99,71
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	2 421	2 050	99,38	99,66
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	19 729	14 276	97,84	99,19
Tây Nguyên					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	600	580	100,00	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	598	580	99,67	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	6 025	5 148	97,87	99,54
Đông Nam Bộ					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	464	411	99,78	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	464	411	99,78	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	2 977	3 397	99,20	99,94
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	1 265	1 226	97,83	99,43
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	1 265	1 226	97,83	99,43
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	6 415	7 637	74,51	94,55

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.22

1.25. Hệ thống trường học khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	8 921	7 680	99,37	99,84
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	8 915	7 671	99,30	99,73
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	8 227	7 283	91,64	94,68
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	1 901	1 474	100,00	99,93
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	1 901	1 474	100,00	99,93
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	1 869	1 467	98,32	99,46
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	2 270	1 936	99,43	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	2 272	1 935	99,52	99,95
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	2 159	1 888	94,57	97,52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	2 419	2 053	99,30	99,81
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	2 411	2 046	98,97	99,47
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	2 113	1 861	86,74	90,47
Tây Nguyên					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	595	579	99,17	99,83
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	592	577	98,67	99,48
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	563	573	93,83	98,79
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	463	411	99,57	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	455	409	97,85	99,51
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	415	393	89,25	95,62
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trường, điểm trường mầm non	Xã	1 273	1 227	98,45	99,51
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	"	1 284	1 230	99,30	99,76
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	"	1 108	1 101	85,69	89,29

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.22

1.26. Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	5 241	6 371	58,38	82,83
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	62 894	58 408	78,72	94,28
Số xã có thư viện xã	Xã	1 708	2 822	19,02	36,69
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	2 288	10 815	2,86	17,46
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	8 024	7 537	89,37	97,98
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	58 664	57 721	73,42	93,18
Số xã có sân thể thao xã	Xã	5 591	6 086	62,27	79,12
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	32 602	39 373	40,80	63,56
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	1 249	1 230	65,70	83,39
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	13 176	11 329	87,41	98,32
Số xã có thư viện xã	Xã	342	554	17,99	37,56
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	937	2 752	6,22	23,88
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	1 896	1 471	99,74	99,73
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	14 593	11 312	96,82	98,18
Số xã có sân thể thao xã	Xã	1 338	1 166	70,38	79,05
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	8 360	9 391	55,46	81,50
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	1 111	1 524	48,66	78,72
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	20 550	18 335	76,41	94,57
Số xã có thư viện xã	Xã	275	393	12,05	20,30
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	291	1 536	1,08	7,92
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	1 579	1 841	69,16	95,09
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	11 707	16 966	43,53	87,51
Số xã có sân thể thao xã	Xã	1 043	1 288	45,69	66,53
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	6 996	10 411	26,01	53,70
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	1 559	1 742	64,00	84,69
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	18 008	14 150	89,31	98,32
Số xã có thư viện xã	Xã	395	703	16,22	34,18
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	552	3 679	2,74	25,56
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	2 261	2 034	92,82	98,88
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	17 223	13 801	85,41	95,89
Số xã có sân thể thao xã	Xã	1 817	1 824	74,59	88,67
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	12 707	11 525	63,02	80,08

1.26. (Tiếp theo) Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Tây Nguyên					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	286	466	47,67	80,34
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	4 740	4 892	77,00	94,59
Số xã có thư viện xã	Xã	78	136	13,00	23,45
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	28	264	0,45	5,10
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	564	578	94,00	99,66
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	5 200	4 819	84,47	93,17
Số xã có sân thể thao xã	Xã	340	424	56,67	73,10
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	1 952	2 795	31,71	54,04
Đông Nam Bộ					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	322	333	69,25	81,02
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	2 382	2 775	79,37	81,64
Số xã có thư viện xã	Xã	211	243	45,38	59,12
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	146	937	4,87	27,57
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	465	410	100,00	99,76
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	2 897	3 225	96,53	94,88
Số xã có sân thể thao xã	Xã	353	360	75,91	87,59
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	1 016	1 753	33,86	51,57
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	714	1 076	55,22	87,27
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	4 038	6 927	46,90	85,76
Số xã có thư viện xã	Xã	407	793	31,48	64,31
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	334	1 647	3,88	20,39
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	1 259	1 203	97,37	97,57
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh	Thôn	7 044	7 598	81,81	94,07
Số xã có sân thể thao xã	Xã	700	1 024	54,14	83,05
Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	1 571	3 498	18,25	43,31

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.22

1.27. Hệ thống trạm y tế nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Số xã có trạm y tế	Xã	8 930	7 658	99,47	99,56
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	6 296	7 077	70,13	92,00
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản	Thôn	77 844	53 775	97,43	86,80
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trạm y tế	Xã	1 901	1 474	100,00	99,93
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 571	1 373	82,64	93,08
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản	Thôn	14 895	10 533	98,82	91,42
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trạm y tế	Xã	2 262	1 914	99,08	98,86
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 141	1 717	49,98	88,69
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản	Thôn	26 616	18 391	98,97	94,86
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trạm y tế	Xã	2 425	2 051	99,55	99,71
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1 847	1 903	75,82	92,51
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản	Thôn	19 766	10 458	98,03	72,67
Tây Nguyên					
Số xã có trạm y tế	Xã	598	579	99,67	99,83
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	397	521	66,17	89,83
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản	Thôn	6 043	4 840	98,16	93,58
Đông Nam Bộ					
Số xã có trạm y tế	Xã	465	410	100,00	99,76
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	371	377	79,78	91,73
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản	Thôn	2 866	2 537	95,50	74,64
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trạm y tế	Xã	1 279	1 230	98,92	99,76
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	969	1 186	74,94	96,19
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản	Thôn	7 658	7 016	88,94	86,86

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.22

1.28. Vệ sinh môi trường ở nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
CẢ NƯỚC					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	3 210	3 560	35,75	46,28
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	19 509	24 693	24,42	39,86
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	5 697	6 247	63,46	81,21
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	37 791	42 596	47,30	68,76
Đồng bằng sông Hồng					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	1 451	1 291	76,33	87,53
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	10 270	9 544	68,14	82,83
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	1 809	1 457	95,16	98,78
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	13 691	11 275	90,83	97,86
Trung du và miền núi phía Bắc					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	413	559	18,09	28,87
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	2 618	5 295	9,73	27,31
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	648	1 082	28,38	55,89
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	4 450	7 793	16,55	40,19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	576	788	23,65	38,31
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	4 170	5 382	20,68	37,40
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	1 626	1 767	66,75	85,90
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	12 117	11 998	60,09	83,37
Tây Nguyên					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	52	88	8,67	15,17
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	300	751	4,87	14,52
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	281	396	46,83	68,28
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	1 943	2 908	31,56	56,23
Đông Nam Bộ					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	177	199	38,06	48,42
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	787	1 507	26,22	44,34
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	391	390	84,09	94,89
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	2 037	2 992	67,88	88,03
Đồng bằng sông Cửu Long					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	541	635	41,84	51,50
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	1 364	2 214	15,84	27,41
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	942	1 155	72,85	93,67
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	3 553	5 630	41,27	69,70

(*) Xem ghi chú ở biểu 1.22

1.29. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	15 987 527	15 838 814	100,00	100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	8 579 396	8 016 207	53,66	50,61
1.1. Hộ nông nghiệp	7 834 584	7 256 296	49,00	45,81
1.2. Hộ lâm nghiệp	109 700	175 835	0,69	1,11
1.3. Hộ thủy sản	635 112	584 076	3,97	3,69
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	3 269 390	3 482 864	20,45	21,99
2.1. Hộ công nghiệp	2 295 703	2 559 019	14,36	16,16
2.2. Hộ xây dựng	973 687	923 845	6,09	5,83
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	3 129 676	3 472 894	19,58	21,93
3.1. Hộ thương mại	1 255 159	1 115 145	7,85	7,04
3.2. Hộ vận tải	423 006	377 838	2,65	2,39
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	1 451 511	1 979 911	9,08	12,50
4. Hộ khác	1 009 065	866 849	6,31	5,47
 I. Đồng bằng sông Hồng	 4 178 020	 3 974 674	 100,00	 100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 564 256	1 248 206	37,44	31,40
1.1. Hộ nông nghiệp	1 487 001	1 198 437	35,59	30,15
1.2. Hộ lâm nghiệp	5 150	9 166	0,12	0,23
1.3. Hộ thủy sản	72 105	40 603	1,73	1,02
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	1 287 120	1 361 634	30,81	34,26
2.1. Hộ công nghiệp	951 690	1 059 996	22,78	26,67
2.2. Hộ xây dựng	335 430	301 638	8,03	7,59
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	909 270	1 013 142	21,76	25,49
3.1. Hộ thương mại	388 130	349 254	9,29	8,79
3.2. Hộ vận tải	146 059	141 405	3,50	3,56
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	375 081	522 483	8,98	13,14
4. Hộ khác	417 374	351 692	9,99	8,85

1.29. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
II. Trung du và miền núi phía Bắc	2 224 001	2 209 281	100,00	100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 667 991	1 533 410	75,00	69,41
1.1. Hộ nông nghiệp	1 638 272	1 477 514	73,66	66,88
1.2. Hộ lâm nghiệp	21 761	50 754	0,98	2,30
1.3. Hộ thủy sản	7 958	5 142	0,36	0,23
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	208 932	344 493	9,39	15,59
2.1. Hộ công nghiệp	131 364	235 376	5,91	10,65
2.2. Hộ xây dựng	77 568	109 117	3,49	4,94
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	278 953	296 505	12,54	13,42
3.1. Hộ thương mại	104 114	93 782	4,68	4,24
3.2. Hộ vận tải	32 790	37 232	1,47	1,69
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	142 049	165 491	6,39	7,49
4. Hộ khác	68 125	34 873	3,06	1,58
III. Bắc Trung Bộ	2 198 876	2 047 922	100,00	100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 287 045	1 087 447	58,53	53,10
1.1. Hộ nông nghiệp	1 181 069	997 447	53,71	48,71
1.2. Hộ lâm nghiệp	33 107	37 741	1,51	1,84
1.3. Hộ thủy sản	72 869	52 259	3,31	2,55
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	330 500	450 764	15,03	22,01
2.1. Hộ công nghiệp	176 148	281 988	8,01	13,77
2.2. Hộ xây dựng	154 352	168 776	7,02	8,24
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	385 550	391 858	17,53	19,13
3.1. Hộ thương mại	161 542	127 072	7,35	6,20
3.2. Hộ vận tải	47 458	49 425	2,16	2,41
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	176 550	215 361	8,03	10,52
4. Hộ khác	195 781	117 853	8,90	5,76

1.29. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
IV. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 491 343	2 571 739	100,00	100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 635 585	1 674 109	65,65	65,10
1.1. Hộ nông nghiệp	1 488 180	1 515 541	59,73	58,93
1.2. Hộ lâm nghiệp	42 699	68 842	1,71	2,68
1.3. Hộ thủy sản	104 706	89 726	4,20	3,49
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	292 618	304 635	11,75	11,84
2.1. Hộ công nghiệp	167 897	178 590	6,74	6,94
2.2. Hộ xây dựng	124 721	126 045	5,01	4,90
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	424 762	482 905	17,05	18,78
3.1. Hộ thương mại	164 187	149 873	6,59	5,83
3.2. Hộ vận tải	50 642	50 217	2,03	1,95
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	209 933	282 815	8,43	11,00
4. Hộ khác	138 378	110 090	5,55	4,28
V. Đông Nam Bộ	1 874 604	2 020 957	100,00	100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	621 282	611 669	33,14	30,27
1.1. Hộ nông nghiệp	594 110	585 604	31,69	28,98
1.2. Hộ lâm nghiệp	3 400	4 446	0,18	0,22
1.3. Hộ thủy sản	23 772	21 619	1,27	1,07
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	681 537	590 660	36,36	29,23
2.1. Hộ công nghiệp	573 164	508 532	30,58	25,16
2.2. Hộ xây dựng	108 373	82 128	5,78	4,07
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	504 511	691 226	26,91	34,20
3.1. Hộ thương mại	177 750	168 146	9,48	8,32
3.2. Hộ vận tải	67 290	55 228	3,59	2,73
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	259 471	467 852	13,84	23,15
4. Hộ khác	67 274	127 402	3,59	6,30

1.29. (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
VI. Đồng bằng sông Cửu Long	3 020 683	3 014 241	100,00	100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 803 237	1 861 366	59,70	61,75
1.1. Hộ nông nghiệp	1 445 952	1 481 753	47,87	49,16
1.2. Hộ lâm nghiệp	3 583	4 886	0,12	0,16
1.3. Hộ thủy sản	353 702	374 727	11,71	12,43
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	468 683	430 678	15,52	14,29
2.1. Hộ công nghiệp	295 440	294 537	9,78	9,77
2.2. Hộ xây dựng	173 243	136 141	5,74	4,52
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	626 630	597 258	20,74	19,81
3.1. Hộ thương mại	259 436	227 018	8,59	7,53
3.2. Hộ vận tải	78 767	44 331	2,61	1,47
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	288 427	325 909	9,55	10,81
4. Hộ khác	122 133	124 939	4,04	4,15

1.30. Số lượng và tỷ lệ hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương

	Số lượng (Hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	8 579 396	8 016 207	53,66	50,61
Đồng bằng sông Hồng	1 564 256	1 248 206	37,44	31,40
Hà Nội	261 286	229 768	26,88	21,00
Bắc Ninh	285 757	204 417	43,80	39,25
Quảng Ninh	67 994	55 904	58,09	52,75
Hải Phòng	253 765	178 167	35,14	29,94
Hưng Yên	319 831	275 408	39,22	32,94
Ninh Bình	375 623	304 542	41,78	37,02
Trung du và miền núi phía Bắc	1 667 991	1 533 410	75,00	69,41
Cao Bằng	87 655	86 710	91,31	91,96
Tuyên Quang	265 860	253 122	84,34	78,53
Lào Cai	214 574	211 270	78,07	74,05
Thái Nguyên	205 282	162 789	71,05	63,52
Lạng Sơn	124 452	112 563	84,51	78,12
Phú Thọ	411 621	329 708	58,80	48,63
Điện Biên	87 027	98 855	86,97	86,33
Lai Châu	64 278	71 642	89,41	86,94
Sơn La	207 242	206 751	90,18	89,11
Bắc Trung Bộ	1 287 045	1 087 447	58,53	53,10
Thanh Hóa	422 527	319 019	53,09	46,59
Nghệ An	441 683	388 698	66,09	57,45
Hà Tĩnh	182 220	164 786	61,51	60,47
Quảng Trị	175 498	166 621	59,39	55,81
Huế	65 117	48 323	45,55	41,82
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 635 585	1 674 109	65,65	65,10
Đà Nẵng	171 638	147 410	51,14	43,59
Quảng Ngãi	232 465	231 774	63,45	64,69
Gia Lai	349 265	365 889	67,15	71,49
Khánh Hòa	133 978	136 990	49,94	46,28
Đắk Lắk	369 384	379 547	73,07	72,08
Lâm Đồng	378 855	412 499	76,47	76,26
Đông Nam Bộ	621 282	611 669	33,14	30,27
Tây Ninh	238 104	230 255	41,40	39,07
Đồng Nai	265 212	274 520	39,66	41,46
TP. Hồ Chí Minh	117 966	106 894	18,71	13,89
Đồng bằng sông Cửu Long	1 803 237	1 861 366	59,70	61,75
Vĩnh Long	466 797	462 848	58,31	58,43
Đồng Tháp	406 829	403 875	54,15	54,01
An Giang	358 729	383 674	55,26	60,70
Cần Thơ	305 558	318 265	66,74	69,41
Cà Mau	265 324	292 704	73,31	76,31

1.31. Số lượng và tỷ lệ hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương

	Số lượng (Hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	3 269 390	3 482 864	20,45	21,99
Đồng bằng sông Hồng	1 287 120	1 361 634	30,81	34,26
Hà Nội	315 111	321 640	32,42	29,39
Bắc Ninh	234 342	215 979	35,92	41,47
Quảng Ninh	16 751	23 210	14,31	21,90
Hải Phòng	238 145	221 156	32,98	37,17
Hưng Yên	237 620	304 278	29,14	36,39
Ninh Bình	245 151	275 371	27,27	33,48
Trung du và miền núi phía Bắc	208 932	344 493	9,39	15,59
Cao Bằng	825	1 430	0,86	1,52
Tuyên Quang	12 883	33 581	4,09	10,42
Lào Cai	20 713	31 404	7,54	11,01
Thái Nguyên	33 205	51 307	11,49	20,02
Lạng Sơn	4 185	12 508	2,84	8,68
Phú Thọ	130 447	197 049	18,64	29,06
Điện Biên	2 011	4 555	2,01	3,98
Lai Châu	1 150	3 817	1,60	4,63
Sơn La	3 513	8 842	1,53	3,81
Bắc Trung Bộ	330 500	450 764	15,03	22,01
Thanh Hóa	165 553	208 824	20,80	30,50
Nghệ An	73 120	136 837	10,94	20,23
Hà Tĩnh	26 937	33 893	9,09	12,44
Quảng Trị	37 001	44 922	12,52	15,05
Huế	27 889	26 288	19,51	22,75
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	292 618	304 635	11,75	11,84
Đà Nẵng	65 801	76 744	19,61	22,69
Quảng Ngãi	37 723	46 348	10,30	12,94
Gia Lai	65 628	54 966	12,62	10,74
Khánh Hòa	51 114	46 417	19,05	15,68
Đắk Lắk	43 191	46 713	8,54	8,87
Lâm Đồng	29 161	33 447	5,89	6,18
Đông Nam Bộ	681 537	590 660	36,36	29,23
Tây Ninh	185 971	177 587	32,33	30,13
Đồng Nai	233 584	193 019	34,93	29,15
TP. Hồ Chí Minh	261 982	220 054	41,54	28,59
Đồng bằng sông Cửu Long	468 683	430 678	15,52	14,29
Vĩnh Long	142 631	140 383	17,82	17,72
Đồng Tháp	143 225	142 740	19,06	19,09
An Giang	90 066	67 295	13,88	10,65
Cần Thơ	58 673	52 093	12,81	11,36
Cà Mau	34 088	28 167	9,42	7,34

1.32. Số lượng và tỷ lệ hộ thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương

	Số lượng (Hộ)		So với tổng số hộ nông thôn (%)	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	3 129 676	3 472 894	19,58	21,93
Đồng bằng sông Hồng	909 270	1 013 142	21,76	25,49
Hà Nội	318 923	451 277	32,81	41,24
Bắc Ninh	98 533	82 711	15,10	15,88
Quảng Ninh	25 165	22 872	21,50	21,58
Hải Phòng	144 327	125 354	19,99	21,07
Hưng Yên	154 790	170 509	18,98	20,39
Ninh Bình	167 532	160 419	18,64	19,50
Trung du và miền núi phía Bắc	278 953	296 505	12,54	13,42
Cao Bằng	6 443	5 820	6,71	6,17
Tuyên Quang	31 391	32 837	9,96	10,19
Lào Cai	33 122	39 108	12,05	13,71
Thái Nguyên	39 122	36 305	13,54	14,17
Lạng Sơn	16 791	17 734	11,40	12,31
Phú Thọ	119 166	132 607	17,02	19,56
Điện Biên	10 054	10 247	10,05	8,95
Lai Châu	5 958	6 591	8,29	8,00
Sơn La	16 906	15 256	7,36	6,58
Bắc Trung Bộ	385 550	391 858	17,53	19,13
Thanh Hóa	141 585	126 830	17,79	18,52
Nghệ An	105 593	117 984	15,80	17,44
Hà Tĩnh	47 997	49 817	16,20	18,28
Quảng Trị	56 760	67 102	19,21	22,48
Huế	33 615	30 125	23,51	26,07
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	424 762	482 905	17,05	18,78
Đà Nẵng	67 148	89 961	20,01	26,60
Quảng Ngãi	67 179	61 268	18,34	17,10
Gia Lai	76 480	73 680	14,70	14,40
Khánh Hòa	69 428	94 595	25,88	31,96
Đắk Lắk	72 419	82 974	14,33	15,76
Lâm Đồng	72 108	80 427	14,55	14,87
Đông Nam Bộ	504 511	691 226	26,91	34,20
Tây Ninh	129 577	150 701	22,53	25,57
Đồng Nai	147 042	157 781	21,99	23,83
TP. Hồ Chí Minh	227 892	382 744	36,14	49,74
Đồng bằng sông Cửu Long	626 630	597 258	20,74	19,81
Vĩnh Long	161 672	163 455	20,20	20,63
Đồng Tháp	172 214	168 055	22,92	22,47
An Giang	160 772	138 639	24,77	21,93
Cần Thơ	76 560	72 548	16,72	15,82
Cà Mau	55 412	54 561	15,31	14,22

1.33. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo loại hộ và địa phương

	Tổng số (Hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	15 838 814	7 256 296	175 835	584 076
Đồng bằng sông Hồng	3 974 674	1 198 437	9 166	40 603
Hà Nội	1 094 219	225 473	71	4 224
Bắc Ninh	520 870	200 100	2 598	1 719
Quảng Ninh	105 987	39 259	6 432	10 213
Hải Phòng	594 987	169 689	18	8 460
Hưng Yên	836 064	270 106	2	5 300
Ninh Bình	822 547	293 810	45	10 687
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 281	1 477 514	50 754	5 142
Cao Bằng	94 288	86 488	208	14
Tuyên Quang	322 337	246 826	5 717	579
Lào Cai	285 314	184 998	25 025	1 247
Thái Nguyên	256 277	157 876	4 625	288
Lạng Sơn	144 091	103 843	8 656	64
Phú Thọ	678 049	321 910	5 602	2 196
Điện Biên	114 511	98 790	17	48
Lai Châu	82 403	70 693	769	180
Sơn La	232 011	206 090	135	526
Bắc Trung Bộ	2 047 922	997 447	37 741	52 259
Thanh Hóa	684 747	296 242	10 405	12 372
Nghệ An	676 571	368 995	9 537	10 166
Hà Tĩnh	272 525	154 884	2 568	7 334
Quảng Trị	298 530	141 960	10 149	14 512
Huế	115 549	35 366	5 082	7 875
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 739	1 515 541	68 842	89 726
Đà Nẵng	338 182	125 631	12 614	9 165
Quảng Ngãi	358 304	184 385	31 355	16 034
Gia Lai	511 804	345 461	8 193	12 235
Khánh Hòa	295 974	110 723	3 745	22 522
Đắk Lắk	526 567	353 976	10 367	15 204
Lâm Đồng	540 908	395 365	2 568	14 566
Đông Nam Bộ	2 020 957	585 604	4 446	21 619
Tây Ninh	589 339	222 084	886	7 285
Đồng Nai	662 054	267 830	2 957	3 733
TP. Hồ Chí Minh	769 564	95 690	603	10 601
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 241	1 481 753	4 886	374 727
Vĩnh Long	792 197	417 926	47	44 875
Đồng Tháp	747 778	391 512	91	12 272
An Giang	632 120	305 214	487	77 973
Cần Thơ	458 553	286 388	1 388	30 489
Cà Mau	383 593	80 713	2 873	209 118

**1.33. (Tiếp theo) Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo loại hộ và địa phương**

	Tổng số (Hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
CẢ NƯỚC	15 838 814	2 559 019	923 845
Đồng bằng sông Hồng	3 974 674	1 059 996	301 638
Hà Nội	1 094 219	234 742	86 898
Bắc Ninh	520 870	189 680	26 299
Quảng Ninh	105 987	19 410	3 800
Hải Phòng	594 987	178 070	43 086
Hưng Yên	836 064	242 218	62 060
Ninh Bình	822 547	195 876	79 495
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 281	235 376	109 117
Cao Bằng	94 288	703	727
Tuyên Quang	322 337	23 692	9 889
Lào Cai	285 314	15 799	15 605
Thái Nguyên	256 277	41 932	9 375
Lạng Sơn	144 091	9 814	2 694
Phú Thọ	678 049	137 414	59 635
Điện Biên	114 511	689	3 866
Lai Châu	82 403	1 769	2 048
Sơn La	232 011	3 564	5 278
Bắc Trung Bộ	2 047 922	281 988	168 776
Thanh Hóa	684 747	151 546	57 278
Nghệ An	676 571	78 540	58 297
Hà Tĩnh	272 525	17 763	16 130
Quảng Trị	298 530	19 657	25 265
Huế	115 549	14 482	11 806
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 739	178 590	126 045
Đà Nẵng	338 182	47 122	29 622
Quảng Ngãi	358 304	32 648	13 700
Gia Lai	511 804	32 647	22 319
Khánh Hòa	295 974	25 765	20 652
Đắk Lắk	526 567	20 573	26 140
Lâm Đồng	540 908	19 835	13 612
Đông Nam Bộ	2 020 957	508 532	82 128
Tây Ninh	589 339	152 366	25 221
Đồng Nai	662 054	172 854	20 165
TP. Hồ Chí Minh	769 564	183 312	36 742
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 241	294 537	136 141
Vĩnh Long	792 197	100 675	39 708
Đồng Tháp	747 778	108 229	34 511
An Giang	632 120	38 249	29 046
Cần Thơ	458 553	32 182	19 911
Cà Mau	383 593	15 202	12 965

**1.33. (Tiếp theo) Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo loại hộ và địa phương**

	Tổng số (Hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
CẢ NƯỚC	15 838 814	1 115 145	377 838	1 979 911	866 849
Đồng bằng sông Hồng	3 974 674	349 254	141 405	522 483	351 692
Hà Nội	1 094 219	147 388	47 737	256 152	91 534
Bắc Ninh	520 870	30 495	11 966	40 250	17 763
Quảng Ninh	105 987	6 135	3 984	12 753	4 001
Hải Phòng	594 987	37 761	20 433	67 160	70 310
Hưng Yên	836 064	69 229	26 081	75 199	85 869
Ninh Bình	822 547	58 246	31 204	70 969	82 215
Trung du và miền núi phía Bắc	2 209 281	93 782	37 232	165 491	34 873
Cao Bằng	94 288	1 228	365	4 227	328
Tuyên Quang	322 337	9 496	3 956	19 385	2 797
Lào Cai	285 314	13 058	4 710	21 340	3 532
Thái Nguyên	256 277	11 875	4 435	19 995	5 876
Lạng Sơn	144 091	4 034	2 244	11 456	1 286
Phú Thọ	678 049	44 513	19 434	68 660	18 685
Điện Biên	114 511	2 891	506	6 850	854
Lai Châu	82 403	1 383	286	4 922	353
Sơn La	232 011	5 304	1 296	8 656	1 162
Bắc Trung Bộ	2 047 922	127 072	49 425	215 361	117 853
Thanh Hóa	684 747	39 473	17 107	70 250	30 074
Nghệ An	676 571	38 233	15 760	63 991	33 052
Hà Tĩnh	272 525	17 727	5 689	26 401	24 029
Quảng Trị	298 530	20 852	8 229	38 021	19 885
Huế	115 549	10 787	2 640	16 698	10 813
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 571 739	149 873	50 217	282 815	110 090
Đà Nẵng	338 182	24 153	10 052	55 756	24 067
Quảng Ngãi	358 304	22 521	5 933	32 814	18 914
Gia Lai	511 804	25 810	9 917	37 953	17 269
Khánh Hòa	295 974	25 494	8 382	60 719	17 972
Đắk Lắk	526 567	25 396	8 490	49 088	17 333
Lâm Đồng	540 908	26 499	7 443	46 485	14 535
Đông Nam Bộ	2 020 957	168 146	55 228	467 852	127 402
Tây Ninh	589 339	39 963	13 727	97 011	30 796
Đồng Nai	662 054	47 295	11 911	98 575	36 734
TP. Hồ Chí Minh	769 564	80 888	29 590	272 266	59 872
Đồng bằng sông Cửu Long	3 014 241	227 018	44 331	325 909	124 939
Vĩnh Long	792 197	62 324	13 001	88 130	25 511
Đồng Tháp	747 778	74 988	12 957	80 110	33 108
An Giang	632 120	47 053	10 108	81 478	42 512
Cần Thơ	458 553	24 789	5 089	42 670	15 647
Cà Mau	383 593	17 864	3 176	33 521	8 161

1.34. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo loại hộ và địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	45,81	1,11	3,69
Đồng bằng sông Hồng	100,00	30,15	0,23	1,02
Hà Nội	100,00	20,61	0,01	0,39
Bắc Ninh	100,00	38,42	0,50	0,33
Quảng Ninh	100,00	37,04	6,07	9,64
Hải Phòng	100,00	28,52	0,00	1,42
Hưng Yên	100,00	32,31	0,00	0,63
Ninh Bình	100,00	35,72	0,01	1,30
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	66,88	2,30	0,23
Cao Bằng	100,00	91,73	0,22	0,01
Tuyên Quang	100,00	76,57	1,77	0,18
Lào Cai	100,00	64,84	8,77	0,44
Thái Nguyên	100,00	61,60	1,80	0,11
Lạng Sơn	100,00	72,07	6,01	0,04
Phú Thọ	100,00	47,48	0,83	0,32
Điện Biên	100,00	86,27	0,01	0,04
Lai Châu	100,00	85,79	0,93	0,22
Sơn La	100,00	88,83	0,06	0,23
Bắc Trung Bộ	100,00	48,71	1,84	2,55
Thanh Hóa	100,00	43,26	1,52	1,81
Nghệ An	100,00	54,54	1,41	1,50
Hà Tĩnh	100,00	56,83	0,94	2,69
Quảng Trị	100,00	47,55	3,40	4,86
Huế	100,00	30,61	4,40	6,82
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	58,93	2,68	3,49
Đà Nẵng	100,00	37,15	3,73	2,71
Quảng Ngãi	100,00	51,46	8,75	4,47
Gia Lai	100,00	67,50	1,60	2,39
Khánh Hòa	100,00	37,41	1,27	7,61
Đắk Lắk	100,00	67,22	1,97	2,89
Lâm Đồng	100,00	73,09	0,47	2,69
Đông Nam Bộ	100,00	28,98	0,22	1,07
Tây Ninh	100,00	37,68	0,15	1,24
Đồng Nai	100,00	40,45	0,45	0,56
TP. Hồ Chí Minh	100,00	12,43	0,08	1,38
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	49,16	0,16	12,43
Vĩnh Long	100,00	52,76	0,01	5,66
Đồng Tháp	100,00	52,36	0,01	1,64
An Giang	100,00	48,28	0,08	12,34
Cần Thơ	100,00	62,45	0,30	6,65
Cà Mau	100,00	21,04	0,75	54,52

1.34. (Tiếp theo) Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo loại hộ và địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
CẢ NƯỚC	100,00	16,16	5,83
Đồng bằng sông Hồng	100,00	26,67	7,59
Hà Nội	100,00	21,45	7,94
Bắc Ninh	100,00	36,42	5,05
Quảng Ninh	100,00	18,31	3,59
Hải Phòng	100,00	29,93	7,24
Hưng Yên	100,00	28,97	7,42
Ninh Bình	100,00	23,81	9,66
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	10,65	4,94
Cao Bằng	100,00	0,75	0,77
Tuyên Quang	100,00	7,35	3,07
Lào Cai	100,00	5,54	5,47
Thái Nguyên	100,00	16,36	3,66
Lạng Sơn	100,00	6,81	1,87
Phú Thọ	100,00	20,27	8,80
Điện Biên	100,00	0,60	3,38
Lai Châu	100,00	2,15	2,49
Sơn La	100,00	1,54	2,27
Bắc Trung Bộ	100,00	13,77	8,24
Thanh Hóa	100,00	22,13	8,36
Nghệ An	100,00	11,61	8,62
Hà Tĩnh	100,00	6,52	5,92
Quảng Trị	100,00	6,58	8,46
Huế	100,00	12,53	10,22
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	6,94	4,90
Đà Nẵng	100,00	13,93	8,76
Quảng Ngãi	100,00	9,11	3,82
Gia Lai	100,00	6,38	4,36
Khánh Hòa	100,00	8,71	6,98
Đắk Lắk	100,00	3,91	4,96
Lâm Đồng	100,00	3,67	2,52
Đông Nam Bộ	100,00	25,16	4,07
Tây Ninh	100,00	25,85	4,28
Đồng Nai	100,00	26,11	3,05
TP. Hồ Chí Minh	100,00	23,82	4,77
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	9,77	4,52
Vĩnh Long	100,00	12,71	5,01
Đồng Tháp	100,00	14,47	4,62
An Giang	100,00	6,05	4,60
Cần Thơ	100,00	7,02	4,34
Cà Mau	100,00	3,96	3,38

1.34. (Tiếp theo) Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo loại hộ và địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
CẢ NƯỚC	100,00	7,04	2,39	12,50	5,47
Đồng bằng sông Hồng	100,00	8,79	3,56	13,14	8,85
Hà Nội	100,00	13,47	4,36	23,41	8,36
Bắc Ninh	100,00	5,85	2,30	7,73	3,40
Quảng Ninh	100,00	5,79	3,76	12,03	3,77
Hải Phòng	100,00	6,35	3,43	11,29	11,82
Hưng Yên	100,00	8,28	3,12	8,99	10,28
Ninh Bình	100,00	7,08	3,79	8,63	10,00
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	4,24	1,69	7,49	1,58
Cao Bằng	100,00	1,30	0,39	4,48	0,35
Tuyên Quang	100,00	2,95	1,23	6,01	0,87
Lào Cai	100,00	4,58	1,65	7,48	1,23
Thái Nguyên	100,00	4,63	1,73	7,80	2,31
Lạng Sơn	100,00	2,80	1,56	7,95	0,89
Phú Thọ	100,00	6,56	2,87	10,13	2,74
Điện Biên	100,00	2,52	0,44	5,98	0,76
Lai Châu	100,00	1,68	0,35	5,97	0,42
Sơn La	100,00	2,29	0,56	3,73	0,49
Bắc Trung Bộ	100,00	6,20	2,41	10,52	5,76
Thanh Hóa	100,00	5,76	2,50	10,26	4,40
Nghệ An	100,00	5,65	2,33	9,46	4,88
Hà Tĩnh	100,00	6,50	2,09	9,69	8,82
Quảng Trị	100,00	6,98	2,76	12,74	6,67
Huế	100,00	9,34	2,28	14,45	9,35
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	5,83	1,95	11,00	4,28
Đà Nẵng	100,00	7,14	2,97	16,49	7,12
Quảng Ngãi	100,00	6,29	1,66	9,16	5,28
Gia Lai	100,00	5,04	1,94	7,42	3,37
Khánh Hòa	100,00	8,61	2,83	20,51	6,07
Đắk Lắk	100,00	4,82	1,61	9,32	3,30
Lâm Đồng	100,00	4,90	1,38	8,59	2,69
Đông Nam Bộ	100,00	8,32	2,73	23,15	6,30
Tây Ninh	100,00	6,78	2,33	16,46	5,23
Đồng Nai	100,00	7,14	1,80	14,89	5,55
TP. Hồ Chí Minh	100,00	10,51	3,85	35,38	7,78
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	7,53	1,47	10,81	4,15
Vĩnh Long	100,00	7,87	1,64	11,12	3,22
Đồng Tháp	100,00	10,03	1,73	10,71	4,43
An Giang	100,00	7,44	1,60	12,89	6,72
Cần Thơ	100,00	5,41	1,11	9,31	3,41
Cà Mau	100,00	4,66	0,83	8,74	2,12

**1.35. Nhân khẩu bình quân 1 hộ ở khu vực nông thôn
qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người/hộ

	2016	2025
CẢ NƯỚC	3,61	3,24
Đồng bằng sông Hồng	3,31	3,05
Hà Nội	3,73	3,43
Bắc Ninh	3,51	3,34
Quảng Ninh	3,62	3,47
Hải Phòng	3,12	2,85
Hưng Yên	3,03	2,75
Ninh Bình	3,10	2,74
Trung du và miền núi phía Bắc	4,05	3,80
Cao Bằng	4,15	3,88
Tuyên Quang	4,23	4,02
Lào Cai	4,17	3,86
Thái Nguyên	3,70	3,63
Lạng Sơn	4,05	3,68
Phú Thọ	3,72	3,48
Điện Biên	4,75	4,32
Lai Châu	4,87	4,38
Sơn La	4,48	4,06
Bắc Trung Bộ	3,54	3,40
Thanh Hóa	3,64	3,47
Nghệ An	3,57	3,53
Hà Tĩnh	3,16	3,09
Quảng Trị	3,58	3,31
Huế	3,60	3,22
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3,71	3,29
Đà Nẵng	3,45	3,15
Quảng Ngãi	3,50	3,19
Gia Lai	3,78	3,35
Khánh Hòa	3,77	3,20
Đắk Lắk	3,79	3,33
Lâm Đồng	3,87	3,37
Đông Nam Bộ	3,65	3,04
Tây Ninh	3,62	3,01
Đồng Nai	3,66	3,06
TP. Hồ Chí Minh	3,66	3,03
Đồng bằng sông Cửu Long	3,62	3,07
Vĩnh Long	3,39	2,95
Đồng Tháp	3,63	3,13
An Giang	3,64	2,99
Cần Thơ	3,79	3,13
Cà Mau	3,90	3,25

1.36. Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	8 016 207	6 873 238	314 552	159 073	669 344
Đồng bằng sông Hồng	1 248 206	888 233	112 683	43 178	204 112
Hà Nội	229 768	166 902	16 766	11 065	35 035
Bắc Ninh	204 417	152 939	19 287	5 765	26 426
Quảng Ninh	55 904	46 044	2 635	1 250	5 975
Hải Phòng	178 167	126 882	14 142	4 507	32 636
Hưng Yên	275 408	186 935	29 032	9 337	50 104
Ninh Bình	304 542	208 531	30 821	11 254	53 936
Trung du và miền núi phía Bắc	1 533 410	1 305 779	72 139	39 604	115 888
Cao Bằng	86 710	80 426	1 186	3 337	1 761
Tuyên Quang	253 122	226 801	8 405	4 702	13 214
Lào Cai	211 270	185 890	6 568	3 865	14 947
Thái Nguyên	162 789	139 522	9 756	5 167	8 344
Lạng Sơn	112 563	99 739	2 937	1 967	7 920
Phú Thọ	329 708	231 504	33 947	14 083	50 174
Điện Biên	98 855	90 651	4 399	3 612	193
Lai Châu	71 642	67 321	2 736	1 265	320
Sơn La	206 751	183 925	2 205	1 606	19 015
Bắc Trung Bộ	1 087 447	809 314	72 295	33 907	171 931
Thanh Hóa	319 019	234 345	30 826	10 779	43 069
Nghệ An	388 698	301 681	20 881	8 918	57 218
Hà Tĩnh	164 786	104 616	8 881	7 370	43 919
Quảng Trị	166 621	130 929	8 506	4 861	22 325
Huế	48 323	37 743	3 201	1 979	5 400
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 674 109	1 547 817	29 153	20 865	76 274
Đà Nẵng	147 410	119 725	7 791	4 521	15 373
Quảng Ngãi	231 774	205 804	6 930	4 611	14 429
Gia Lai	365 889	343 441	5 174	3 722	13 552
Khánh Hòa	136 990	125 416	2 176	1 586	7 812
Đắk Lắk	379 547	354 804	5 467	4 361	14 915
Lâm Đồng	412 499	398 627	1 615	2 064	10 193
Đông Nam Bộ	611 669	572 256	8 030	5 118	26 265
Tây Ninh	230 255	211 580	4 234	1 995	12 446
Đồng Nai	274 520	257 852	2 722	2 194	11 752
TP. Hồ Chí Minh	106 894	102 824	1 074	929	2 067
Đồng bằng sông Cửu Long	1 861 366	1 749 839	20 252	16 401	74 874
Vĩnh Long	462 848	425 960	8 176	6 493	22 219
Đồng Tháp	403 875	380 648	6 300	4 868	12 059
An Giang	383 674	363 558	1 584	1 635	16 897
Cần Thơ	318 265	296 391	3 049	2 297	16 528
Cà Mau	292 704	283 282	1 143	1 108	7 171

1.37. Cơ cấu hộ nông thôn hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại	Từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	100,00	85,74	3,92	1,98	8,36
Đồng bằng sông Hồng	100,00	71,16	9,03	3,46	16,35
Hà Nội	100,00	72,64	7,30	4,82	15,24
Bắc Ninh	100,00	74,82	9,44	2,82	12,92
Quảng Ninh	100,00	82,36	4,71	2,24	10,69
Hải Phòng	100,00	71,22	7,94	2,53	18,31
Hưng Yên	100,00	67,88	10,54	3,39	18,19
Ninh Bình	100,00	68,47	10,12	3,70	17,71
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	85,16	4,70	2,58	7,56
Cao Bằng	100,00	92,75	1,37	3,85	2,03
Tuyên Quang	100,00	89,60	3,32	1,86	5,22
Lào Cai	100,00	87,99	3,11	1,83	7,07
Thái Nguyên	100,00	85,71	5,99	3,17	5,13
Lạng Sơn	100,00	88,61	2,61	1,75	7,03
Phú Thọ	100,00	70,21	10,30	4,27	15,22
Điện Biên	100,00	91,70	4,45	3,65	0,20
Lai Châu	100,00	93,97	3,82	1,77	0,44
Sơn La	100,00	88,96	1,07	0,78	9,19
Bắc Trung Bộ	100,00	74,42	6,65	3,12	15,81
Thanh Hóa	100,00	73,46	9,66	3,38	13,50
Nghệ An	100,00	77,61	5,37	2,29	14,73
Hà Tĩnh	100,00	63,49	5,39	4,47	26,65
Quảng Trị	100,00	78,58	5,10	2,92	13,40
Huế	100,00	78,11	6,62	4,10	11,17
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	92,46	1,74	1,25	4,55
Đà Nẵng	100,00	81,22	5,29	3,07	10,42
Quảng Ngãi	100,00	88,80	2,99	1,99	6,22
Gia Lai	100,00	93,86	1,41	1,02	3,71
Khánh Hòa	100,00	91,55	1,59	1,16	5,70
Đắk Lắk	100,00	93,48	1,44	1,15	3,93
Lâm Đồng	100,00	96,64	0,39	0,50	2,47
Đông Nam Bộ	100,00	93,56	1,31	0,84	4,29
Tây Ninh	100,00	91,89	1,84	0,87	5,40
Đồng Nai	100,00	93,93	0,99	0,80	4,28
TP. Hồ Chí Minh	100,00	96,19	1,00	0,87	1,94
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	94,01	1,09	0,88	4,02
Vĩnh Long	100,00	92,03	1,77	1,40	4,80
Đồng Tháp	100,00	94,25	1,56	1,21	2,98
An Giang	100,00	94,76	0,41	0,43	4,40
Cần Thơ	100,00	93,13	0,96	0,72	5,19
Cà Mau	100,00	96,78	0,39	0,38	2,45

1.38. Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	47,49	1,31	3,14
Đồng bằng sông Hồng	100,00	33,32	0,35	1,06
Hà Nội	100,00	24,10	0,01	0,39
Bắc Ninh	100,00	42,27	0,56	0,37
Quảng Ninh	100,00	36,58	8,36	8,93
Hải Phòng	100,00	32,96	0,01	1,59
Hưng Yên	100,00	35,43	0,00	0,74
Ninh Bình	100,00	37,87	0,01	1,29
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	66,98	2,52	0,30
Cao Bằng	100,00	90,24	0,39	0,02
Tuyên Quang	100,00	74,80	2,33	0,27
Lào Cai	100,00	64,98	8,65	0,51
Thái Nguyên	100,00	59,28	2,13	0,16
Lạng Sơn	100,00	68,33	6,43	0,05
Phú Thọ	100,00	48,30	1,07	0,36
Điện Biên	100,00	86,06	0,17	0,20
Lai Châu	100,00	82,77	1,26	0,44
Sơn La	100,00	87,61	0,08	0,36
Bắc Trung Bộ	100,00	49,03	2,12	2,03
Thanh Hóa	100,00	44,07	1,89	1,43
Nghệ An	100,00	54,46	1,64	1,13
Hà Tĩnh	100,00	58,80	1,07	2,34
Quảng Trị	100,00	47,85	3,77	3,89
Huế	100,00	31,85	4,79	6,44
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	60,02	2,82	2,59
Đà Nẵng	100,00	37,55	3,96	2,09
Quảng Ngãi	100,00	53,05	9,58	3,14
Gia Lai	100,00	69,49	1,60	1,76
Khánh Hòa	100,00	37,88	1,48	6,39
Đắk Lắk	100,00	67,81	2,02	2,19
Lâm Đồng	100,00	72,08	0,48	1,81
Đông Nam Bộ	100,00	30,58	0,31	1,01
Tây Ninh	100,00	38,12	0,16	1,20
Đồng Nai	100,00	42,56	0,69	0,61
TP. Hồ Chí Minh	100,00	13,10	0,08	1,24
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	46,68	0,16	10,91
Vĩnh Long	100,00	49,94	0,01	4,77
Đồng Tháp	100,00	49,29	0,01	1,51
An Giang	100,00	46,31	0,09	11,70
Cần Thơ	100,00	59,03	0,25	5,81
Cà Mau	100,00	21,22	0,71	46,17

**1.38. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế	
		Công nghiệp	Xây dựng
CẢ NƯỚC	100,00	18,05	5,98
Đồng bằng sông Hồng	100,00	29,52	7,74
Hà Nội	100,00	23,74	7,69
Bắc Ninh	100,00	34,53	5,41
Quảng Ninh	100,00	19,28	3,81
Hải Phòng	100,00	33,57	7,94
Hưng Yên	100,00	33,32	7,96
Ninh Bình	100,00	29,26	9,85
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	11,27	5,40
Cao Bằng	100,00	1,16	1,17
Tuyên Quang	100,00	8,42	3,84
Lào Cai	100,00	6,01	5,93
Thái Nguyên	100,00	18,83	4,27
Lạng Sơn	100,00	9,57	2,24
Phú Thọ	100,00	21,16	9,14
Điện Biên	100,00	0,74	4,67
Lai Châu	100,00	3,84	3,83
Sơn La	100,00	1,99	2,96
Bắc Trung Bộ	100,00	16,85	8,50
Thanh Hóa	100,00	24,52	8,60
Nghệ An	100,00	14,76	8,58
Hà Tĩnh	100,00	7,97	7,02
Quảng Trị	100,00	8,49	8,86
Huế	100,00	16,45	9,51
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	8,57	4,63
Đà Nẵng	100,00	17,09	8,49
Quảng Ngãi	100,00	11,10	3,85
Gia Lai	100,00	7,64	3,99
Khánh Hòa	100,00	10,88	6,84
Đắk Lắk	100,00	5,14	4,47
Lâm Đồng	100,00	5,03	2,55
Đông Nam Bộ	100,00	26,62	4,23
Tây Ninh	100,00	27,77	4,53
Đồng Nai	100,00	26,81	3,22
TP. Hồ Chí Minh	100,00	25,50	4,92
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	13,40	4,82
Vĩnh Long	100,00	15,77	5,22
Đồng Tháp	100,00	18,48	4,74
An Giang	100,00	9,11	4,87
Cần Thơ	100,00	10,79	4,69
Cà Mau	100,00	8,07	4,24

**1.38. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động nông thôn tại thời điểm 01/7/2025
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế		
		Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
CẢ NƯỚC	100,00	7,95	2,25	13,83
Đồng bằng sông Hồng	100,00	9,84	3,14	15,03
Hà Nội	100,00	14,58	3,90	25,59
Bắc Ninh	100,00	6,15	2,05	8,66
Quảng Ninh	100,00	6,55	3,57	12,92
Hải Phòng	100,00	7,42	2,98	13,53
Hưng Yên	100,00	9,45	2,77	10,33
Ninh Bình	100,00	8,21	3,27	10,24
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	4,34	1,63	7,56
Cao Bằng	100,00	1,64	0,65	4,73
Tuyên Quang	100,00	3,10	1,42	5,82
Lào Cai	100,00	4,63	1,64	7,65
Thái Nguyên	100,00	4,90	1,85	8,58
Lạng Sơn	100,00	3,18	1,87	8,33
Phú Thọ	100,00	6,83	2,53	10,61
Điện Biên	100,00	2,45	0,51	5,20
Lai Châu	100,00	1,83	0,45	5,58
Sơn La	100,00	2,51	0,74	3,75
Bắc Trung Bộ	100,00	7,40	2,30	11,77
Thanh Hóa	100,00	6,28	2,19	11,02
Nghệ An	100,00	6,75	2,19	10,49
Hà Tĩnh	100,00	8,71	2,24	11,85
Quảng Trị	100,00	9,34	2,90	14,90
Huế	100,00	11,60	2,35	17,01
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	6,81	1,85	12,71
Đà Nẵng	100,00	8,54	2,93	19,35
Quảng Ngãi	100,00	7,20	1,62	10,46
Gia Lai	100,00	5,47	1,79	8,26
Khánh Hòa	100,00	10,22	2,57	23,74
Đắk Lắk	100,00	5,83	1,52	11,02
Lâm Đồng	100,00	6,05	1,36	10,64
Đồng Nam Bộ	100,00	9,35	2,70	25,20
Tây Ninh	100,00	7,72	2,37	18,13
Đồng Nai	100,00	8,08	1,81	16,22
TP. Hồ Chí Minh	100,00	11,88	3,81	39,47
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	9,27	1,70	13,06
Vĩnh Long	100,00	9,32	1,89	13,08
Đồng Tháp	100,00	11,53	1,94	12,50
An Giang	100,00	10,00	1,76	16,16
Cần Thơ	100,00	6,76	1,34	11,33
Cà Mau	100,00	6,68	1,20	11,71

1.39. Số xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo địa phương

	Năm 2016			Năm 2025				
	Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới	Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới		Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới	Trong đó			
					Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới		Số Xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Số Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)		
CẢ NƯỚC	8 911	2 060	23,12	7 669	6 063	79,06	2 548	724
Đồng bằng sông Hồng	1 980	722	36,46	1 526	1 502	98,43	921	367
Hà Nội	386	201	52,07	345	345	100,00	229	109
Bắc Ninh	300	72	24,00	209	185	88,52	77	15
Quảng Ninh	111	20	18,02	91	91	100,00	53	21
Hải Phòng	365	53	14,52	228	228	100,00	152	77
Hưng Yên	408	199	48,77	341	341	100,00	163	56
Ninh Bình	410	177	43,17	312	312	100,00	247	89
Trung du và miền núi phía Bắc	2 185	249	11,40	1 881	1 013	53,85	256	62
Cao Bằng	177	2	1,13	139	17	12,23		
Tuyên Quang	306	21	6,86	296	139	46,96	21	8
Lào Cai	295	30	10,17	272	180	66,18	46	13
Thái Nguyên	250	37	14,80	216	144	66,67	54	12
Lạng Sơn	207	15	7,25	175	106	60,57	28	10
Phú Thọ	550	125	22,73	397	298	75,06	91	17
Điện Biên	116	1	0,86	115	26	22,61	5	2
Lai Châu	96	15	15,63	94	39	41,49		
Sơn La	188	3	1,60	177	64	36,16	11	
Bắc Trung Bộ	1 587	349	21,99	1 275	1 043	81,80	337	73
Thanh Hóa	570	116	20,35	449	374	83,30	125	33
Nghệ An	431	114	26,45	362	275	75,97	102	16
Hà Tĩnh	229	51	22,27	169	169	100,00	69	18
Quảng Trị	253	48	18,97	217	166	76,50	38	6
Huế	104	20	19,23	78	59	75,64	3	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 426	270	18,93	1 346	962	71,47	237	53
Đà Nẵng	215	64	29,77	197	144	73,10	51	18
Quảng Ngãi	250	20	8,00	229	149	65,07	22	4
Gia Lai	306	49	16,01	293	188	64,16	34	4
Khánh Hòa	141	33	23,40	137	106	77,37	46	3
Đắk Lắk	240	26	10,83	231	145	62,77	25	3
Lâm Đồng	274	78	28,47	259	230	88,80	59	21
Đông Nam Bộ	619	263	42,49	568	542	95,42	342	57
Tây Ninh	246	66	26,83	231	210	90,91	78	11
Đồng Nai	224	94	41,96	202	197	97,52	140	38
TP. Hồ Chí Minh	149	103	69,13	135	135	100,00	124	8
Đồng bằng sông Cửu Long	1 114	207	18,58	1 073	1 001	93,29	455	112
Vĩnh Long	318	57	17,92	300	286	95,33	149	53
Đồng Tháp	258	39	15,12	249	249	100,00	126	20
An Giang	237	37	15,61	226	196	86,73	78	13
Cần Thơ	170	47	27,65	167	152	91,02	73	16
Cà Mau	131	27	20,61	131	118	90,08	29	10

II. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

**2.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025
phân theo loại hộ và vùng**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số		Hộ nông nghiệp	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	9 281 033	9 008 099	8 454 263	8 118 784
Đồng bằng sông Hồng	1 683 799	1 439 648	1 595 253	1 377 769
Trung du và miền núi phía Bắc	1 764 283	1 669 339	1 731 931	1 609 836
Bắc Trung Bộ	1 357 156	1 213 046	1 240 373	1 106 664
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 862 948	1 964 872	1 689 416	1 751 715
Đông Nam Bộ	665 237	674 460	633 156	641 273
Đồng bằng sông Cửu Long	1 947 610	2 046 734	1 564 134	1 631 527
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	18,14	15,98	18,87	16,97
Trung du và miền núi phía Bắc	19,01	18,53	20,49	19,83
Bắc Trung Bộ	14,62	13,47	14,67	13,63
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	20,07	21,81	19,98	21,58
Đông Nam Bộ	7,17	7,49	7,49	7,90
Đồng bằng sông Cửu Long	20,98	22,72	18,50	20,09

	Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2016	2025	2016	2025
CẢ NƯỚC	115 400	186 260	711 370	703 055
Đồng bằng sông Hồng	6 185	10 310	82 361	51 569
Trung du và miền núi phía Bắc	23 017	53 208	9 335	6 295
Bắc Trung Bộ	33 912	40 141	82 871	66 241
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	44 740	72 587	128 792	140 570
Đông Nam Bộ	3 764	4 960	28 317	28 227
Đồng bằng sông Cửu Long	3 782	5 054	379 694	410 153
CẢ NƯỚC	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	5,36	5,54	11,58	7,34
Trung du và miền núi phía Bắc	19,95	28,57	1,31	0,90
Bắc Trung Bộ	29,39	21,55	11,65	9,42
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	38,77	38,97	18,10	19,99
Đông Nam Bộ	3,26	2,66	3,98	4,01
Đồng bằng sông Cửu Long	3,28	2,71	53,38	58,34

2.2. Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản		Hộ nông nghiệp	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
CẢ NƯỚC	9 008 099	8 016 207	8 118 784	7 256 296
Đồng bằng sông Hồng	1 439 648	1 248 206	1 377 769	1 198 437
Hà Nội	247 682	229 768	243 296	225 473
Bắc Ninh	254 265	204 417	249 212	200 100
Quảng Ninh	79 199	55 904	57 030	39 259
Hải Phòng	224 844	178 167	213 325	169 689
Hưng Yên	289 235	275 408	283 652	270 106
Ninh Bình	344 423	304 542	331 254	293 810
Trung du và miền núi phía Bắc	1 669 339	1 533 410	1 609 836	1 477 514
Cao Bằng	96 169	86 710	95 932	86 488
Tuyên Quang	270 357	253 122	263 589	246 826
Lào Cai	224 240	211 270	196 656	184 998
Thái Nguyên	191 323	162 789	185 845	157 876
Lạng Sơn	120 456	112 563	111 228	103 843
Phú Thọ	363 115	329 708	354 747	321 910
Điện Biên	103 521	98 855	103 428	98 790
Lai Châu	76 267	71 642	75 248	70 693
Sơn La	223 891	206 751	223 163	206 090
Bắc Trung Bộ	1 213 046	1 087 447	1 106 664	997 447
Thanh Hóa	363 690	319 019	335 731	296 242
Nghệ An	410 010	388 698	387 281	368 995
Hà Tĩnh	186 607	164 786	175 529	154 884
Quảng Trị	183 321	166 621	155 874	141 960
Huế	69 418	48 323	52 249	35 366
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 964 872	1 674 109	1 751 715	1 515 541
Đà Nẵng	165 778	147 410	140 090	125 631
Quảng Ngãi	262 765	231 774	210 133	184 385
Gia Lai	434 103	365 889	403 808	345 461
Khánh Hòa	161 826	136 990	122 641	110 723
Đắk Lắk	439 314	379 547	406 622	353 976
Lâm Đồng	501 086	412 499	468 421	395 365
Đông Nam Bộ	674 460	611 669	641 273	585 604
Tây Ninh	245 631	230 255	237 190	222 084
Đồng Nai	300 218	274 520	292 782	267 830
TP. Hồ Chí Minh	128 611	106 894	111 301	95 690
Đồng bằng sông Cửu Long	2 046 734	1 861 366	1 631 527	1 481 753
Vĩnh Long	492 191	462 848	443 193	417 926
Đồng Tháp	427 080	403 875	412 669	391 512
An Giang	420 686	383 674	334 849	305 214
Cần Thơ	391 331	318 265	352 124	286 388
Cà Mau	315 446	292 704	88 692	80 713

**2.2. (Tiếp theo) Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
CẢ NƯỚC	186 260	175 835	703 055	584 076
Đồng bằng sông Hồng	10 310	9 166	51 569	40 603
Hà Nội	78	71	4 308	4 224
Bắc Ninh	2 958	2 598	2 095	1 719
Quảng Ninh	7 162	6 432	15 007	10 213
Hải Phòng	53	18	11 466	8 460
Hưng Yên	2	2	5 581	5 300
Ninh Bình	57	45	13 112	10 687
Trung du và miền núi phía Bắc	53 208	50 754	6 295	5 142
Cao Bằng	220	208	17	14
Tuyên Quang	6 013	5 717	755	579
Lào Cai	25 964	25 025	1 620	1 247
Thái Nguyên	5 130	4 625	348	288
Lạng Sơn	9 147	8 656	81	64
Phú Thọ	5 784	5 602	2 584	2 196
Điện Biên	19	17	74	48
Lai Châu	789	769	230	180
Sơn La	142	135	586	526
Bắc Trung Bộ	40 141	37 741	66 241	52 259
Thanh Hóa	11 229	10 405	16 730	12 372
Nghệ An	9 781	9 537	12 948	10 166
Hà Tĩnh	2 639	2 568	8 439	7 334
Quảng Trị	10 664	10 149	16 783	14 512
Huế	5 828	5 082	11 341	7 875
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	72 587	68 842	140 570	89 726
Đà Nẵng	13 780	12 614	11 908	9 165
Quảng Ngãi	32 358	31 355	20 274	16 034
Gia Lai	9 025	8 193	21 270	12 235
Khánh Hòa	3 898	3 745	35 287	22 522
Đắk Lắk	10 721	10 367	21 971	15 204
Lâm Đồng	2 805	2 568	29 860	14 566
Đông Nam Bộ	4 960	4 446	28 227	21 619
Tây Ninh	974	886	7 467	7 285
Đồng Nai	3 338	2 957	4 098	3 733
TP. Hồ Chí Minh	648	603	16 662	10 601
Đồng bằng sông Cửu Long	5 054	4 886	410 153	374 727
Vĩnh Long	48	47	48 950	44 875
Đồng Tháp	100	91	14 311	12 272
An Giang	517	487	85 320	77 973
Cần Thơ	1 475	1 388	37 732	30 489
Cà Mau	2 914	2 873	223 840	209 118

2.3. Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	100,00	90,13	2,07	7,80
Đồng bằng sông Hồng	100,00	95,70	0,72	3,58
Hà Nội	100,00	98,23	0,03	1,74
Bắc Ninh	100,00	98,02	1,16	0,82
Quảng Ninh	100,00	72,01	9,04	18,95
Hải Phòng	100,00	94,88	0,02	5,10
Hưng Yên	100,00	98,07	0,00	1,93
Ninh Bình	100,00	96,17	0,02	3,81
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	96,43	3,19	0,38
Cao Bằng	100,00	99,75	0,23	0,02
Tuyên Quang	100,00	97,50	2,22	0,28
Lào Cai	100,00	87,70	11,58	0,72
Thái Nguyên	100,00	97,14	2,68	0,18
Lạng Sơn	100,00	92,34	7,59	0,07
Phú Thọ	100,00	97,70	1,59	0,71
Điện Biên	100,00	99,91	0,02	0,07
Lai Châu	100,00	98,67	1,03	0,30
Sơn La	100,00	99,68	0,06	0,26
Bắc Trung Bộ	100,00	91,23	3,31	5,46
Thanh Hóa	100,00	92,31	3,09	4,60
Nghệ An	100,00	94,45	2,39	3,16
Hà Tĩnh	100,00	94,07	1,41	4,52
Quảng Trị	100,00	85,03	5,82	9,15
Huế	100,00	75,26	8,40	16,34
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	89,16	3,69	7,15
Đà Nẵng	100,00	84,51	8,31	7,18
Quảng Ngãi	100,00	79,97	12,31	7,72
Gia Lai	100,00	93,02	2,08	4,90
Khánh Hòa	100,00	75,78	2,41	21,81
Đắk Lắk	100,00	92,56	2,44	5,00
Lâm Đồng	100,00	93,48	0,56	5,96
Đông Nam Bộ	100,00	95,07	0,74	4,19
Tây Ninh	100,00	96,56	0,40	3,04
Đồng Nai	100,00	97,52	1,11	1,37
TP. Hồ Chí Minh	100,00	86,54	0,50	12,96
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	79,71	0,25	20,04
Vĩnh Long	100,00	90,04	0,01	9,95
Đồng Tháp	100,00	96,63	0,02	3,35
An Giang	100,00	79,60	0,12	20,28
Cần Thơ	100,00	89,98	0,38	9,64
Cà Mau	100,00	28,12	0,92	70,96

2.4. Số lao động đang hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
CẢ NƯỚC	21 527 831	15 385 623	380 188	1 138 708
Đồng bằng sông Hồng	4 120 242	2 339 058	21 654	90 405
Hà Nội	783 902	427 474	120	7 532
Bắc Ninh	762 170	461 649	5 705	3 748
Quảng Ninh	207 618	107 846	15 669	27 964
Hải Phòng	582 163	344 148	76	18 946
Hưng Yên	823 216	457 116	2	9 539
Ninh Bình	961 173	540 825	82	22 676
Trung du và miền núi phía Bắc	4 452 620	3 627 618	114 574	11 889
Cao Bằng	253 886	239 540	488	30
Tuyên Quang	703 714	614 019	12 303	1 405
Lào Cai	592 089	460 789	57 747	2 978
Thái Nguyên	492 974	377 208	9 873	585
Lạng Sơn	292 022	238 591	20 414	142
Phú Thọ	1 034 255	675 479	11 862	4 843
Điện Biên	283 601	267 703	40	158
Lai Châu	213 053	198 613	1 599	510
Sơn La	587 026	555 676	248	1 238
Bắc Trung Bộ	3 016 227	2 029 582	80 127	100 505
Thanh Hóa	1 052 068	635 541	25 852	24 566
Nghệ An	981 267	722 799	19 392	19 037
Hà Tĩnh	386 022	297 881	4 330	13 516
Quảng Trị	419 258	283 321	20 117	24 957
Huế	177 612	90 040	10 436	18 429
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4 430 279	3 499 240	147 497	204 483
Đà Nẵng	408 255	241 326	25 954	16 257
Quảng Ngãi	598 251	412 140	71 010	28 652
Gia Lai	1 012 989	846 792	16 963	31 781
Khánh Hòa	342 773	213 999	7 596	53 853
Đắk Lắk	1 001 259	839 493	21 440	34 266
Lâm Đồng	1 066 752	945 490	4 534	39 674
Đông Nam Bộ	1 457 967	1 109 775	7 753	42 964
Tây Ninh	522 903	394 297	1 513	12 012
Đồng Nai	668 633	536 276	5 320	7 406
TP. Hồ Chí Minh	266 431	179 202	920	23 546
Đồng bằng sông Cửu Long	4 050 496	2 780 350	8 583	688 462
Vĩnh Long	1 024 487	743 267	79	80 267
Đồng Tháp	881 735	708 427	149	23 290
An Giang	751 298	541 177	936	141 115
Cần Thơ	788 402	621 190	2 168	62 278
Cà Mau	604 574	166 289	5 251	381 512

2.5. Diện tích đất bình quân 01 hộ đang sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: M²/hộ

	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	4 193	5 609	17 012	7 171
Đồng bằng sông Hồng				
Hà Nội	1 521	1 193	6 693	9 595
Bắc Ninh	1 820	2 778	17 564	4 139
Quảng Ninh	2 411	4 100	31 920	11 316
Hải Phòng	2 322	1 410	13 332	4 862
Hưng Yên	2 004	1 066	1 423	2 787
Ninh Bình	2 536	987	11 811	4 178
Trung du và miền núi phía Bắc				
Cao Bằng	4 640	2 211	21 264	495
Tuyên Quang	4 068	3 323	13 576	966
Lào Cai	3 942	2 967	15 812	1 060
Thái Nguyên	2 239	3 136	18 375	931
Lạng Sơn	3 503	6 831	23 676	867
Phú Thọ	1 603	1 421	11 719	2 333
Điện Biên	8 414	4 913	9 355	1 490
Lai Châu	8 029	4 492	9 714	682
Sơn La	7 912	6 612	8 658	662
Bắc Trung Bộ				
Thanh Hóa	2 266	1 846	17 236	1 666
Nghệ An	2 652	2 104	18 264	2 034
Hà Tĩnh	2 444	956	19 566	3 892
Quảng Trị	3 820	3 136	18 092	3 298
Huế	3 923	2 520	16 055	5 584
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng	2 503	1 782	15 424	2 950
Quảng Ngãi	3 691	7 732	13 519	2 748
Gia Lai	6 388	9 441	15 387	5 155
Khánh Hòa	4 717	5 545	15 310	4 079
Đắk Lắk	5 607	8 695	20 062	2 438
Lâm Đồng	5 844	12 423	19 844	2 877
Đông Nam Bộ				
Tây Ninh	12 587	8 617	16 186	2 806
Đồng Nai	5 721	13 256	13 263	6 647
TP. Hồ Chí Minh	4 439	9 563	12 382	5 828
Đồng bằng sông Cửu Long				
Vĩnh Long	5 170	3 605	5 082	8 250
Đồng Tháp	8 626	3 692	9 790	3 151
An Giang	13 841	5 871	15 477	13 718
Cần Thơ	8 980	4 001	7 959	5 648
Cà Mau	11 269	2 497	30 196	15 297

2.6. Số lượng trang trại có tại thời điểm 01/7 qua kỳ Tổng điều tra năm 2025 và Điều tra giữa kỳ năm 2020 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Trang trại

	2020	2025
CẢ NƯỚC	20 611	28 349
Đồng bằng sông Hồng	5 318	6 391
Hà Nội	1 863	1 819
Bắc Ninh	526	581
Quảng Ninh	82	134
Hải Phòng	811	1 357
Hưng Yên	1 200	1 471
Ninh Bình	836	1 029
Trung du và miền núi phía Bắc	1 717	2 621
Tuyên Quang	124	253
Lào Cai	104	75
Thái Nguyên	377	868
Lạng Sơn	7	15
Phú Thọ	885	1 147
Điện Biên	4	1
Lai Châu	7	5
Sơn La	209	257
Bắc Trung Bộ	1 647	1 943
Thanh Hóa	835	968
Nghệ An	299	381
Hà Tĩnh	180	212
Quảng Trị	302	336
Huế	31	46
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 589	7 574
Đà Nẵng	141	107
Quảng Ngãi	112	319
Gia Lai	260	516
Khánh Hòa	301	339
Đắk Lắk	721	2 685
Lâm Đồng	1 054	3 608
Đông Nam Bộ	4 867	5 039
Tây Ninh	1 207	1 337
Đồng Nai	2 596	2 628
TP. Hồ Chí Minh	1 064	1 074
Đồng bằng sông Cửu Long	4 473	4 781
Vĩnh Long	805	1 121
Đồng Tháp	957	879
An Giang	1 611	1 545
Cần Thơ	525	674
Cà Mau	575	562

2.7. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua kỳ Tổng điều tra năm 2025 và Điều tra giữa kỳ năm 2020 phân theo lĩnh vực sản xuất và vùng

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2020	2025	2020	2025
TỔNG SỐ	20 611	28 349	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	5 318	6 391	25,78	22,54
1. Trang trại trồng trọt	204	167	0,99	0,59
2. Trang trại chăn nuôi	4 503	5 426	21,82	19,13
3. Trang trại lâm nghiệp	8	23	0,04	0,08
4. Trang trại thủy sản	591	603	2,87	2,13
5. Trang trại diêm nghiệp				
6. Trang trại tổng hợp	12	172	0,06	0,61
Trung du và miền núi phía Bắc	1 717	2 621	8,34	9,25
1. Trang trại trồng trọt	189	192	0,92	0,68
2. Trang trại chăn nuôi	1 475	2 315	7,16	8,17
3. Trang trại lâm nghiệp	8	15	0,04	0,05
4. Trang trại thủy sản	31	18	0,15	0,06
5. Trang trại diêm nghiệp				
6. Trang trại tổng hợp	14	81	0,07	0,29
Bắc Trung Bộ	1 647	1 943	8,00	6,85
1. Trang trại trồng trọt	125	191	0,61	0,67
2. Trang trại chăn nuôi	1 253	1 416	6,08	4,99
3. Trang trại lâm nghiệp	59	48	0,29	0,17
4. Trang trại thủy sản	190	166	0,92	0,59
5. Trang trại diêm nghiệp				
6. Trang trại tổng hợp	20	122	0,10	0,43
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 589	7 574	12,56	26,72
1. Trang trại trồng trọt	1 117	5 320	5,42	18,77
2. Trang trại chăn nuôi	1 327	2 020	6,44	7,13
3. Trang trại lâm nghiệp	36	34	0,17	0,12
4. Trang trại thủy sản	100	71	0,49	0,25
5. Trang trại diêm nghiệp	5	63	0,02	0,22
6. Trang trại tổng hợp	4	66	0,02	0,23
Đông Nam Bộ	4 867	5 039	23,62	17,77
1. Trang trại trồng trọt	2 135	2 865	10,36	10,11
2. Trang trại chăn nuôi	2 553	1 919	12,39	6,77
3. Trang trại lâm nghiệp	26	24	0,13	0,08
4. Trang trại thủy sản	119	163	0,58	0,57
5. Trang trại diêm nghiệp	31	37	0,15	0,13
6. Trang trại tổng hợp	3	31	0,01	0,11
Đồng bằng sông Cửu Long	4 473	4 781	21,70	16,87
1. Trang trại trồng trọt	2 140	2 146	10,38	7,57
2. Trang trại chăn nuôi	577	716	2,80	2,53
3. Trang trại lâm nghiệp	2		0,01	
4. Trang trại thủy sản	1 751	1 899	8,50	6,70
5. Trang trại diêm nghiệp	3		0,01	
6. Trang trại tổng hợp		20		0,07

2.8. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
CẢ NƯỚC	28 349	10 881	13 812	144
Đồng bằng sông Hồng	6 391	167	5 426	23
Hà Nội	1 819	29	1 592	
Bắc Ninh	581	44	499	18
Quảng Ninh	134	9	59	5
Hải Phòng	1 357	52	1 190	
Hưng Yên	1 471	14	1 284	
Ninh Bình	1 029	19	802	
Trung du và miền núi phía Bắc	2 621	192	2 315	15
Tuyên Quang	253	90	133	10
Lào Cai	75	2	65	
Thái Nguyên	868	4	856	
Lạng Sơn	15		15	
Phú Thọ	1 147	68	1 015	5
Điện Biên	1		1	
Lai Châu	5	1	4	
Sơn La	257	27	226	
Bắc Trung Bộ	1 943	191	1 416	48
Thanh Hóa	968	134	685	17
Nghệ An	381	24	291	11
Hà Tĩnh	212	12	178	
Quảng Trị	336	21	229	13
Huế	46		33	7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7 574	5 320	2 020	34
Đà Nẵng	107	4	83	16
Quảng Ngãi	319	186	125	5
Gia Lai	516	254	250	4
Khánh Hòa	339	48	188	
Đắk Lắk	2 685	1 828	807	6
Lâm Đồng	3 608	3 000	567	3
Đông Nam Bộ	5 039	2 865	1 919	24
Tây Ninh	1 337	1 011	248	4
Đồng Nai	2 628	1 658	862	19
TP. Hồ Chí Minh	1 074	196	809	1
Đồng bằng sông Cửu Long	4 781	2 146	716	
Vĩnh Long	1 121	46	264	
Đồng Tháp	879	434	328	
An Giang	1 545	1 342	39	
Cần Thơ	674	295	82	
Cà Mau	562	29	3	

**2.8. (Tiếp theo) Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025
phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		Tổng hợp
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
CẢ NƯỚC	28 349	2 920	100	492
Đồng bằng sông Hồng	6 391	603		172
Hà Nội	1 819	126		72
Bắc Ninh	581	9		11
Quảng Ninh	134	60		1
Hải Phòng	1 357	77		38
Hưng Yên	1 471	160		13
Ninh Bình	1 029	171		37
Trung du và miền núi phía Bắc	2 621	18		81
Tuyên Quang	253	1		19
Lào Cai	75	2		6
Thái Nguyên	868			8
Lạng Sơn	15			
Phú Thọ	1 147	15		44
Điện Biên	1			
Lai Châu	5			
Sơn La	257			4
Bắc Trung Bộ	1 943	166		122
Thanh Hóa	968	95		37
Nghệ An	381	21		34
Hà Tĩnh	212	15		7
Quảng Trị	336	32		41
Huế	46	3		3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7 574	71	63	66
Đà Nẵng	107	3		1
Quảng Ngãi	319			3
Gia Lai	516	6		2
Khánh Hòa	339	40	63	
Đắk Lắk	2 685	2		42
Lâm Đồng	3 608	20		18
Đông Nam Bộ	5 039	163	37	31
Tây Ninh	1 337	72		2
Đồng Nai	2 628	61		28
TP. Hồ Chí Minh	1 074	30	37	1
Đồng bằng sông Cửu Long	4 781	1 899		20
Vĩnh Long	1 121	810		1
Đồng Tháp	879	114		3
An Giang	1 545	152		12
Cần Thơ	674	293		4
Cà Mau	562	530		

2.9. Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
CẢ NƯỚC	100,00	38,38	48,72	0,51
Đồng bằng sông Hồng	100,00	2,61	84,90	0,36
Hà Nội	100,00	1,59	87,52	
Bắc Ninh	100,00	7,57	85,89	3,10
Quảng Ninh	100,00	6,72	44,02	3,73
Hải Phòng	100,00	3,83	87,70	
Hưng Yên	100,00	0,95	87,29	
Ninh Bình	100,00	1,85	77,93	
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	7,33	88,32	0,57
Tuyên Quang	100,00	35,57	52,57	3,95
Lào Cai	100,00	2,67	86,66	
Thái Nguyên	100,00	0,46	98,62	
Lạng Sơn	100,00		100,00	
Phú Thọ	100,00	5,93	88,48	0,44
Điện Biên	100,00		100,00	
Lai Châu	100,00	20,00	80,00	
Sơn La	100,00	10,51	87,93	
Bắc Trung Bộ	100,00	9,83	72,88	2,47
Thanh Hóa	100,00	13,84	70,77	1,76
Nghệ An	100,00	6,30	76,38	2,89
Hà Tĩnh	100,00	5,66	83,96	
Quảng Trị	100,00	6,25	68,16	3,87
Huế	100,00		71,74	15,22
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	70,24	26,67	0,45
Đà Nẵng	100,00	3,74	77,58	14,95
Quảng Ngãi	100,00	58,31	39,18	1,57
Gia Lai	100,00	49,22	48,45	0,78
Khánh Hòa	100,00	14,16	55,46	
Đắk Lắk	100,00	68,09	30,06	0,22
Lâm Đồng	100,00	83,15	15,72	0,08
Đông Nam Bộ	100,00	56,86	38,08	0,48
Tây Ninh	100,00	75,62	18,54	0,30
Đồng Nai	100,00	63,09	32,80	0,72
TP. Hồ Chí Minh	100,00	18,25	75,33	0,09
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	44,88	14,98	
Vĩnh Long	100,00	4,10	23,55	
Đồng Tháp	100,00	49,37	37,32	
An Giang	100,00	86,86	2,52	
Cần Thơ	100,00	43,77	12,17	
Cà Mau	100,00	5,16	0,53	

**2.9. (Tiếp theo) Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025
phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		Tổng hợp
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
CẢ NƯỚC	100,00	10,30	0,35	1,74
Đồng bằng sông Hồng	100,00	9,44		2,69
Hà Nội	100,00	6,93		3,96
Bắc Ninh	100,00	1,55		1,89
Quảng Ninh	100,00	44,78		0,75
Hải Phòng	100,00	5,67		2,80
Hưng Yên	100,00	10,88		0,88
Ninh Bình	100,00	16,62		3,60
Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	0,69		3,09
Tuyên Quang	100,00	0,40		7,51
Lào Cai	100,00	2,67		8,00
Thái Nguyên	100,00			0,92
Lạng Sơn	100,00			
Phú Thọ	100,00	1,31		3,84
Điện Biên	100,00			
Lai Châu	100,00			
Sơn La	100,00			1,56
Bắc Trung Bộ	100,00	8,54		6,28
Thanh Hóa	100,00	9,81		3,82
Nghệ An	100,00	5,51		8,92
Hà Tĩnh	100,00	7,08		3,30
Quảng Trị	100,00	9,52		12,20
Huế	100,00	6,52		6,52
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100,00	0,94	0,83	0,87
Đà Nẵng	100,00	2,80		0,93
Quảng Ngãi	100,00			0,94
Gia Lai	100,00	1,16		0,39
Khánh Hòa	100,00	11,80	18,58	
Đắk Lắk	100,00	0,07		1,56
Lâm Đồng	100,00	0,55		0,50
Đông Nam Bộ	100,00	3,23	0,73	0,62
Tây Ninh	100,00	5,39		0,15
Đồng Nai	100,00	2,32		1,07
TP. Hồ Chí Minh	100,00	2,79	3,45	0,09
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	39,72		0,42
Vĩnh Long	100,00	72,26		0,09
Đồng Tháp	100,00	12,97		0,34
An Giang	100,00	9,84		0,78
Cần Thơ	100,00	43,47		0,59
Cà Mau	100,00	94,31		

2.10. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người, người/trang trại

	Năm 2020		Năm 2025	
	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại
CẢ NƯỚC	91 221	4,43	85 975	3,03
Đồng bằng sông Hồng	18 654	3,51	16 433	2,57
Hà Nội	6 654	3,57	4 469	2,46
Bắc Ninh	2 082	3,96	2 005	3,45
Quảng Ninh	381	4,65	461	3,44
Hải Phòng	2 766	3,41	3 532	2,60
Hưng Yên	3 740	3,12	3 470	2,36
Ninh Bình	3 031	3,63	2 496	2,43
Trung du và miền núi phía Bắc	6 811	3,97	7 153	2,73
Tuyên Quang	532	4,29	632	2,50
Lào Cai	307	2,95	223	2,97
Thái Nguyên	1 411	3,74	1 915	2,21
Lạng Sơn	28	4,00	55	3,67
Phú Thọ	3 510	3,97	3 358	2,93
Điện Biên	22	5,50	5	5,00
Lai Châu	42	6,00	22	4,40
Sơn La	959	4,59	943	3,67
Bắc Trung Bộ	6 213	3,77	5 832	3,00
Thanh Hóa	3 225	3,86	2 954	3,05
Nghệ An	1 064	3,56	1 125	2,95
Hà Tĩnh	718	3,99	597	2,82
Quảng Trị	1 059	3,51	1 000	2,98
Huế	147	4,74	156	3,39
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	12 291	4,75	21 532	2,84
Đà Nẵng	557	3,95	333	3,11
Quảng Ngãi	651	5,81	1 285	4,03
Gia Lai	1 260	4,85	1 698	3,29
Khánh Hòa	1 418	4,71	1 842	5,43
Đắk Lắk	2 692	3,73	6 645	2,47
Lâm Đồng	5 713	5,42	9 729	2,70
Đồng Nam Bộ	28 440	5,84	19 542	3,88
Tây Ninh	7 947	6,58	5 082	3,80
Đồng Nai	13 818	5,32	9 340	3,55
TP. Hồ Chí Minh	6 675	6,27	5 120	4,77
Đồng bằng sông Cửu Long	18 812	4,21	15 483	3,24
Vĩnh Long	3 262	4,05	3 168	2,83
Đồng Tháp	4 231	4,42	2 771	3,15
An Giang	6 093	3,78	4 645	3,01
Cần Thơ	3 039	5,79	3 127	4,64
Cà Mau	2 187	3,80	1 772	3,15

2.11. Diện tích đất bình quân trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại đất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha/trang trại

	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	7,37	5,30	8,29	2,63
Đồng bằng sông Hồng	1,29	0,54	6,84	2,27
Hà Nội	0,79	0,36	0,70	2,33
Bắc Ninh	0,68	1,43	9,60	2,39
Quảng Ninh	0,76	3,27	32,60	11,73
Hải Phòng	2,68	0,38	2,22	1,05
Hưng Yên	0,43	0,40	0,27	2,75
Ninh Bình	0,75	0,55	1,29	1,95
Trung du và miền núi phía Bắc	1,13	1,48	3,89	1,59
Tuyên Quang	1,83	3,67	7,63	0,66
Lào Cai	0,34	0,99	4,66	0,72
Thái Nguyên	0,27	0,36	1,39	0,22
Lạng Sơn		0,57	0,72	0,44
Phú Thọ	0,97	1,11	6,99	2,47
Điện Biên		10,00	35,50	1,00
Lai Châu		4,02	1,00	0,80
Sơn La	2,07	3,01		0,05
Bắc Trung Bộ	2,42	1,96	11,24	1,82
Thanh Hóa	2,88	2,22	23,72	2,23
Nghệ An	3,03	2,23	11,64	1,91
Hà Tĩnh	0,48	1,71	4,65	1,35
Quảng Trị	1,70	1,43	9,00	1,34
Huế	3,48	0,78	16,91	1,03
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3,57	6,98	11,48	1,20
Đà Nẵng	0,53	1,69	20,73	1,13
Quảng Ngãi	1,40	6,26	12,99	0,44
Gia Lai	1,31	5,58	4,95	2,27
Khánh Hòa	10,36	3,78	1,90	2,64
Đắk Lắk	4,40	11,49	9,42	0,62
Lâm Đồng	2,35	4,32	13,26	0,71
Đông Nam Bộ	15,23	8,14	9,69	2,02
Tây Ninh	16,09	17,49	15,05	1,25
Đồng Nai	4,42	6,41	7,85	2,36
TP. Hồ Chí Minh	4,09	6,54	9,29	4,13
Đồng bằng sông Cửu Long	11,87	1,94	6,42	3,69
Vĩnh Long	3,03	1,84	0,83	3,38
Đồng Tháp	11,66	1,82	8,00	5,24
An Giang	12,37	3,15	5,35	4,31
Cần Thơ	10,86	1,76	8,83	3,51
Cà Mau	7,81	0,54		3,63

2.12. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hình trang trại và địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/trang trại

	Tổng số	Chia ra:		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
CẢ NƯỚC	4 022,5	4 511,1	2 697,6	2 745,0
Đồng bằng sông Hồng	2 314,4	1 522,8	2 390,0	2 416,3
Hà Nội	2 086,1	949,0	2 174,8	
Bắc Ninh	2 447,7	2 137,5	2 514,1	2 040,3
Quảng Ninh	3 482,7	1 983,3	3 986,4	3 770,0
Hải Phòng	2 774,0	1 200,0	2 770,4	
Hưng Yên	1 796,3	1 849,3	1 869,3	
Ninh Bình	2 624,8	1 399,5	2 891,6	
Trung du và miền núi phía Bắc	2 298,0	1 585,0	2 318,7	2 448,7
Tuyên Quang	1 774,9	1 492,7	1 895,8	1 603,0
Lào Cai	3 281,4	1 750,0	3 151,3	
Thái Nguyên	1 766,5	1 687,5	1 772,2	
Lạng Sơn	6 381,7		6 381,7	
Phú Thọ	2 355,0	1 062,5	2 371,1	4 140,0
Điện Biên	4 800,0		4 800,0	
Lai Châu	5 760,0	10 600,0	4 550,0	
Sơn La	3 751,8	2 847,3	3 842,2	
Bắc Trung Bộ	2 373,3	1 637,9	2 428,9	1 409,3
Thanh Hóa	1 972,1	1 323,5	2 090,4	333,5
Nghệ An	2 463,1	2 225,0	2 532,2	1 245,5
Hà Tĩnh	2 706,1	2 645,8	2 649,4	
Quảng Trị	3 195,8	2 396,7	3 129,4	1 844,3
Huế	2 531,0		2 491,7	3 471,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4 224,7	4 709,1	3 034,4	6 058,5
Đà Nẵng	2 641,2	5 250,0	2 324,2	2 825,0
Quảng Ngãi	2 347,2	2 049,2	2 824,9	940,0
Gia Lai	3 186,3	2 906,1	3 427,1	3 150,0
Khánh Hòa	1 878,5	828,1	1 898,1	
Đắk Lắk	4 488,2	5 559,5	2 146,1	3 221,7
Lâm Đồng	4 610,5	4 570,0	4 652,5	41 386,7
Đông Nam Bộ	4 375,2	5 158,7	3 452,6	1 222,3
Tây Ninh	9 163,2	10 923,1	3 923,7	3 646,3
Đồng Nai	1 929,9	1 442,7	2 915,1	723,7
TP. Hồ Chí Minh	4 398,1	6 859,3	3 880,8	1 000,0
Đồng bằng sông Cửu Long	7 229,6	3 905,6	3 810,9	
Vĩnh Long	4 434,6	2 408,6	2 908,2	
Đồng Tháp	5 087,7	4 237,4	3 955,5	
An Giang	3 987,0	4 233,5	5 443,1	
Cần Thơ	25 203,7	2 163,9	5 374,9	
Cà Mau	3 513,1	3 859,7	3 466,7	

2.12. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hình trang trại và địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/trang trại

	Tổng số	Chia ra:		
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
CẢ NƯỚC	4 022,5	9 005,1	598,6	1 912,6
Đồng bằng sông Hồng	2 314,4	2 059,5		1 577,1
Hà Nội	2 086,1	1 776,8		1 125,5
Bắc Ninh	2 447,7	1 411,1		2 189,1
Quảng Ninh	3 482,7	3 204,7		2 500,0
Hải Phòng	2 774,0	4 069,9		2 413,8
Hưng Yên	1 796,3	1 215,1		1 685,4
Ninh Bình	2 624,8	1 784,9		1 351,8
Trung du và miền núi phía Bắc	2 298,0	6 060,0		2 534,5
Tuyên Quang	1 774,9	4 000,0		2 239,5
Lào Cai	3 281,4	4 835,0		4 683,3
Thái Nguyên	1 766,5			1 190,0
Lạng Sơn	6 381,7			
Phú Thọ	2 355,0	6 360,7		2 411,8
Điện Biên	4 800,0			
Lai Châu	5 760,0			
Sơn La	3 751,8			4 750,0
Bắc Trung Bộ	2 373,3	3 575,6		1 623,7
Thanh Hóa	1 972,1	2 371,4		1 858,7
Nghệ An	2 463,1	4 755,0		1 019,0
Hà Tĩnh	2 706,1	4 103,3		1 257,1
Quảng Trị	3 195,8	6 255,3		2 016,4
Huế	2 531,0	2 233,3		1 066,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4 224,7	5 209,2	804,6	2 865,2
Đà Nẵng	2 641,2	6 166,7		5 000,0
Quảng Ngãi	2 347,2			3 266,7
Gia Lai	3 186,3	5 600,0		1 500,0
Khánh Hòa	1 878,5	4 738,1	804,6	
Đắk Lắk	4 488,2	24 000,0		2 114,4
Lâm Đồng	4 610,5	4 011,3		4 583,1
Đông Nam Bộ	4 375,2	3 330,4	247,8	1 943,3
Tây Ninh	9 163,2	3 035,1		930,0
Đồng Nai	1 929,9	1 574,9		2 042,2
TP. Hồ Chí Minh	4 398,1	7 608,7	247,8	1 200,0
Đồng bằng sông Cửu Long	7 229,6	12 342,1		851,0
Vĩnh Long	4 434,6	5 052,4		200,0
Đồng Tháp	5 087,7	11 650,4		2 486,7
An Giang	3 987,0	1 717,9		421,7
Cần Thơ	25 203,7	54 279,4		1 075,0
Cà Mau	3 513,1	3 494,4		

2.13. Tổng giá trị sản phẩm bình quân của một trang trại phân theo loại hình trang trại và địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/trang trại

	Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
CẢ NƯỚC	1 959,6	6 920,4	1 710,8	6 457,5	2 328,1
Đồng bằng sông Hồng	2 288,3	5 733,2	1 886,6	3 580,7	2 541,8
Hà Nội	2 956,5	7 031,8		3 761,8	2 409,9
Bắc Ninh	2 294,9	7 022,6	1 611,2	2 811,6	2 187,5
Quảng Ninh	2 587,6	5 665,0	2 877,9	4 187,3	2 080,4
Hải Phòng	2 049,2	6 190,5		4 909,9	3 597,3
Hưng Yên	2 029,6	3 806,0		3 014,1	1 897,2
Ninh Bình	1 956,4	4 765,3		3 206,7	2 058,9
Trung du và miền núi phía Bắc	1 578,2	4 404,4	1 560,7	4 808,7	2 218,8
Cao Bằng					
Tuyên Quang	1 373,1	3 074,2	1 321,8	2 917,5	2 294,4
Lào Cai	1 800,3	5 112,5		7 381,9	1 441,7
Thái Nguyên	2 072,7	4 082,7			1 204,6
Lạng Sơn		9 686,5			
Phú Thọ	1 636,4	5 007,2	2 038,4	4 591,7	2 453,2
Điện Biên		3 304,4			
Lai Châu	2 601,6	9 103,9			
Sơn La	1 453,3	3 066,0			2 475,5
Bắc Trung Bộ	2 389,4	5 249,3	1 836,7	4 723,8	2 188,4
Thanh Hóa	2 568,8	4 544,8	1 536,2	4 385,5	2 297,5
Nghệ An	2 787,4	5 573,4	2 248,4	6 482,7	2 401,0
Hà Tĩnh	1 312,9	8 593,4		3 727,7	1 871,6
Quảng Trị	1 405,0	4 464,9	1 943,5	5 055,4	1 949,1
Huế		4 418,4	1 720,8	4 566,7	2 443,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 985,0	7 431,4	1 698,0	7 426,0	2 152,7
Đà Nẵng	1 256,3	4 534,9	1 672,4	14 541,5	2 401,5
Quảng Ngãi	2 189,6	8 201,0	1 907,4		1 637,3
Gia Lai	2 628,3	8 892,7	1 282,1	7 464,4	1 433,5
Khánh Hòa	2 843,0	10 318,9		8 611,7	
Đắk Lắk	1 770,1	5 346,4	1 309,5	14 991,0	2 162,4
Lâm Đồng	2 036,1	9 051,8	2 816,7	3 219,3	2 282,2
Đông Nam Bộ	2 136,4	13 495,6	1 402,8	5 569,6	2 392,8
Tây Ninh	2 047,8	12 760,2	2 074,5	4 413,2	2 218,5
Đồng Nai	2 102,3	12 178,7	1 277,3	6 856,9	2 403,3
TP. Hồ Chí Minh	2 880,6	15 124,3	1 100,0	5 727,4	2 447,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1 630,9	8 291,3		7 578,1	2 264,3
Vĩnh Long	2 325,2	6 525,7		5 559,3	2 075,0
Đồng Tháp	1 714,4	6 489,3		30 557,3	2 610,1
An Giang	1 603,8	14 181,1		5 760,2	2 180,6
Cần Thơ	1 575,0	17 616,6		10 914,9	2 303,5
Cà Mau	1 101,1	29 218,7		4 397,3	

2.14. Số doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh qua 2 kỳ TĐTN 2016 và 2025

Đơn vị tính: Doanh nghiệp; %

	2016	2025	Năm 2025 so với năm 2016
CẢ NƯỚC	3 846	5 966	155,12
Nông nghiệp	1 740	3 538	203,33
Lâm nghiệp	645	823	127,60
Thủy sản	1 461	1 605	109,86
Đồng bằng sông Hồng	691	847	122,58
Nông nghiệp	445	627	140,90
Lâm nghiệp	139	101	72,66
Thủy sản	107	119	111,21
Trung du và miền núi phía Bắc	236	526	222,88
Nông nghiệp	132	390	295,45
Lâm nghiệp	85	107	125,88
Thủy sản	19	29	152,63
Bắc Trung Bộ	282	540	191,49
Nông nghiệp	161	373	231,68
Lâm nghiệp	70	99	141,43
Thủy sản	51	68	133,33
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	902	1 804	200,00
Nông nghiệp	331	1 010	305,14
Lâm nghiệp	246	355	144,31
Thủy sản	325	439	135,08
Đông Nam Bộ	783	905	115,58
Nông nghiệp	597	746	124,96
Lâm nghiệp	98	90	91,84
Thủy sản	88	69	78,41
Đồng bằng sông Cửu Long	952	1 344	141,18
Nông nghiệp	74	392	529,73
Lâm nghiệp	7	71	1014,29
Thủy sản	871	881	101,15

2.15. Số doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	5 966	3 538	823	1 605
Đồng bằng sông Hồng	847	627	101	119
Hà Nội	328	269	40	19
Bắc Ninh	134	100	29	5
Quảng Ninh	103	39	25	39
Hải Phòng	88	67	2	19
Hưng Yên	83	74	1	8
Ninh Bình	111	78	4	29
Trung du và miền núi phía Bắc	526	390	107	29
Cao Bằng	15	10	5	
Tuyên Quang	53	32	18	3
Lào Cai	61	40	15	6
Thái Nguyên	76	60	11	5
Lạng Sơn	31	15	15	1
Phú Thọ	171	129	30	12
Điện Biên	22	21		1
Lai Châu	41	37	4	
Sơn La	56	46	9	1
Bắc Trung Bộ	540	373	99	68
Thanh Hóa	239	192	21	26
Nghệ An	102	76	15	11
Hà Tĩnh	59	35	8	16
Quảng Trị	83	44	30	9
Huế	57	26	25	6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 804	1 010	355	439
Đà Nẵng	125	88	29	8
Quảng Ngãi	144	99	41	4
Gia Lai	260	168	83	9
Khánh Hòa	478	107	19	352
Đắk Lắk	265	165	92	8
Lâm Đồng	532	383	91	58
Đông Nam Bộ	905	746	90	69
Tây Ninh	149	136	7	6
Đồng Nai	302	251	44	7
TP. Hồ Chí Minh	454	359	39	56
Đồng bằng sông Cửu Long	1 344	392	71	881
Vĩnh Long	172	54	4	114
Đồng Tháp	110	65	2	43
An Giang	634	155	32	447
Cần Thơ	169	93	10	66
Cà Mau	259	25	23	211

2.16. Số HTX nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: HTX

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	8 334	7 604	159	571
Đồng bằng sông Hồng	2 657	2 516	11	130
Hà Nội	562	555	1	6
Bắc Ninh	516	490	2	24
Quảng Ninh	125	73	8	44
Hải Phòng	355	338		17
Hưng Yên	406	397		9
Ninh Bình	693	663		30
Trung du và miền núi phía Bắc	1 348	1 190	76	82
Cao Bằng	44	37	4	3
Tuyên Quang	287	259	17	11
Lào Cai	96	73	11	12
Thái Nguyên	267	242	14	11
Lạng Sơn	62	42	14	6
Phú Thọ	336	318	8	10
Điện Biên	45	43		2
Lai Châu	65	51	2	12
Sơn La	146	125	6	15
Bắc Trung Bộ	1 644	1 535	33	76
Thanh Hóa	502	487	6	9
Nghệ An	276	265	6	5
Hà Tĩnh	280	233	4	43
Quảng Trị	428	402	9	17
Huế	158	148	8	2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 098	1 030	35	33
Đà Nẵng	227	212	13	2
Quảng Ngãi	210	196	6	8
Gia Lai	182	174	4	4
Khánh Hòa	107	98		9
Đắk Lắk	200	185	9	6
Lâm Đồng	172	165	3	4
Đông Nam Bộ	320	294	3	23
Tây Ninh	140	136		4
Đồng Nai	80	76	1	3
TP. Hồ Chí Minh	100	82	2	16
Đồng bằng sông Cửu Long	1 267	1 039	1	227
Vĩnh Long	97	67		30
Đồng Tháp	155	152		3
An Giang	464	419		45
Cần Thơ	321	273		48
Cà Mau	230	128	1	101

2.17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	214 053	177 734	10 996	25 323
Đồng bằng sông Hồng	23 210	21 012	966	1 232
Hà Nội	7 121	6 774	285	62
Bắc Ninh	4 975	4 748	222	5
Quảng Ninh	2 360	1 164	444	752
Hải Phòng	2 031	1 911		120
Hưng Yên	2 804	2 787		17
Ninh Bình	3 919	3 628	15	276
Trung du và miền núi phía Bắc	17 649	15 686	1 848	115
Cao Bằng	174	152	22	
Tuyên Quang	1 150	749	384	17
Lào Cai	1 249	907	319	23
Thái Nguyên	796	753	30	13
Lạng Sơn	561	288	272	1
Phú Thọ	9 206	8 996	164	46
Điện Biên	583	583		
Lai Châu	2 598	2 586	12	
Sơn La	1 332	672	645	15
Bắc Trung Bộ	14 611	12 359	1 705	547
Thanh Hóa	5 177	5 023	72	82
Nghệ An	3 896	3 564	126	206
Hà Tĩnh	2 628	2 370	142	116
Quảng Trị	1 710	1 119	571	20
Huế	1 200	283	794	123
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	71 567	62 956	5 331	3 280
Đà Nẵng	7 258	6 956	217	85
Quảng Ngãi	10 341	9 615	719	7
Gia Lai	26 352	23 700	2 261	391
Khánh Hòa	3 804	1 442	270	2 092
Đắk Lắk	11 369	10 485	843	41
Lâm Đồng	12 443	10 758	1 021	664
Đông Nam Bộ	65 933	62 724	660	2 549
Tây Ninh	12 670	12 623	31	16
Đồng Nai	28 168	26 055	388	1 725
TP. Hồ Chí Minh	25 095	24 046	241	808
Đồng bằng sông Cửu Long	21 083	2 997	486	17 600
Vĩnh Long	3 806	426	69	3 311
Đồng Tháp	1 484	551		933
An Giang	12 219	1 416	54	10 749
Cần Thơ	1 189	486	116	587
Cà Mau	2 385	118	247	2 020

2.18. Lao động của HTX nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	54 928	50 922	743	3 263
Đồng bằng sông Hồng	24 488	24 022	20	446
Hà Nội	3 593	3 589		4
Bắc Ninh	2 457	2 357	7	93
Quảng Ninh	515	408	13	94
Hải Phòng	3 747	3 668		79
Hưng Yên	6 687	6 676		11
Ninh Bình	7 489	7 324		165
Trung du và miền núi phía Bắc	5 180	4 592	353	235
Cao Bằng	175	145	28	2
Tuyên Quang	1 074	969	73	32
Lào Cai	446	283	143	20
Thái Nguyên	823	778	36	9
Lạng Sơn	134	109	20	5
Phú Thọ	1 537	1 472	33	32
Điện Biên	67	62		5
Lai Châu	360	310	4	46
Sơn La	564	464	16	84
Bắc Trung Bộ	11 414	10 482	238	694
Thanh Hóa	2 078	1 966	32	80
Nghệ An	2 547	2 381	104	62
Hà Tĩnh	3 004	2 508	23	473
Quảng Trị	2 713	2 591	58	64
Huế	1 072	1 036	21	15
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5 809	5 524	118	167
Đà Nẵng	1 343	1 291	42	10
Quảng Ngãi	1 174	1 099	27	48
Gia Lai	1 200	1 153	3	44
Khánh Hòa	522	485		37
Đắk Lắk	933	894	36	3
Lâm Đồng	637	602	10	25
Đông Nam Bộ	1 725	1 623	4	98
Tây Ninh	620	610		10
Đồng Nai	815	791	4	20
TP. Hồ Chí Minh	290	222		68
Đồng bằng sông Cửu Long	6 312	4 679	10	1 623
Vĩnh Long	913	241		672
Đồng Tháp	1 172	1 163		9
An Giang	890	881		9
Cần Thơ	1 674	1 408		266
Cà Mau	1 663	986	10	667

2.19. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	84 387	116 055	34 289	40 249
Đồng bằng sông Hồng	84 417	97 598	17 663	71 626
Hà Nội	72 238	84 431	18 421	12 908
Bắc Ninh	75 943	97 294	14 751	3 824
Quảng Ninh	131 252	140 751	23 874	190 585
Hải Phòng	47 832	58 889	1 027	13 769
Hưng Yên	101 599	110 127	5 108	34 783
Ninh Bình	103 336	143 186	3 839	9 875
Trung du và miền núi phía Bắc	88 870	109 760	29 111	28 423
Cao Bằng	45 131	64 587	6 219	
Tuyên Quang	66 742	69 691	71 524	6 593
Lào Cai	33 973	36 025	30 524	28 915
Thái Nguyên	40 918	46 636	23 967	9 595
Lạng Sơn	74 987	124 693	29 957	4 832
Phú Thọ	138 441	180 777	9 044	6 817
Điện Biên	126 390	132 245		3 424
Lai Châu	102 256	111 269	18 887	
Sơn La	78 183	78 405	30 964	492 946
Bắc Trung Bộ	74 328	96 741	26 570	20 917
Thanh Hóa	61 632	72 523	14 608	19 186
Nghệ An	107 984	123 297	91 216	25 052
Hà Tĩnh	134 115	210 670	9 321	29 046
Quảng Trị	50 719	81 517	15 097	18 888
Huế	39 831	70 356	17 116	2 204
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	82 852	123 044	40 319	24 778
Đà Nẵng	67 372	89 480	11 644	26 208
Quảng Ngãi	161 989	218 624	40 745	3 029
Gia Lai	194 474	280 503	35 809	51 832
Khánh Hòa	27 523	76 554	16 224	13 229
Đắk Lắk	77 150	96 783	30 648	206 996
Lâm Đồng	63 069	61 283	68 185	66 839
Đông Nam Bộ	154 886	171 614	58 674	99 526
Tây Ninh	227 634	248 122	8 662	18 713
Đồng Nai	176 816	179 446	101 874	553 559
TP. Hồ Chí Minh	116 423	137 155	18 912	51 431
Đồng bằng sông Cửu Long	36 749	31 144	15 454	40 958
Vĩnh Long	61 946	40 082	2 433	74 391
Đồng Tháp	46 097	37 880	7 630	60 308
An Giang	37 786	30 803	9 065	42 264
Cần Thơ	27 379	26 583	30 274	28 063
Cà Mau	19 618	13 400	20 846	20 221

2.20. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của HTX nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra:		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
CẢ NƯỚC	4 665,7	4 517,2	3 618,4	6 935,5
Đồng bằng sông Hồng	3 253,6	3 238,9	9 737,9	2 988,9
Hà Nội	2 400,9	2 411,5	4 986,6	989,9
Bắc Ninh	2 843,5	2 939,1	4 917,6	718,0
Quảng Ninh	4 041,5	3 137,8	11 536,9	4 178,0
Hải Phòng	6 309,9	6 385,4		4 807,7
Hưng Yên	3 669,3	3 705,7		2 064,2
Ninh Bình	2 299,1	2 280,6		2 708,1
Trung du và miền núi phía Bắc	2 706,8	2 640,7	2 379,6	3 969,5
Cao Bằng	3 696,2	3 602,0	6 643,2	928,3
Tuyên Quang	2 612,6	2 650,2	1 632,4	3 242,0
Lào Cai	4 045,6	2 967,0	3 285,7	11 303,5
Thái Nguyên	2 510,9	2 540,5	1 524,2	3 116,4
Lạng Sơn	3 664,3	4 426,4	2 653,9	686,8
Phú Thọ	1 844,8	1 737,1	2 826,8	4 483,9
Điện Biên	5 209,7	5 314,3		2 960,8
Lai Châu	3 004,0	2 842,0	1 048,4	4 018,4
Sơn La	2 744,9	3 036,4	1 196,3	935,1
Bắc Trung Bộ	6 057,4	6 002,3	3 678,4	8 204,4
Thanh Hóa	10 492,9	10 181,8	1 403,9	33 387,8
Nghệ An	4 302,9	4 351,1	4 293,8	1 757,7
Hà Tĩnh	4 713,0	4 858,4	2 286,3	4 150,7
Quảng Trị	3 229,1	2 998,0	4 975,5	7 768,3
Huế	5 074,3	5 167,3	4 159,6	1 856,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4 035,0	3 943,0	4 371,0	6 551,4
Đà Nẵng	3 083,3	3 061,0	3 884,2	246,2
Quảng Ngãi	2 869,8	2 948,1	2 994,4	858,3
Gia Lai	4 554,5	4 642,8	3 373,9	1 891,1
Khánh Hòa	3 117,0	2 756,5		7 042,5
Đắk Lắk	4 485,8	4 243,9	7 424,9	7 536,6
Lâm Đồng	6 211,2	5 887,5	1 401,9	23 167,5
Đồng Nam Bộ	11 860,2	12 414,6	899,7	6 203,2
Tây Ninh	2 127,4	2 169,0		710,8
Đồng Nai	36 897,2	38 655,4	456,3	4 503,0
TP. Hồ Chí Minh	5 456,6	5 086,5	1 121,4	7 895,1
Đồng bằng sông Cửu Long	6 635,0	5 902,4	10 289,9	9 972,4
Vĩnh Long	3 347,1	1 165,3		8 219,7
Đồng Tháp	4 227,3	4 291,2		989,0
An Giang	2 062,2	1 848,4		4 053,4
Cần Thơ	19 032,3	16 336,4		34 365,6
Cà Mau	1 567,2	1 312,0	10 289,9	1 804,2

2.21. Thông tin chung về cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Số xã có mô hình cánh đồng lớn (Xã)	Số cánh đồng lớn (Cánh đồng)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất trong 12 tháng qua (Ha)	Diện tích có sản phẩm được thu mua theo hợp đồng trong 12 tháng qua (Ha)
CẢ NƯỚC	460	1 318	134 732,8	129 684,3
Đồng bằng sông Hồng	160	482	17 838,1	17 335,1
Hà Nội	10	18	871,6	694,6
Bắc Ninh	18	73	1 728,3	1 628,1
Quảng Ninh	1	2	41,0	41,0
Hải Phòng	32	82	2 433,1	2 225,1
Hưng Yên	50	149	6 668,1	6 554,5
Ninh Bình	49	158	6 096,0	6 191,8
Trung du và miền núi phía Bắc	13	25	850,0	850,0
Lào Cai	5	10	109,0	109,0
Thái Nguyên	3	6	30,0	30,0
Phú Thọ	4	5	301,0	301,0
Sơn La	1	4	410,0	410,0
Bắc Trung Bộ	81	208	9 580,9	9 309,8
Thanh Hóa	22	55	2 517,2	2 690,7
Nghệ An	22	32	1 745,5	1 705,9
Hà Tĩnh	15	38	1 078,4	937,4
Quảng Trị	19	73	3 884,8	3 760,8
Huế	3	10	355,0	215,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	77	226	15 800,5	15 579,1
Quảng Ngãi	12	41	764,3	764,3
Gia Lai	35	145	6 531,8	6 208,4
Khánh Hòa	16	22	6 906,9	7 008,9
Đắk Lắk	3	3	70,0	70,0
Lâm Đồng	11	15	1 527,5	1 527,5
Đông Nam Bộ	30	38	7 812,6	7 230,6
Tây Ninh	19	23	6 557,1	6 272,1
Đồng Nai	10	13	1 255,5	958,5
TP. Hồ Chí Minh	1	2		
Đồng bằng sông Cửu Long	99	339	82 850,8	79 379,8
Vĩnh Long	12	22	2 106,4	2 492,4
Đồng Tháp	18	31	10 457,8	10 147,8
An Giang	34	134	27 099,6	23 779,6
Cần Thơ	25	56	32 148,0	31 980,0
Cà Mau	10	96	11 039,0	10 980,0

2.22. Số lượng cánh đồng lớn trồng lúa tại thời điểm 01/7/2025 phân theo địa phương

	Số xã có mô hình cánh đồng lớn (Xã)	Số xã có mô hình cánh đồng lớn trồng lúa (Xã)	Số cánh đồng lớn trồng lúa (Cánh đồng)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất (Ha)	Diện tích thu mua theo hợp đồng (Ha)
CẢ NƯỚC	460	411	1 185	129 270,5	125 018,0
Đồng bằng sông Hồng	160	136	395	15 116,1	14 864,1
Hà Nội	10	8	13	589,4	527,4
Bắc Ninh	18	14	49	1 368,7	1 250,5
Quảng Ninh	1	1	2	41,0	41,0
Hải Phòng	32	27	65	2 006,7	1 848,7
Hưng Yên	50	37	116	5 181,3	5 171,7
Ninh Bình	49	49	150	5 929,0	6 024,8
Trung du và miền núi phía Bắc	13	12	24	820,0	820,0
Lào Cai	5	5	10	109,0	109,0
Thái Nguyên	3	3	6	30,0	30,0
Phú Thọ	4	3	4	271,0	271,0
Sơn La	1	1	4	410,0	410,0
Bắc Trung Bộ	81	77	201	9 327,9	9 056,8
Thanh Hóa	22	21	52	2 494,3	2 667,8
Nghệ An	22	20	29	1 525,4	1 485,8
Hà Tĩnh	15	15	38	1 078,4	937,4
Quảng Trị	19	18	72	3 874,8	3 750,8
Huế	3	3	10	355,0	215,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	77	70	205	14 818,6	14 757,2
Quảng Ngãi	12	11	35	625,0	625,0
Gia Lai	35	32	135	6 141,1	5 967,7
Khánh Hòa	16	13	18	6 575,0	6 687,0
Đắk Lắk	3	3	3	70,0	70,0
Lâm Đồng	11	11	14	1 407,5	1 407,5
Đông Nam Bộ	30	21	25	6 592,1	6 395,1
Tây Ninh	19	18	21	6 132,1	6 247,1
Đồng Nai	10	2	2	460,0	148,0
TP. Hồ Chí Minh	1	1	2		
Đồng bằng sông Cửu Long	99	95	335	82 595,8	79 124,8
Vĩnh Long	12	11	21	2 106,4	2 492,4
Đồng Tháp	18	16	30	10 427,8	10 117,8
An Giang	34	33	132	26 874,6	23 554,6
Cần Thơ	25	25	56	32 148,0	31 980,0
Cà Mau	10	10	96	11 039,0	10 980,0